ĐÀO TẠO NGHỀ, HƯỚNG NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN (NGƯỜI TỪ ĐỦ 15 ĐẾN 18 TUỔI)

Hà Nội, 2019

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu cảm ơn Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), Ban quản lí Dự án "Thúc đẩy và bảo vệ quyền trẻ em tại Việt Nam" của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tạo các điều kiện thuận lợi cho chúng tôi thực hiện hoạt động nghiên cứu: "Khảo sát và xác định nhu cầu đào tạo nghề, hướng nghiệp và giải quyết việc làm cho trẻ vị thành niên".

Cảm ơn các chuyên gia từ Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, UNICEF, GIZ, Cục Việc làm, Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp đã hỗ trợ cho chúng tôi hoàn thành hoạt động nghiên cứu.

Chân thành cảm ơn Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh xã Xã hội 4 tỉnh An Giang, Điện Biên, Hà Nội và Kon Tum đã dành thời gian, công sức cùng phối hợp, tham gia và tạo điều kiện để chúng tôi thực hiện nghiên cứu.

Chân thành cảm ơn lãnh đạo Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp; cảm ơn các cán bộ, chuyên gia của Viện đã tạo điều kiện, phối hợp để nhóm nghiên cứu hoàn thành nhiệm vụ.

Nhóm nghiên cứu rất mong tiếp tục nhận được các ý kiến góp ý, sự hợp tác của tất cả các cơ quan đơn vị và các chuyên gia từ Trung ương đến địa phương để chúng tôi tiếp tục hoàn thiện báo cáo nghiên cứu này.

Trân trọng cảm ơn!

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GDTX	Giáo dục Thường xuyên
GDHN	Giáo dục hướng nghiệp
LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTLĐ	Thị trường lao động
THPT	Trung học phổng thông
THCS	Trung học cơ sở
PT DTNT	Phổng thông Dân tộc Nội trú
UNICEF	Quỹ Nhi đồng của Liên hợp quốc

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN 1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 2
DANH MỤC HÌNH 4
DANH MỤC HỘP 7
1. Tóm tắt nghiên cứu 8
1.1. Các phát hiện chính về rào cản không đến trường học 9
1.2. Các phát hiện về công tác hướng nghiệp 11
1.3. Các phát hiện về việc làm và học nghề 12
1.4. Các phát hiện về đào tạo nghề 13
1.5. Các phát hiện về giới 15
1.6. Hạn chế của báo cáo 15
1.7. Khuyến nghị 15
2. Kết quả khảo sát và tham vấn tại 4 địa phương 18
2.1. Kết quả khảo sát và tham vấn học sinh ngoài nhà trường trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi. 18
2.2. Kết quả khảo sát và tham vấn học sinh đang học phổ thông trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi. 34
2.3. Kết quả tham vấn phụ huynh 43
2.4. Kết quả khảo sát doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp) 44
2.5. Kết quả khảo sát cơ sở giáo dục nghề nghiệp 48
3. Khuyến nghị 54
3.1. Khuyến nghị hàm ý chính sách 54
3.1.1. Về nhu cầu học nghề của nhóm đối tượng 55
3.1.2. Về mô hình, hình thức đào tạo nghề. 55
3.1.3. Về hỗ trợ việc làm sau đào tạo 56
3.1.4. Về cơ chế chính sách 56
3.2. Khuyến nghị với các cơ quan liên quan 56
3.2.1. Với Ngành Giáo dục và đào tạo 56
3.2.2. Đối với Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội 57
3.2.3. Đối với các địa phương 58
3.2.4. Đối với các cơ sở GDNN 59
3.2.5. Đối với các tổ chức quốc tế 59
PHỤ LỤC 60

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Trình độ giáo dục phổ thông 18
Hình 2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật 19
Hình 3. Ngành nghề được đào tạo 19
Hình 4. Rào cản không đi học nghề 20
Hình 5. Năm nghề có dự định đi làm nhiều nhất 20
Hình 6. Mong muốn công việc 21
Hình 7. Hình thức tìm việc 21
Hình 8. Mong muốn hỗ trợ 22
Hình 9. Mong muốn mức lương 22
Hình 10. Nhu cầu về trình độ đào tạo 23
Hình 11. Năm nghề có nhu cầu đào tạo nhiều nhất 23
Hình 12. Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng 24
Hình 13. Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng 24
Hình 14. Trình độ giáo dục phổ thông 25
Hình 15. Trình độ chuyên môn kỹ thuật 25
Hình 16. Rào cản không đi học nghề 26
Hình 17. Năm nghề đang đi làm nhiều nhất 27
Hình 18. Lao động chia theo loại lao động 27
Hình 19. Thu nhập bình quân/tháng của lao động 28
Hình 20. Thời gian làm việc 28
Hình 21. Khó khăn khi làm việc 29
Hình 22. Môi trường/chỗ làm việc 29
Hình 23. Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng đối với công việc 30
Hình 24. Lý do đào tạo 31
Hình 25. Chi phí đào tạo 31
Hình 26. Thời gian đào tạo 32
Hình 27. Năng lực/kỹ năng được đào tạo 32
Hình 28. Đánh giá về cơ sở được đào tạo 33
Hình 29. Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng 34
Hình 30. Số học sinh chia theo 5 dân tộc chiếm nhiều nhất 34
Hình 31. Số học sinh chia theo đối tượng chính sách 35
Hình 32. Đánh giá về chất lượng hướng nghiệp tại nhà trường 35
Hình 33. Nội dung định hướng nghề nghiệp tại nhà trường 36
Hình 34. Dự định sau khi tốt nghiệp 37
Hình 35. Dự định của học sinh về trình độ sẽ học 38
Hình 36. Lý do lựa chọn ngành/nghề và cấp trình độ dự định học 38

Hình 37. Rào cản khiến học sinh không tiếp tục đi học 39
Hình 38. 10 công việc có số học sinh dự định sẽ làm nhiều nhất..... 40
Hình 39. Mong muốn về công việc của học sinh..... 40
Hình 40. Cách thức dự kiến tìm việc của học sinh 41
Hình 41. Mong muốn về nơi làm việc của học sinh 41
Hình 42. Mong muốn hỗ trợ của học sinh trong quá trình tìm việc 42
Hình 43. Mức lương mong muốn của học sinh..... 42
Hình 44. Lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật..... 45
Hình 45. Thu nhập bình quân/lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật 46
Hình 46. Tầm quan trọng của các năng lực/kỹ năng và mức độ đáp ứng của lao động trong nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi 47
Hình 47. Hình thức tuyển dụng lao động..... 47
Hình 48. Lý do đào tạo, bồi dưỡng cho lao động 48
Hình 49. Loại hình cơ sở..... 48
Hình 50. Theo trình độ đào tạo 49
Hình 51. 10 nghề có học viên đang theo học nhiều nhất 49
Hình 52. Tỷ lệ học sinh ra trường có việc làm.... **Error! Bookmark not defined.**
Hình 53. Mười nghề học viên tốt nghiệp ra trường dễ tìm được việc làm nhất . 52
Hình 54. Lý do học viên dễ tìm được việc làm sau khi học các nghề 52
Hình 55. Năm nghề học viên tốt nghiệp ra trường khó tìm được việc làm nhất 53
Hình 56. Lý do học viên khó tìm được việc làm 53

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Mức độ phù hợp của việc với đào tạo 30
Bảng 2. Nhu cầu học nghề 33
Bảng 3. Khó khăn trong tuyển sinh theo nhóm phổ biến..... 50
Bảng 4. Hình thức hợp tác với doanh nghiệp của cơ sở GDNN theo thứ tự phổ biến (1 là phổ biến nhất)..... 54

DANH MỤC HỘP

Hộp 1. Kết quả tham vấn tại các 4 địa phương về rào cản khiến trẻ trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học…….11
Hộp 2. Kết quả tham vấn về phân luồng sau THCS tại các địa phương……14

1. Tóm tắt nghiên cứu

Báo cáo thực trạng và xác định nhu cầu đào tạo nghề, hướng nghiệp và giải quyết việc làm cho trẻ vị thành niên (sau đây gọi tắt là Báo cáo) được thực hiện trong khuôn khổ Dự án "Thúc đẩy và bảo vệ quyền trẻ em tại Việt Nam" do Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) tài trợ. Mục tiêu của Dự án nhằm góp phần xây dựng môi trường pháp luật và chính sách toàn diện có khả năng bảo vệ cho mọi trẻ, cùng với cải thiện năng lực và trách nhiệm giải trình của Nhà nước đối với việc thực hiện quyền trẻ em tại Việt Nam.

Góp phần đạt được mục tiêu chung của Dự án, Báo cáo tập trung vào nhóm đối tượng trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi hướng tới mục tiêu cụ thể:

- Phân tích, đánh giá thực trạng và xác định nhu cầu đào tạo nghề cho trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.
- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng lao động trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, xác định yêu cầu về kỹ năng mà người lao động trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi cần có.
- Phân tích xu hướng thị trường lao động hiện nay và xác định nhu cầu lao động trong thời gian tới; những yêu cầu của doanh nghiệp đối với lao động qua đào tạo nghề nghiệp; cơ hội nghề nghiệp, việc làm cho trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Báo cáo sử dụng kết hợp hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính.

Phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích thực trạng và xác định nhu cầu đào tạo nghề, hướng nghiệp và giải quyết việc làm của trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tại Hà Nội, Điện Biên, An Giang và Kom Tum. Nguồn số liệu để phân tích định lượng được lấy từ việc khảo sát 694 em từ đủ 15 đến dưới 18 trong đó 331 em ngoài nhà trường (214 em không đi làm và 117 em đang đi làm) và 363 em đang đi học; 47 cơ sở GDNN trong đó: 37 trung tâm GDNN-GDTX, 6 trường trung cấp và 3 trường cao đẳng và 1 cơ sở khác có tham gia đào tạo GDNN. 72 Doanh nghiệp trong đó 9 doanh nghiệp Nhà nước, 39 Doanh nghiệp ngoài nhà nước, 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 22 cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình.

Phương pháp định tính được sử dụng để làm rõ hơn một số phát hiện từ nghiên cứu định lượng và để xác định những rào cản, nguyên nhân dẫn đến trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang ở ngoài nhà trường hoặc bỏ học. Đồng thời xác định nhu cầu, xu hướng nghề nghiệp của trẻ em trong tương lai. Nhóm nghiên cứu đã đi khảo sát thực tế tại 4 địa phương Hà Nội, Điện Biên, An Giang và Kom Tum. Tại mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu lựa chọn 4 địa bàn (thôn, bản, xã) và tham vấn trực tiếp phụ huynh trong các hộ gia đình có trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi tại 65 gia đình; phỏng vấn trực tiếp 300 em từ đủ 15 đến

dưới 18 tuổi tại gia đình, tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trường trung học phổ thông hơn để hiểu rõ về nhu cầu, nguyện vọng, cách tiếp cận, các chính sách đang được hưởng…. về học nghề. Sau cùng tại mỗi địa phương, nhóm nghiên cứu tổ chức tọa đàm với đại diện cơ quan chính quyền các cấp trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, lao động - việc làm, chăm sóc giáo dục và bảo vệ trẻ em: Sở LĐTBXH (Phòng việc làm, Phòng Dạy nghề, Trung tâm Dịch vụ việc làm, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam) và Phòng LĐTBXH huyện; đại diện cho giới chủ sử dụng lao động (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã, chủ doanh nghiệp có hoặc không có đào tạo nghề/ thực tập nghề trong doanh nghiệp); đại diện cho tổ chức người lao động (Công đoàn); đại diện các hiệp hội nghề nghiệp liên quan (VIETCRAFT, VITAS, v.v); đại diện các tổ chức chính trị - xã hội (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn lao động, v.v…) nhằm tìm hiểu các chính sách, cách thức đã đang được các cấp các ngành ở địa phương đang thực hiện đối với trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi. Đồng thời tìm hiểu các định hướng giải pháp của các cấp, các ngành tại địa phương dự kiến sẽ áp dụng để thu hút các trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang ở ngoài nhà trường quay trở lại trường học để tiếp tục học văn hóa hoặc học nghề.

Báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng rào cản, nguyên nhân không tiếp tục đi học, công tác hướng nghiệp, tình hình việc làm, học nghề đối với các trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi tại Hà Nội, Điện Biên, An Giang và Kom Tum. Báo cáo đưa ra một số phát hiện chính bao gồm:

1.1. Các phát hiện chính về rào cản không đến trường học

- Rào cản lớn nhất khiến các em từ đủ 15 đến dưới 18 không tiếp tục đi học là do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn, không có tiền đóng học phí và chi phí ăn ở khi học nội trú. Ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, những em có hoàn cảnh khó khăn thường không có khả năng tham gia học tập và một số các em trong độ tuổi này còn là lực lượng lao động chính của gia đình.

- Băn khoăn về việc tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm sau tốt nghiệp là một nguyên nhân chính khiến các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học. Phụ huynh và bản thân các em nhận thấy từ thực tế địa phương hiện đang có nhiều người đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng nhưng cũng đang khó khăn trong việc tìm việc làm và tự tạo việc làm. Đồng thời nhiều Doanh nghiệp chỉ tuyển dụng lao động đủ 18 tuổi mà không cần bằng cấp. Thực tế đó khiến phụ huynh và chính bản thân các em có suy nghĩ "học để làm gì?", do vậy nhiều em đã tham gia TTLĐ sớm hoặc ở nhà phụ giúp công việc gia đình chờ đến khi đủ 18

tuổi để vào khu công nghiệp làm bất cứ việc gì theo yêu cầu của Doanh nghiệp hoặc làm lao động tự do trong TTLĐ.

- Học lực kém, không thể chịu đựng được áp lực học tập, ở lại lớp học lại khiến các em có mặc cảm với bản thân cũng là nguyên nhân khiến nhiều em từ đủ 15 đến dưới 18 không tiếp tục đi học hoặc bỏ học. Trẻ sẽ cảm thấy xấu hổ khi mình "già" hơn so với những bạn học khác dẫn đến tâm lý chán nản và bỏ học.

- Sự quan tâm không đầy đủ của bố mẹ là nguyên nhân khiến nhiều em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không đi học tiếp. Đa số cha mẹ người dân tộc thiểu số rất ít quan tâm đến việc học tập của con em trong gia đình, thường các em trong độ tuổi 15-18 phải tự quyết định việc học tập của mình. Ở vùng kinh tế khó khăn, bố, mẹ phải đi lao động ở xa nên không có điều kiện để quan tâm đến việc học tập của con em trong gia đình nên các em dễ bị lôi kéo bỏ học hoặc không đi học tiếp.

- Không tìm được trường học/khóa học phù hợp; thiếu thông tin về các khóa học là nguyên nhân khiến các em không đi học các cơ sở GDNN. Các cơ sở GDNN chưa đa dạng được ngành nghề đào tạo phù hợp với đặc thù lứa tuổi từ đủ 15 đến dưới 18, phù hợp với địa phương và nhu cầu của TTLĐ. Các nghề hiện có của các trường chưa có sức hút mạnh mẽ đối với các học sinh sau khi tốt nghiệp THCS.

- Kết hôn sớm cũng một nguyên khiến nhiều em học sinh là vùng dân tộc thiểu số bỏ học và không tiếp tục đi học. Có vùng, có dân tộc ít người có phong tục lập gia đình sớm (có em kết hôn khi chưa đến 16 tuổi). Sau khi kết hôn hầu hết các em không quay lại trường học và ở nhà lao động hoặc tham gia TTLĐ.

- Chán học, không có hứng thú học tập cũng là một nguyên nhân dẫn đến các trẻ em từ 15 đến dưới 18 tuổi không đến trường. Những em này cảm thấy việc học tập rất nhàm chán. Nguyên nhân nhàm chán có thể đến từ việc các em không thích giáo viên, nội dung dạy học, các ngành nghề chưa thu hút…

Hộp 1. Kết quả tham vấn tại 4 địa phương về rào cản khiến trẻ trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học.

Tại An giang: Các rào cản gồm: Không thể chịu đựng được áp lực học; Kinh tế gia đình khó khăn, trẻ phải đi làm để phụ giúp gia đình, trẻ phải ở nhà để chăm sóc em nhỏ khi bố mẹ đi làm xa; Học lực kém; Không có hứng thú học tập và cảm thấy rằng việc học rất nhàm chán. Một số khác cũng có thể là do trẻ không thích giáo viên. Các ngành nghề hiện có của các cơ sở GDNN tại địa phương chưa có sức hút mạnh mẽ đối với các em học sinh sau khi tốt nghiệp THCS.

Tại Kon Tum: Các rào cản gồm: Nhận thức của cha mẹ và bản thân trẻ chưa thấy được mục đích, ý nghĩa của việc học tập nên không muốn tiếp tục đi học sau khi tốt nghiệp THCS (đặc biệt nhóm trẻ em gái); Điều kiện kinh tế gia đình còn gặp nhiều khó khăn; một số trẻ trong độ tuổi này còn là lực lượng lao động chính của gia đình; Cha mẹ ít quan tâm đến việc học tập của con em trong gia đình; Trẻ rất dễ bị bạn bè cùng độ tuổi đã nghỉ học lôi kéo dẫn đến bỏ học hoặc không tiếp tục đi học; học lực yếu hoặc do điều kiện đi lại khó khăn.

Tại Điện Biện: Các rào cản gồm: Học lực yếu, kém, không có động cơ học tập; Kết hôn sớm; một số trẻ là lao động chính giúp gia đình, theo gia đình đi lao động di cư tự do.

Tại Hà Nội: Các rào cản gồm: học lực yếu, chán học, không muốn học, muốn đi làm kiếm tiền và theo các nghề của địa phương (thuộc các làng nghề).

1.2. Các phát hiện về công tác hướng nghiệp

- Công tác tư vấn về nghề nghiệp và việc làm luôn được các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo và phối hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài địa bàn thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên kết quả tại các thôn, bản còn nhiều hạn chế.

- Công tác hướng nghiệp ở các địa phương đã được các tổ chức thực hiện đối với cả các em đang học trong các nhà trường và các em đang ngoài nhà trường thông qua 3 hình thức chính: (i) Tổ chức hướng nghiệp ở lớp 9 tại trường THCS. Do giáo viên chủ nhiệm thực hiện 2 tiết/ tuần. (ii) Trường THCS phối hợp với cơ sở GDNN tổ chức hướng nghiệp. (iii) Cơ sở GDNN phối hợp với doanh nghiệp tổ chức hướng nghiệp.

- Mặc dù chỉ có khoảng hơn 50% hộ gia đình trong tổng số được tham vấn, đã được tiếp cận hoặc đã từng được tham gia hướng nghiệp. Nhưng hầu hết các gia đình đều có định hướng nghề nghiệp cho con em từ đủ 15 đến dưới 18.

- Việc hướng nghiệp cho con trai được chú trọng hơn so với hướng nghiệp cho con gái. Các gia đình thường định hướng nghề nghiệp cho con trai học và làm những nghề có tính kỹ thuật như: sửa chữa ô tô, xây dựng, cơ khí, điện, điện lạnh.

Với các em gái thì các gia đình thường định hướng các nghề thuộc lĩnh vực xã hội, nhân văn như: Du lịch, kế toán, giáo viên… hoặc các nghề may, nấu ăn…

- Công tác hướng nghiệp tạo hứng thú đối với những em trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang đi học. Ngược lại, đối với những em cùng độ tuổi chưa tốt nghiệp hoặc tốt nghiệp THCS không đi học tiếp thì rất khó tiếp cận và thu hút các em đến các nơi tổ chức tư vấn nghề, hướng nghiệp.

1.3. Các phát hiện về việc làm và học nghề

- Các em ở An Giang, Kon Tum, Điện Biên có mong muốn được học tại địa phương. Nhu cầu việc làm đối với các em từ đủ 15 đến dưới 18 đang đi học chủ yếu là làm việc văn phòng, giáo viên. Nhưng đối với các em cùng độ tuổi đang ngoài nhà trường thì có nhu cầu làm bất cứ việc gì ở khu công nghiệp (lao động phổ thông), thợ điện, thợ may. Tuy nhiên, có việc làm ổn định là mong muốn chung lớn nhất của các em từ đủ 15 đến dưới 18, tiếp đến lần lượt là việc làm có thu nhập cao, đúng với nghề được đào tạo, có khả năng thăng tiến, làm việc gần nhà.

- Tìm kiếm việc làm thông qua người thân, bạn bè là cách thức phổ biến được các em từ đủ 15 đến dưới 18 đang ở ngoài nhà trường lựa chọn cũng như là dự kiến sẽ sử dụng đối với các em cùng độ tuổi hiện đang đi học. Điều này phù hợp với cách thức phổ biến để tuyển dụng lao động từ đủ 15 đến dưới 18 của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất/hộ gia đình tại các địa phương khảo sát là thông qua giới thiệu của người thân và bạn bè. Tiếp theo là cách thức tìm kiếm việc thông qua trung tâm dịch vụ việc làm, qua các cơ sở GDNN, thông tin tuyển dụng tại các doanh nghiệp.

- Nhu cầu học nghề đối với trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 đang ở ngoài nhà trường tương đối thấp (khoảng 36 % trong tổng số các em trả lời). Trong số các em có nhu cầu học nghề thì chủ yếu muốn học nghề dưới 3 tháng hoặc chỉ học những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc mà các em đang làm hoặc dự kiến tìm việc làm. Những nghề nhiều em muốn học gồm: May, kế toán, điện, cơ khí.

- Ngược với xu hướng của các em từ đủ 15 đến dưới 18 đang ở ngoài nhà trường, các em cùng độ tuổi đang đi học lại có nhu cầu học tiếp rất cao (khoảng 95% trong tổng số các em đã có định hướng đi học tiếp). Trong số các em dự kiến đi học tiếp có 38% dự kiến học đại học, 17% dự kiến học cao đẳng, 21% dự kiến học trung cấp, còn lại là các trình độ khác.

- Các hộ gia đình đang sinh sống ở miềm núi có nguyện vọng tổ chức đào tạo nghề tại địa phương do điều kiện đi lại khó khăn. Các hộ gia đình khác muốn

con em mình được đào tạo tại cơ sở GDNN. Các nghề có nhu cầu đào tạo là những nghề có khả năng tự tạo việc làm cao như: các nghề nông nghiệp, sửa chữa ô tô, xe máy, may…. Do vậy, chính sách hỗ trợ phổ biến nhất mà các phụ huynh mong muốn là được hỗ trợ phương tiện, công cụ hoặc tài chính để tự tạo việc, tiếp đến là các chính sách hỗ trợ giới thiệu việc làm sau học nghề; hỗ trợ học phí, đi lại, ăn ở.

- Lao động trong nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 (có việc làm hoặc không có việc làm) có trình độ CMKT thấp (trên 95% không có trình độ CMKT), kinh nghiệm làm việc còn ít hoặc vẫn đang trong giai đoạn học việc nên chỉ làm được các công việc giản đơn.

- Các doanh nghiệp trung bình và lớn không sử dụng lao động trong lứa tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 với lý do lứa tuổi này các em chưa có trình độ chuyên môn, sức khỏe và cả tính kỷ luật trong công việc, hiệu suất làm việc đều chưa phù hợp để làm việc tại doanh nghiệp của họ. Đồng thời cũng e ngại các thủ tục pháp lý như phải có người giám hộ và các thủ tục pháp lý khác.

- Chỉ các doanh nghiệp nhỏ và cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình có sử dụng lao động từ đủ 15 đến dưới 18. Hai lý do chủ yếu doanh nghiệp sử dụng lao động ở độ tuổi này là mức chi trả nhân công thấp và chỉ sủ dụng để làm các công việc giản đơn, không cần CMKT nhằm đáp ứng các đơn hàng gấp. Các em không được ký hợp đồng và không có chế độ bảo hiểm.

- Hình thức tuyển dụng chủ yếu qua giới thiệu từ những lao động đang làm việc tại doanh nghiệp/cơ sở SXKD, tiếp theo là qua thông báo tuyển sinh tại doanh nghiệp, qua những người đang làm việc tại doanh nghiệp, cổ đông.

- Hầu hết các doanh nghiệp sử dụng lao động từ đủ 15 đến dưới 18 có tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động. Lý do đào tạo bồi dưỡng chủ yếu là đào tạo ban đầu, đào tạo nâng cao năng lực CMKT, thay đổi đổi cập công nghệ.

- Tâm lý, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc không muốn xa rời thôn bản, khả năng chịu ức ép công việc hạn chế, muốn làm việc tự do, không nhận thức rõ ràng về công việc và quyền lợi nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, nghỉ làm tự do.

1.4. Các phát hiện về đào tạo nghề

- Các em từ đủ 15 đến dưới 18 hiện đang được hưởng nhiều chính sách ưu tiên được lồng ghép trong nhiều chương trình đề án khác nhau góp phần tăng tỷ lệ người học trong độ tuổi tại các cơ sở giáo dục đào tạo. Tuy nhiên vẫn còn tình trạng trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 ngoài nhà trường .

- Hàng năm có hàng nghìn trẻ em trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tốt nghiệp THCS không vào bất cứ loại hình Trường nào (trường THPT, Cơ sở

GDNN, Trung tâm GDTX) để tiếp tục đi học, mà tham gia TTLĐ hoặc ở nhà phụ giúp công việc gia đình. Hầu hết các em không có trình độ CMKT nên chỉ được làm những công việc giản đơn trong các doanh nghiệp nhỏ hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình và nhận mức lương thấp hơn so với mức lương bình quân của lao động bình thường.

Hộp 2. Kết quả tham vấn về phân luồng sau THCS tại các địa phương.

Tại Điện Biện:

- Năm học 2015-2016: Trong số 8.795 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2014 - 2015 thì có 1.615 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.4%;
- Năm học 2016 – 2017: Trong số 8.999 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2015 - 2016 thì có 1.626 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.1 %.
- Năm học 2017 – 2018: Trong số 8.955 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2016 - 2017 thì có 1.672 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.7 %.

Tại An Giang:

- Năm học 2015-2016: trong số 24.097 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2014-2015 thì có 4.165 học sinh đi theo luồng khác (không vào THPT, GDTX, Cơ sở GDNN) chiếm tỷ lệ 17.28%
- Năm học 2016-2017: trong số 23.382 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2015-2016 thì có 2.818 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 12.05%
- Năm học 2017-2018: trong số 21.809 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2016-2017 thì có 3.126 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 14.33%.

Tại Kon Tum: Năm 2018, có 26,4% (tương ứng 2.432 em) tốt nghiệp THCS tham gia lao động sản xuất không qua đào tạo.

Tại Hà Nội: Năm học 2018 – 2019 có 0,6% em trong tổng số học sinh tốt nghiệp THCS không đi học tiếp THPT, GDTX, các cơ sở GDNN

- Các cơ sở GDNN hiện đang thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ cho đối tượng học sinh từ đủ 15 đến dưới 18 như: hỗ trợ về học phí, đi lại, ăn ở theo các đối tượng như Đề án 1956; bộ đội xuất ngũ; người khuyết tật; người tham gia bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ học phí cho học viên có hoàn cảnh khó khăn; Nuôi dưỡng và đào tạo nghề miễn phí cho người khuyết tật và trẻ mồ côi; Miễn phí học nghề với trình độ trung cấp; hướng nghiệp tạo việc làm; khen thưởng học sinh có kết quả học tập từ khá trở lên; tạo điều kiện để học viên được vay vốn của ngân hàng CSXH…

- Trong quá trình đào tạo các cơ sở GDNN gặp nhiều khó khăn vì trình độ, nhận thức của các em từ đủ 15 đến dưới 18 chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc học nghề; tâm lý các em dễ bỏ học để đi làm kiếm thêm thu nhập cho gia đình hoặc kết hôn sớm.

- Việc tổ chức các lớp đào tạo nghề tại địa phương (đào tạo lưu động) gặp nhiều khó khăn do hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập và kinh phí chi trả cho nhà giáo.

- Khó khăn đối với các cơ sở GDNN trong tuyển sinh nhóm tuổi này là do các em và gia đình vẫn có tâm lý không thích đi học nghề; nhiều em có hoàn

cảnh khó khăn nên chỉ muốn đi làm kiếm tiền phụ giúp gia đình mà không muốn tiếp tục đi học.

- Ở các huyện không có nhiều doanh nghiệp, doanh nghiệp có quy mô nhỏ, tỷ lệ dân tộc thiểu số cao, chủ yếu làm nghề nông nghiệp do vậy việc kết nối đào tạo với doanh nghiệp rất hạn chế.

1.5. Các phát hiện về giới

- Hướng nghiệp tại các gia đình có sự phân biệt về giới. Các trẻ em nam thường được cha mẹ quan tâm hướng nghiệp nhiều hơn đối với các em nữ. Đồng thời cha mẹ cũng có định hướng rõ về nhóm nghề nào cho con trai và việc gì cho con gái.

- Con gái thường được xác định là chỉ làm những công việc nội trợ ở nhà hoặc làm nông nghiệp tại nơi cư trú. Con trai thì đi làm xa gia đình. Đối với các em ở ngoài nhà trường thì chủ yếu làm các công việc tự do, không có CMKT hoặc yêu cầu về CMKT không cao như đi làm thợ xây, lao động phổ thông.

1.6. Hạn chế của báo cáo

- Quy mô khảo sát còn hạn chế về số lượng học sinh trong và ngoài nhà trường cũng như số lượng doanh nghiệp và cơ cở GDNN.

- Việc bố trí tiếp xúc trực tiếp cựu học sinh ngoài nhà trường, phụ huynh học sinh để phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt đối với học sinh ngoài nhà trường không muốn hoặc e ngại chia sẻ thông tin.

- Đặc biệt ở một số vùng chủ yếu là dân tộc thiểu số có nhiều phụ huynh sử dụng tiếng Việt còn hạn chế ảnh hưởng đến việc chia sẻ thông tin.

- Đối tượng nghiên cứu là những đối tượng rất khó tác động bởi hầu hết các trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đều có nhiều điều kiện khó khăn về kinh tế, địa lý, nhận thức, tâm lý, môi trường…. mặt khác, các bên liên quan cũng cho rằng độ tuổi này là đối tượng "nhạy cảm". Do vậy việc tiếp cận cũng như mức độ chia sẻ của các em, các bên liên với nhóm nghiên cứu cũng có nhiều hạn chế.

1.7. Khuyến nghị

Với Ngành Giáo dục và đào tạo

- Đổi mới chương trình đào tạo tại các trường phổ thông theo hướng tăng cường và đa dạng các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp tiếp thu, tích lũy kiến thức thông qua các hoạt động trải nghiệm.

- "Lấy học sinh làm trung tâm" phải được quán triệt và thực hiện thực chất, đầy đủ ở tất cả các hoạt động trong nhà trường đều coi học sinh là trung tâm chứ không chỉ ở trong các giờ giảng với trọng tâm là phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm.

- Tạo điều kiện cho các trường phổ thông thành lập các câu lạc bộ với các định hướng hoạt động như: đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, vì cộng đồng, vì môi trường, khởi nghiệp, kinh doanh.

- Đổi mới công tác giáo dục hướng nghiệp. Thực hiện giáo dục hướng nghiệp tại thực tế sản xuất như tham quan tại doanh nghiệp, trải nghiệm nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc tại cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp (nếu đủ điều kiện).

- Phối hợp với ngành Lao động -Thương binh và Xã hội, các địa phương tổ chức tuyên truyền về các chính sách ưu tiên đối với các trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong giáo dục đào tạo; tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

Đối với Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

- Ban hành chính sách hỗ trợ sau đào tạo nghề, giúp các em tự tạo việc làm, khởi nghiệp tại nơi thường trú.

- Có quy định, tiêu chí đánh giá và theo dõi việc thực hiện các cam kết của các cơ sở GDNN đối với người học và các bên liên quan.

- Phát triển mô hình đào tạo nghề tại cộng đồng cho các em ngoài nhà trường. Với thời gian, chương trình linh hoạt. Các khóa đào tạo hướng đến việc tự tạo việc làm sau khi kết thúc khóa học.

- Lồng ghép các kỹ năng chuyển đổi vào các chương trình tập huấn, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN.

- Đổi mới các hình thức tư vấn hướng nghiệp; cung cấp thường xuyên, kịp thời thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

- Phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo, các địa phương tổ chức tuyên truyền về các chính sách ưu tiên đối với các trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong học nghề; tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

- Phối hợp với địa phương thành lập và tổ chức thực hiện các câu lạc bộ định hướng hoạt động như: khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vì cộng đồng....

Đối với các địa phương

- Tuyên truyền vận động các em ngoài nhà trường, bỏ học, quay lại trường để tiếp tục học văn hóa hoặc học nghề.

- Với 3 địa phương Điện Biên, An Giang và Kon Tum:

Lựa chọn một nhóm nhân lực gồm: Giáo viên từ các cơ sở GDNN trên bàn, người lao động tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình, 1 cán bộ quản lý về lao động việc làm tại địa bàn phối hợp thiết kế khóa học cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 đang đi học và đang ngoài nhà trường.

Thiết kế khóa học: khóa học được thiết kế theo hình thức đào tạo thường xuyên áp dụng mô hình đào tạo lưu động, gắn với tự tạo việc làm (khởi nghiệp).

Địa điểm đào tạo: Đào tạo tại các cơ sở GDNN trên địa bàn, nhà sinh hoạt cộng đồng, UBND xã, thôn, bản.

Thời gian đào tạo: Học xen kẽ vào các buổi các em nghỉ học phổ thông.

Nghề đào tạo: Các nghề có cơ hội tự tạo việc làm (Điện Biên: May, Kontum và An Giang: Sửa chữa ô tô, sửa chữa máy nông nghiệp)

Chính sách hỗ trợ: chi phí đào tạo, ăn, ở, đi lại, hỗ trợ mua công cụ để tự tạo việc làm.

- *Với Hà Nội:*

Lựa chọn một nhóm nhân lực gồm: Giáo viên từ các cơ sở GDNN trên bàn, nghệ nhân tại làng nghề, 1 cán bộ quản lý về lao động việc làm tại địa bàn phối hợp thiết kế khóa học cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang đi học và đang ngoài nhà trường.

Thiết kế khóa học: khóa học được thiết kế theo hình thức đào tạo thường xuyên áp dụng mô hình đào tạo tại doanh nghiệp/ hộ sản xuất kinh doanh, gắn với tự tạo việc làm (khởi nghiệp).

Địa điểm đào tạo: Đào tạo tại doanh nghiệp, làng nghề, hộ làm nghề truyền thống.

Thời gian đào tạo: Học xen kẽ vào các buổi các em nghỉ học phổ thông.

Nghề đào tạo: lựa chọn nghề truyền thống đang được địa bàn ưu tiên phát triển gắn với phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Chính sách hỗ trợ: chi phí đào tạo, hỗ trợ mua công cụ, dụng để tự tạo việc làm

- Tạo điều kiện thành thành lập và tổ chức thực hiện các câu lạc bộ định hướng hoạt động như: khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vì cộng đồng....

- Phối với các doanh nghiệp, các cơ sở GDNN và các trường phổ thông tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

Với các cơ sở GDNN

- Thực sự "Lấy người học làm trung tâm" với tất cả các hoạt động trong quá trình đào tạo của trường.

- Đưa nội dung đào tạo về kỹ năng chuyển đổi vào chương trình đào tạo của nhà trường để đảm bảo cho các em thích ứng được khi phải chuyển đổi từ môi trường học tập sang môi trường làm việc khi đã tốt nghiệp.

- Thành lập các câu lạc bộ định hướng hoạt động: đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, vì cộng đồng, vì môi trường, khởi nghiệp, kinh doanh ...

- Thường xuyên tổ chức trải nghiệm nghề. Phối với các doanh nghiệp, địa phương và các trường phổ thông tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

Đối với các tổ chức quốc tế

- Tiếp tục đồng hành, hỗ trợ Việt Nam trong các hoạt động hướng tới đạt mục tiêu SDGs.

- Tiếp tục hỗ trợ MOLISA (NIVT) đối thoại và vận động các chính sách thu hút các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi tham gia học nghề và khởi nghiệp.

- Hỗ trợ triển khai thí điểm lồng ghép kỹ năng chuyển đổi vào chương trình đào tạo tại các cơ sở GDNN.

- Hỗ trợ thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, đặc biệt các em đang ngoài nhà trường.

2. Kết quả khảo sát và tham vấn tại 4 địa phương

2.1. Kết quả khảo sát và tham vấn học sinh ngoài nhà trường trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

a) Đối với học sinh ngoài nhà trường trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không có việc làm.

- Chia theo trình độ giáo dục phổ thông cao nhất: Tổng số 214 người đang không có việc làm, trong đó chỉ có 3,7% là đã tốt nghiệp THPT còn lại 65,9% đã tốt nghiệp THCS; 28,5% đã tốt nghiệp tiểu học và tới 1,9% chưa tốt nghiệp tiểu học (hình 1).

Hình 1. Trình độ giáo dục phổ thông

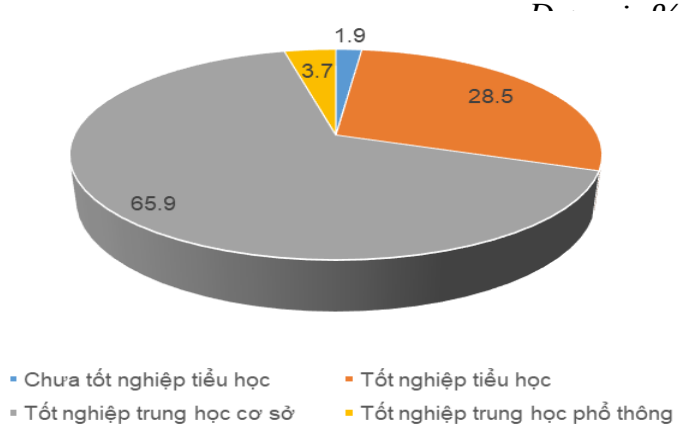

(Nguồn: Kết qủa khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Trình độ CMKT cao nhất của người lao động là sơ cấp nghề và chỉ có 1,4% lao động có trình độ này. Còn lại 3,3% là dạy nghề dưới 3 tháng và có tới 95,3% không có trình độ CMKT (hình 2).

Hình 2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

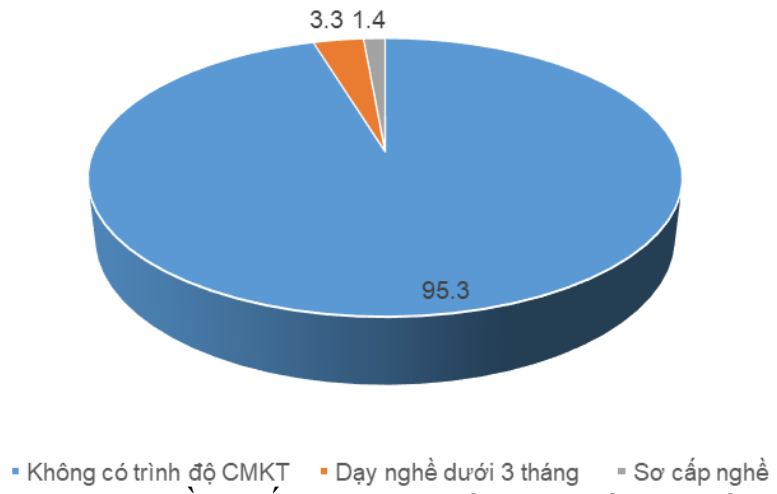

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Chia theo ngành/nghề được đào tạo: Chỉ có 10/214 lao động có trình độ CMKT, trong đó 20% là đã qua đào tạo về tin học; 20% qua đào tạo kỹ thuật máy tính còn lại là qua đào tạo các nghề khác (hình 3).

Hình 3. Ngành nghề được đào tạo

Đơn vị: %

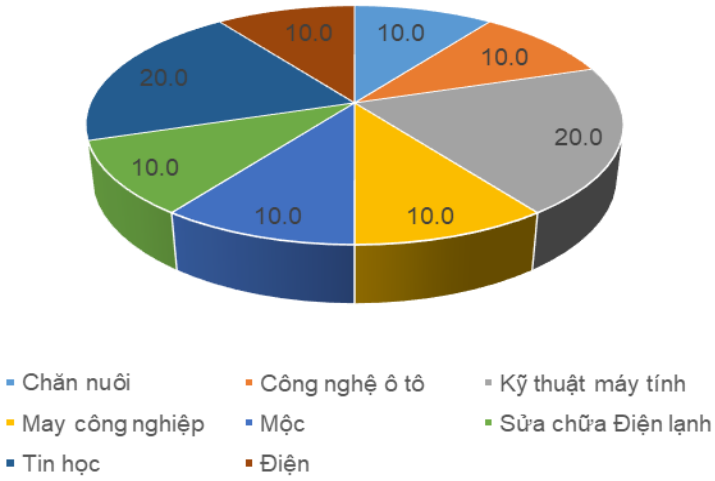

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Rào cản không đi học nghề: Trong 214 người được khảo sát có 241 lượt người trả lời; trong đó có tới 72 lượt người cho rằng không có tiền đóng học phí; 56 lượt người không đủ trình độ để đi học và 46 lượt người nghĩ không có khả năng tìm việc làm sau khi học nghề hoặc tự tạo việc làm; 38 lượt người không tìm được khóa học phù hợp và 29 người không có thông tin về các khóa học. Ngoài ra còn một số lý do khác như muốn ở nhà phụ giúp gia đình; phụ thuộc vào bạn bè người thân; tâm lý không muốn đi học. Kết quả này có điểm tương đồng với khảo

sát học sinh đang học phổ thông. Với những em dự định sau khi tốt nghiệp không tiếp tục đi học thì rào cản của nhiều học sinh nhất chính là không có tiền đóng học phí. Đây là những điểm cần phải lưu ý khi tổ chức đào tạo nghề cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, những vùng đặc biệt khó khăn. Ngoài việc hướng nghiệp để học viên có định hướng lựa chọn nghề nghiệp thì việc hỗ trợ học phí, đi lại và giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp là rất cần thiết, có như vậy mới thu hút được các đối tượng này đi học (hình 4).

Hình 4. Rào cản không đi học nghề

Đơn vị: Lượt người

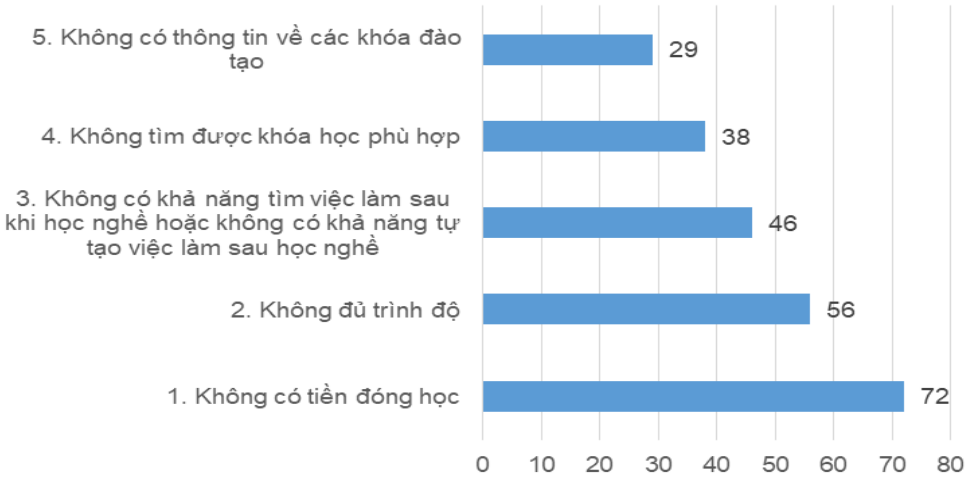

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Theo nghề: Có 47,7% người có nhu cầu tìm việc và đi làm, trong đó 5 công việc có nhiều người dự định đi làm nhất theo thứ tự đó là: công nhân; thợ điện; thợ may; nhân viên văn phòng và sửa xe máy (hình 5).

Hình 5. Năm nghề có dự định đi làm nhiều nhất

Đơn vị: Người

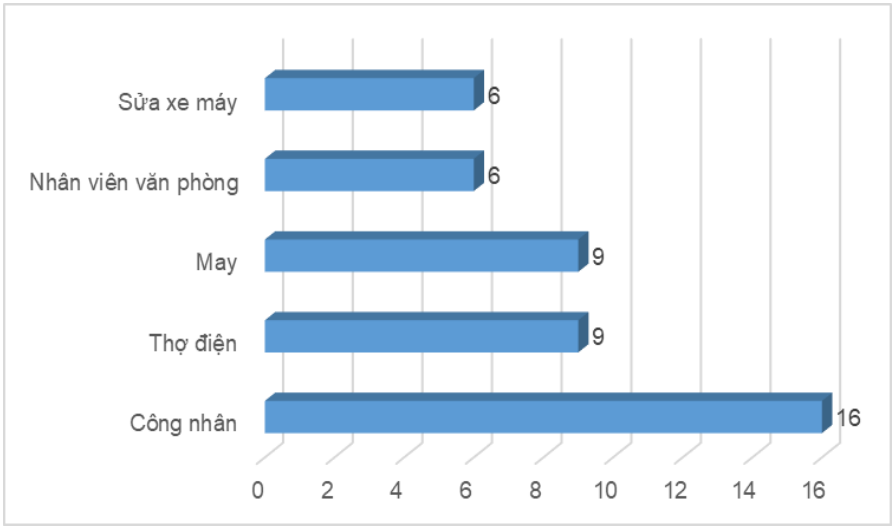

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Mong muốn công việc: Mong muốn tìm được một công việc ổn định là mong muốn của nhiều người nhất; tiếp đến là công việc có thu nhập cao. Kết quả này gần tương đồng với kết quả khảo sát học sinh đang học trong nhà trường (hình 6).

Hình 6. Mong muốn công việc

Đơn vị: Lượt người

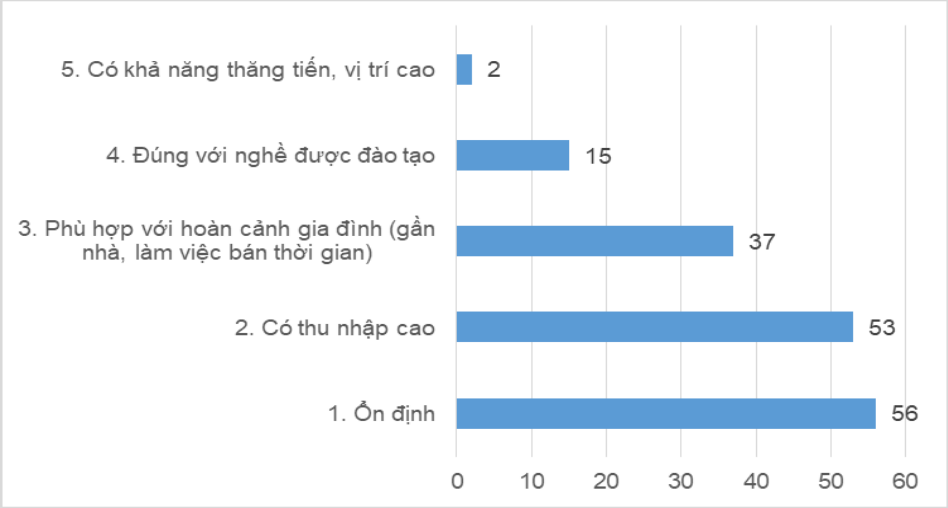

- Hình thức tìm việc:

Hình thức tìm việc thông qua người thân, bạn bè có 78 lượt người lựa chọn; tiếp đến là các hình thức: Qua các Trung tâm dịch vụ việc làm; Qua thông báo tuyển lao động tại doanh nghiệp… (hình 7)

Hình 7. Hình thức tìm việc

Đơn vị: Lượt người

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mong muốn hỗ trợ: Có 41 % lượt người mong muốn được hỗ trợ giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp; 34,6% lượt người muốn được cung cấp đầy đủ

thông tin về cơ hội việc làm. Ngoài ra người lao động cũng muốn được tiếp cận trực tiếp với các nhà tuyển dụng và đào tạo kỹ năng viết hồ sơ xin việc (hình 8).

Hình 8. Mong muốn hỗ trợ

Đơn vị: Lượt %

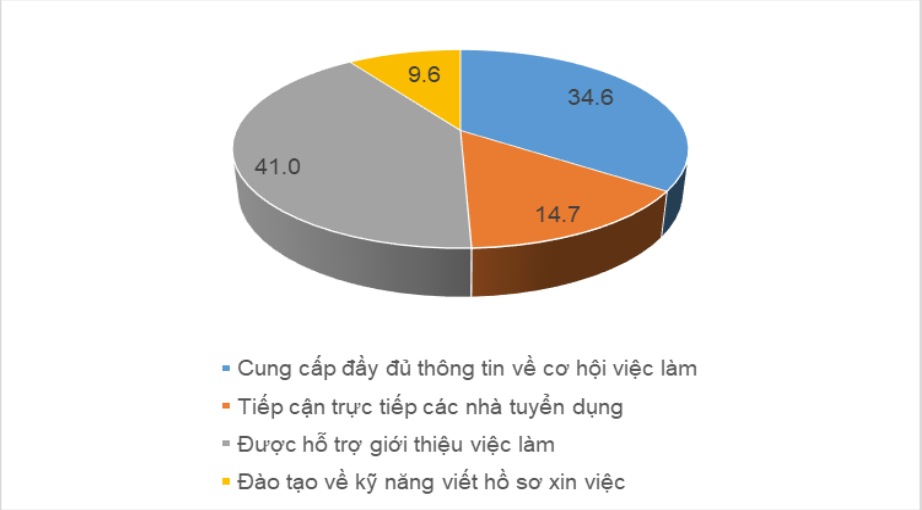

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mong muốn mức lương: Có 38,4% số người mong muốn mức lương từ 4 triệu đến dưới 6 triệu; 25% muốn mức lương trên 6 triệu và 18,8% chưa xác định được mức lương mong muốn (hình 9).

Hình 9. Mong muốn mức lương

Đơn vị: %

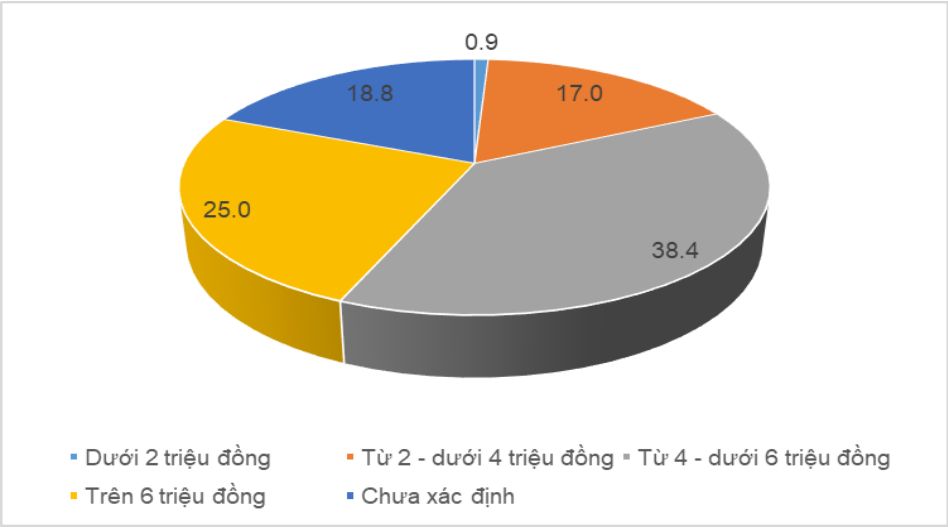

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nhu cầu đào tạo

+ Theo trình độ: Có 70/214 người có nhu cầu đào tạo.Trong đó, 22,9% muốn học nghề dưới 3 tháng; 21,4% học kỹ năng không có chứng chỉ; 17,1% muốn học sơ cấp nghề còn lại là muốn học trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc chưa xác định được trình độ muốn học (hình 10).

Hình 10. Nhu cầu về trình độ đào tạo

Đơn vị: %

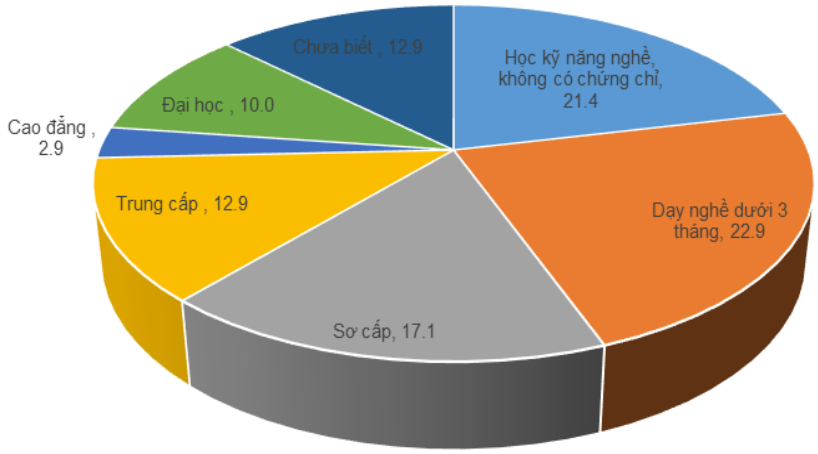

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

+ Nghề đào tạo: Nghề có nhu cầu nhiều người học nhất là may; kế toán, điện, cơ khí . . Ngoài ra còn các nghề khác mà sau khi học nghề người học có khả năng tự tạo việc làm như: Làm tóc; trồng trọt, chăn nuôi; sửa chữa ô tô; sửa chữa xe máy; xây dựng; lái xe; cạo mủ cao sau; sửa chữa điện, nước (hình 11).

Hình 11. Năm nghề có nhu cầu đào tạo nhiều nhất

Đơn vị: Người

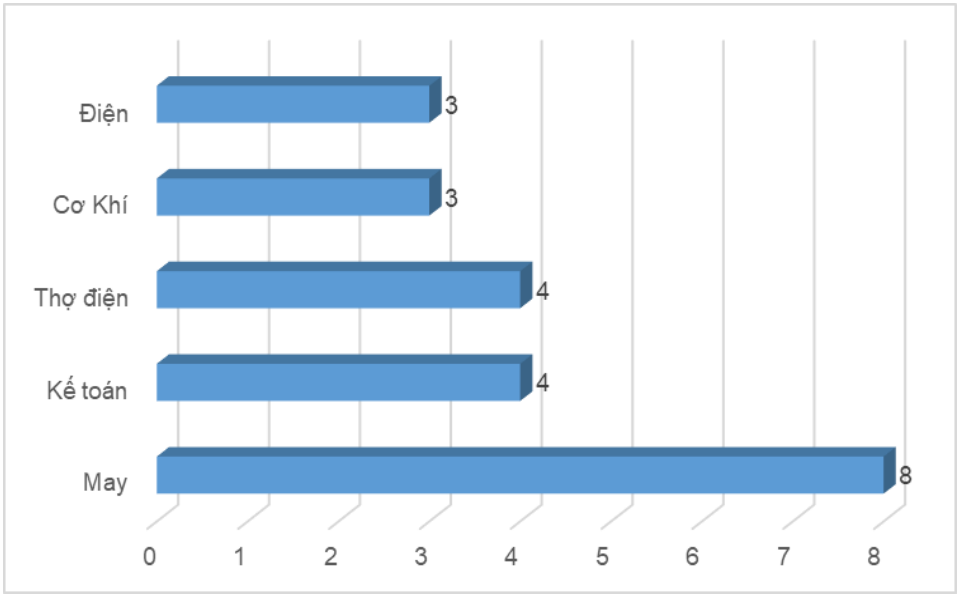

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng: Có 7/11 năng lực/kỹ năng đã được đào tạo tại nhà trường đáp ứng dưới mức bình thường so với nhu cầu của người lao động. Năng lực/kỹ năng đáp ứng thấp nhất là ngoại ngữ; tiếp đến là kỹ năng làm việc nhóm (hình12).

Hình 12. Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng

Đơn vị: Điểm trung bình

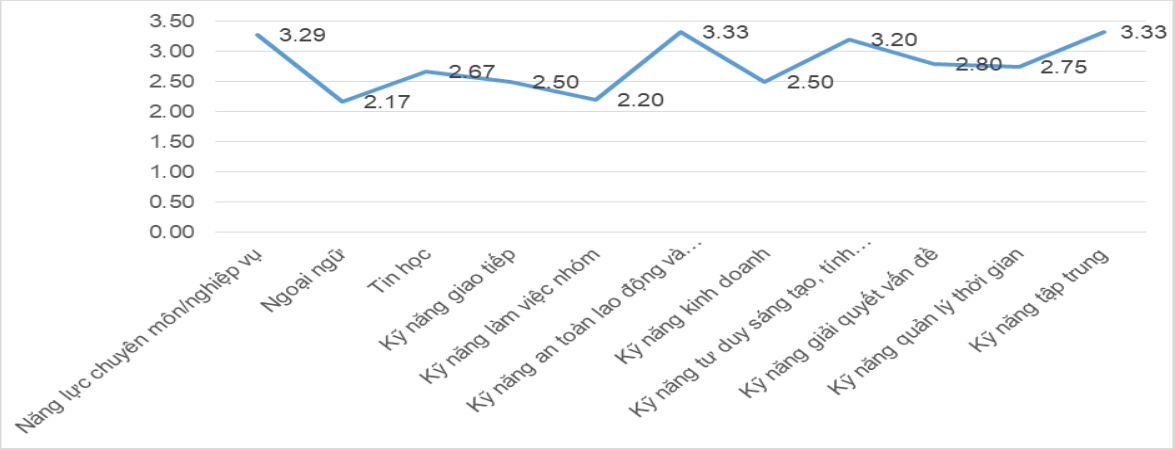

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng: Trong 214 người thì có 348 lượt người có nhu cầu đào tạo thêm năng lực/kỹ năng. Trong đó, năng lực chuyên môn/nghiệp vụ có nhiều người muốn được đào tạo nhất (69 lượt người); tiếp đến là kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp (44 lượt người); kỹ năng giao tiếp (42 lượt người) (hình13).

Hình 13. Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng

Đơn vị: Lượt người

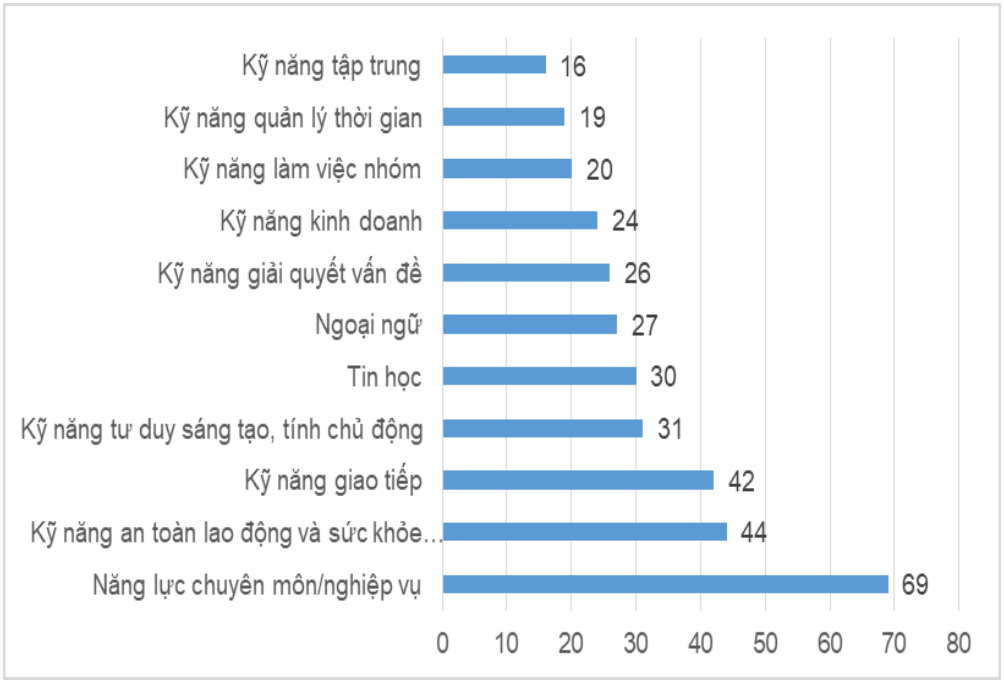

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

b) Đối với học sinh ngoài nhà trường trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang đi làm.

- Chia theo trình độ giáo dục phổ thông cao nhất: Tổng số 117 người đang đi làm, trong đó chỉ có 1.7% là đã tốt nghiệp THPT còn lại 59% đã tốt nghiệp THCS; 36,8% đã tốt nghiệp tiểu học và tới 2,6% chưa tốt nghiệp tiểu học (hình 14).

Hình 14. Trình độ giáo dục phổ thông

Đơn vị: %

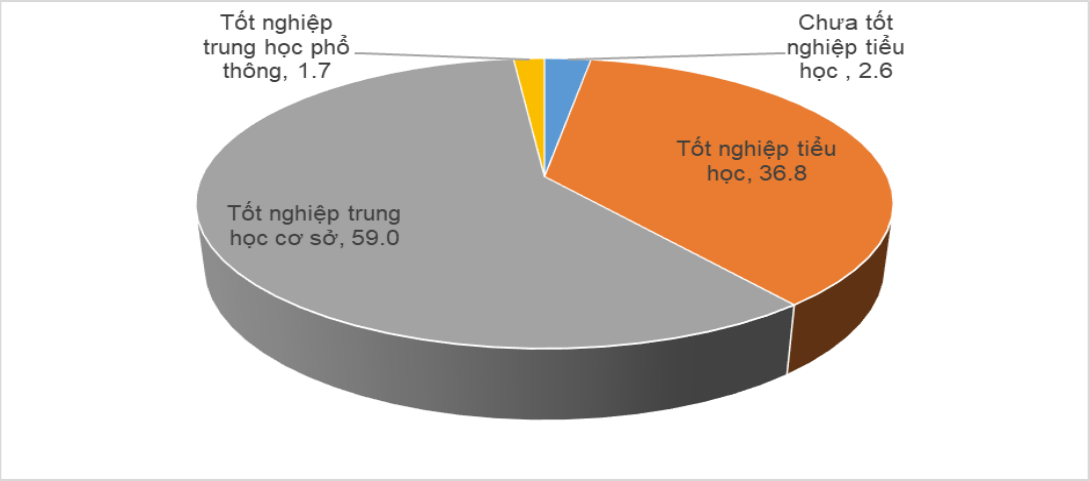

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Trình độ CMKT cao nhất của người lao động là sơ cấp nghề và chỉ có 0,9% lao động có trình độ này. Còn lại 1,7% là dạy nghề dưới 3 tháng và có tới 97,4% không có trình độ CMKT. Như vậy, trình độ CMKT của lao động còn rất hạn chế (hình 15).

Hình 15. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

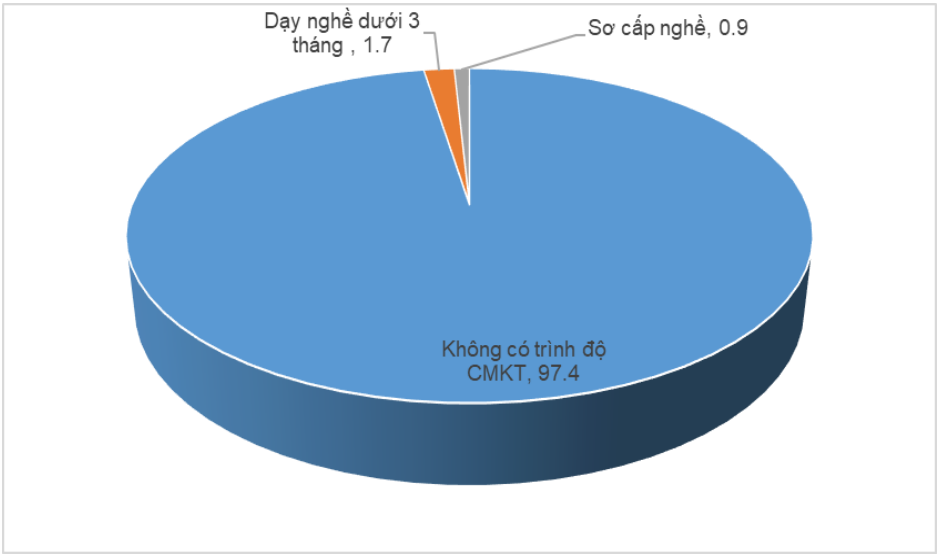

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Rào cản không đi học nghề: Tổng số 117 người đang đi làm, chỉ có 3 người đã được đào tạo ở 3 nghề: sửa chữa xe máy, nấu ăn và điện tử - điện lạnh.

Có nhiều rào cản khiến người lao động không đi học nghề, trong đó rào cản lớn nhất đối với nhiều người là họ cho rằng không có khả năng tìm việc làm sau khi học nghề hoặc tự tạo việc làm (29,5 lượt %); 28,4 lượt % không có tiền đóng học phí; 20 lượt % người không đủ trình độ để đi học. Ngoài ra còn một số lý do khác như: Không tìm được khóa học phù hợp, không có thông tin về các khóa học, tâm lý không muốn đi học…. Kết quả này có điểm tương đồng với khảo sát học sinh đang học phổ thông, người lao động không có việc làm. Không có tiền đóng học phí và lo sợ sau khi học nghề xong không tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm là rào cản lớn đối với nhiều người. Đây là những điểm cần phải lưu ý khi tổ chức đào tạo nghề cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số, những vùng đặc biệt khó khăn. Ngoài việc hướng nghiệp để học viên có định hướng lựa chọn nghề nghiệp thì việc hỗ trợ học phí, đi lại và giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp hoặc hỗ trợ tự tạo việc làm là rất cần thiết, có như vậy mới thu hút được các đối tượng này đi học (hình 16).

Hình 16. Rào cản không đi học nghề

Đơn vị: Lượt %

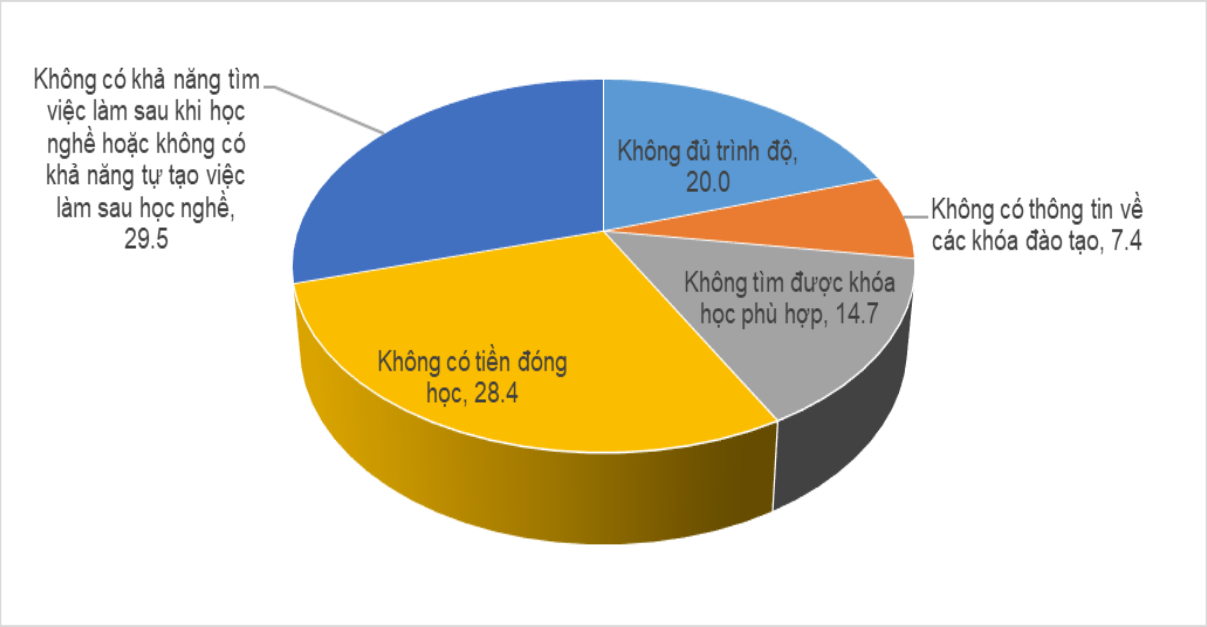

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Công việc hiện tại: Với 117 người đang đi làm thì 25 người đang làm nghề may; 15 người làm nghề mộc, khảm trai; 30 người làm các nghề là nhân viên nhà hàng, quán café, thợ xây và lao động tự do, còn lại là lao động trong các nghề khác với trình độ CMKT thấp hoặc không có trình độ CMKT làm các công việc giản đơn (hình 17).

Hình 17. Năm nghề đang đi làm nhiều nhất

Đơn vị: Người

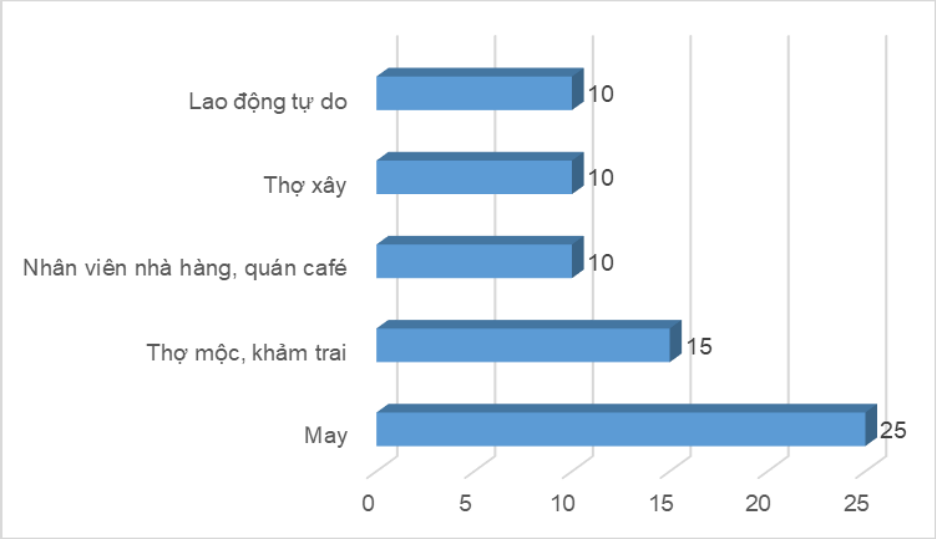

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Có 117 lao động đang đi làm, trong đó có 85 lao động (72,6%) làm công ăn lương. Trong số 85 lao động làm công ăn lương, có tới 82,4% lao động có được công việc qua người thân, bạn bè; còn lại là các hình thức khác: Qua cổ đông hoặc người lao động làm việc tại doanh nghiệp; qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua thông báo tuyển dụng tại doanh nghiệp… (hình 18)

Hình 18. Lao động chia theo loại lao động

Đơn vị: %

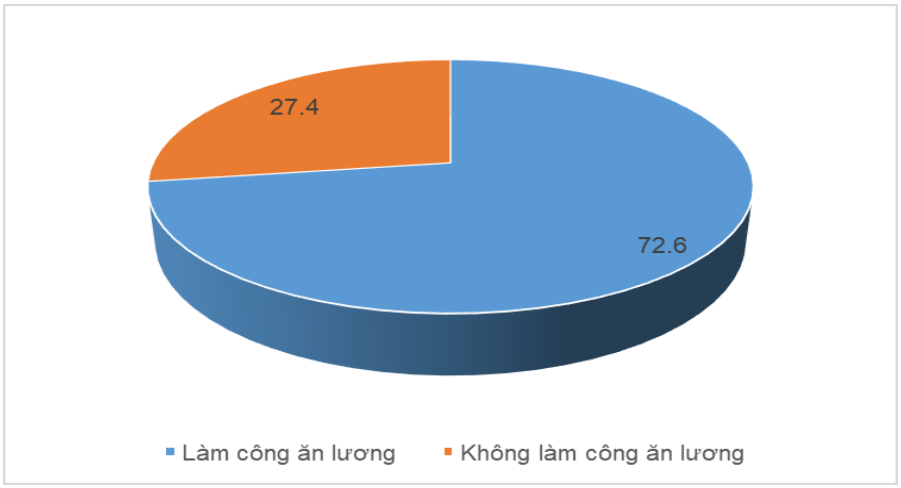

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Thu nhập: Thu nhập bình quân/tháng của người lao động không cao, có 39,2% lao động có thu nhập từ 2 triệu – dưới 3 triệu; 37,3% lao động thu nhập từ 3 triệu – dưới 4 triệu; chỉ có 11,8% lao động có mức thu nhập trên 5 triệu (hình19).

Hình 19. Thu nhập bình quân/tháng của lao động

Đơn vị: 1000 đồng

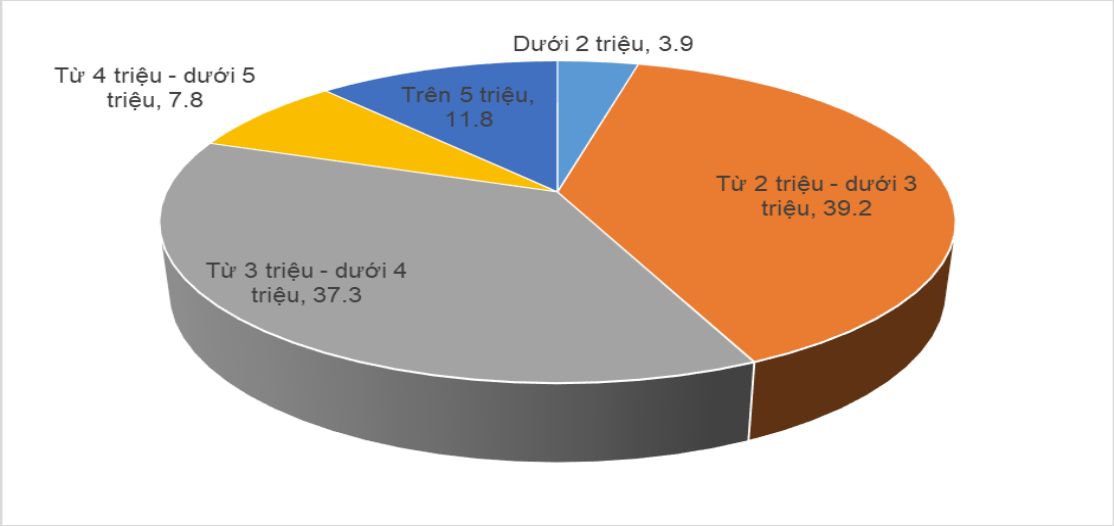

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Vị trí công việc và thời gian làm việc: Có 92,3% là lao động trực tiếp sản xuất - kinh doanh, còn lại là lao động khác. Có nhiều lao động với thời gian làm việc tương đối dài (24,1% lao động với thời gian làm việc trên 56 giờ/tuần; 28,9% lao động làm việc trên 48 giờ - 56 giờ/tuần).

Hình 20. Thời gian làm việc

Đơn vị: %

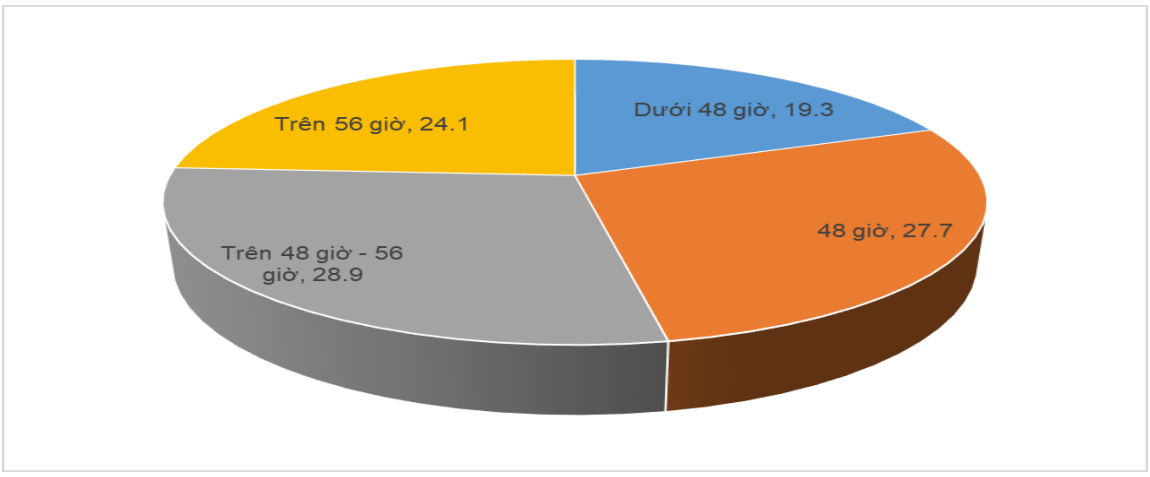

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Khó khăn khi làm việc: Như đã nêu ở các mục trên, nhiều lao động không có trình độ CMKT và phải làm việc với thời gian khá nhiều/tuần, vì vậy khó khăn lớn nhất của lao động khi làm việc chính là thời gian làm việc nhiều (37 lượt %); không có chuyên môn (22,8%); còn lại là các khó khăn khác như: môi trường làm việc thiếu an toàn, quan hệ đối xử khi làm việc không tốt, khối lượng công việc quá tải.

Hình 21. Khó khăn khi làm việc

Đơn vị: Lượt %

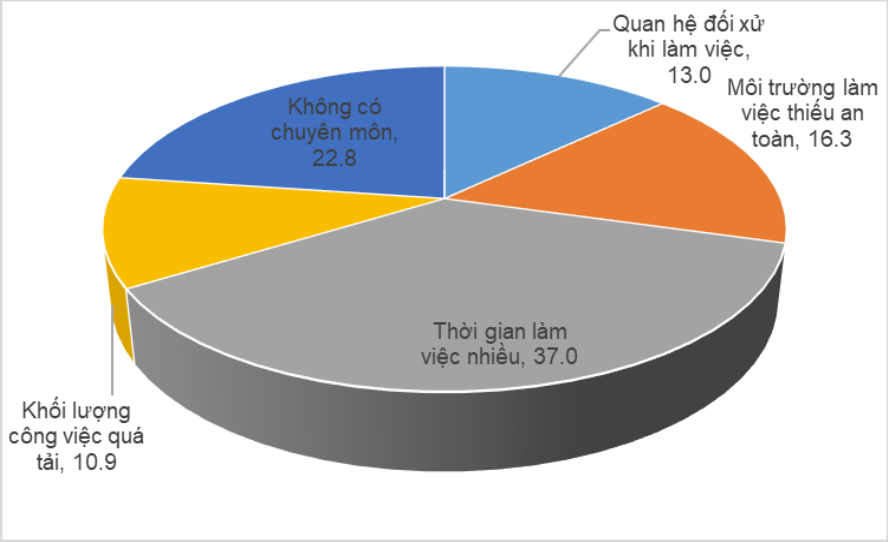

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Môi trường/chỗ làm việc: Với cách tính điểm 1 là môi trường làm việc cần phải cải thiện, 2 là chấp nhận được và 3 là môi trường làm việc tốt. Kết quả khảo sát cho thấy người lao động đánh giá môi trường làm việc tương đối thấp, phần lớn đánh giá là môi trường làm việc cần phải cải thiện hoặc chỉ là chấp nhận được (hình 22).

Hình 22. Môi trường/chỗ làm việc

Đơn vị: Điểm

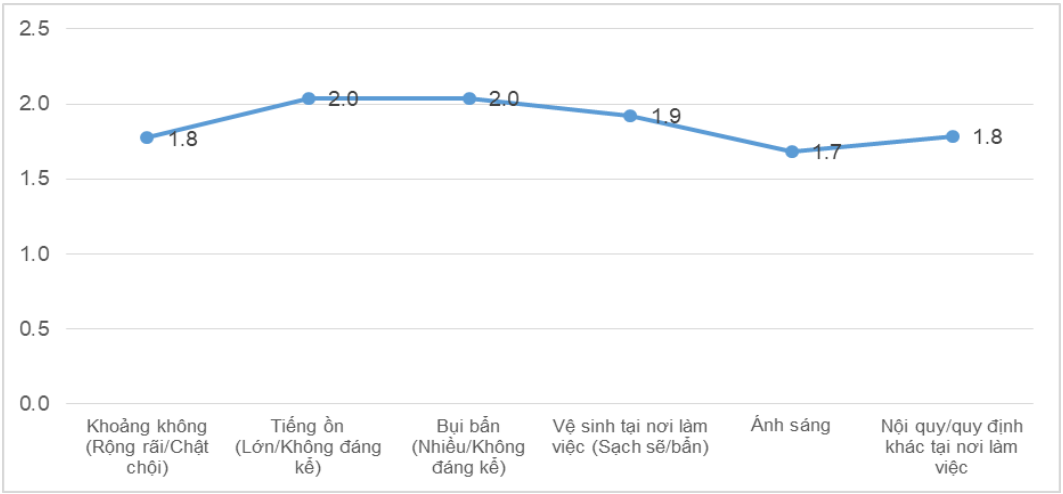

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mức độ phù hợp của công việc với đào tạo: Có 3/117 người đã qua đào tạo, trong đó 2/3 người làm việc không liên quan gì đến nghề đã được đào tạo

Bảng 1. Mức độ phù hợp của việc với đào tạo

Nghề đã học	Công việc hiện tại	Mức độ phù hợp
Điện tử - điện lạnh	Thợ phụ điện nước dân dụng	Phù hợp
Sửa chữa xe máy	Trông quán internet	Không phù hợp
Nấu ăn	Thợ sửa điện nước	Không phù hợp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng đối với công việc: Với cách tính điểm từ 1 đến 5 điểm, trong đó 1 là không đáp ứng và 5 là đáp ứng tốt. Như vậy, mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng của lao động nhóm tuổi này đối với yêu cầu công việc không cao (9/11 hạng mục năng lực/kỹ năng đáp ứng dưới mức bình thường). Chỉ có năng lực chuyên môn/nghiệp vụ đáp ứng tốt nhất so với các hạng mục năng lực/kỹ năng khác (hình 23).

Hình 23. Mức độ đáp ứng năng lực/kỹ năng đối với công việc

Đơn vị: Điểm

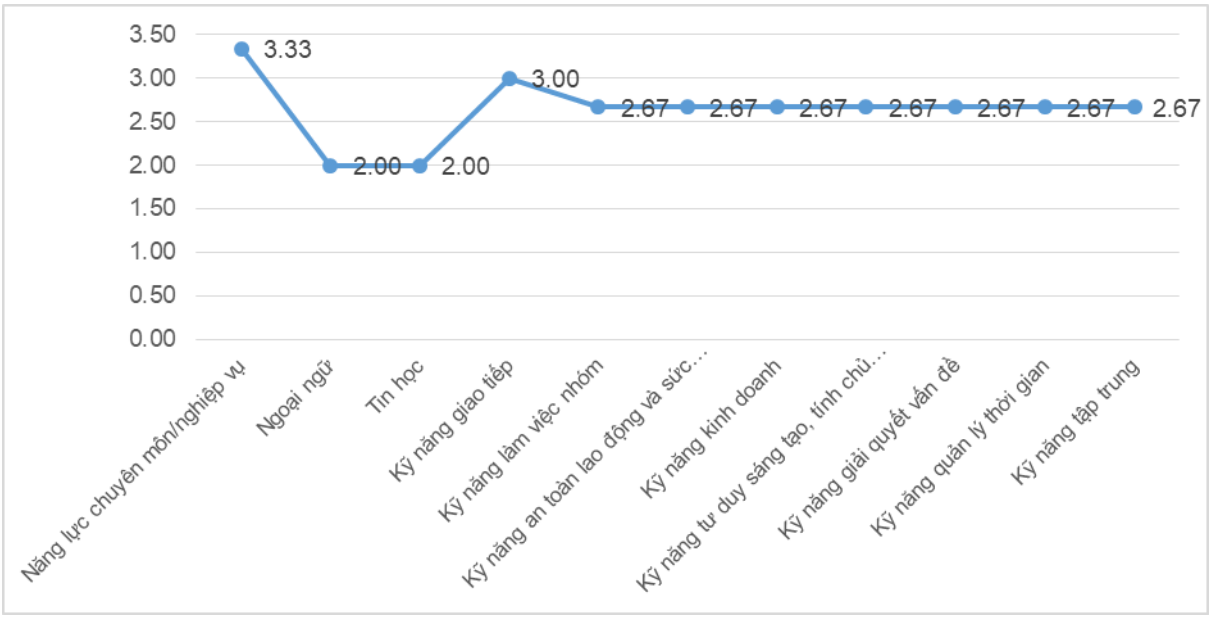

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Đào tạo trong doanh nghiệp: Có 22,9% lao động được đào tạo trong doanh nghiệp; và tất cả đều được đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp. Lý do đào tạo chủ yếu là từ nguyện vọng cá nhân của người lao động (37,5%); tiếp đến là để nâng cao năng lực chuyên môn/nghiệp vụ cho lao động (31,25%); còn lại là do chuyển đổi vị trí việc làm hoặc các lý do khác (hình 24).

Hình 24. Lý do đào tạo

Đơn vị: %

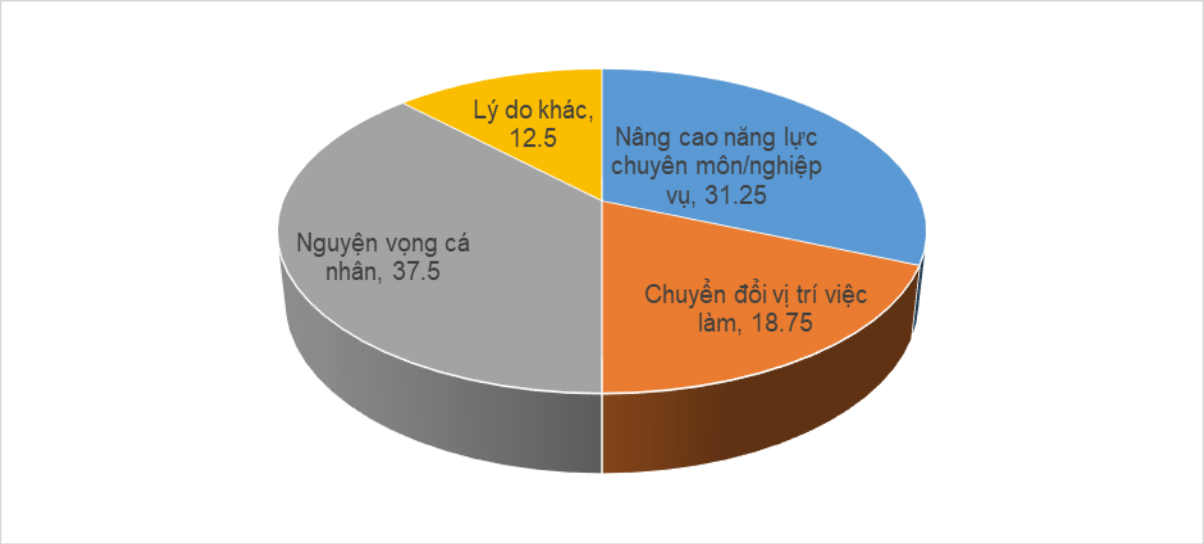

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Chi phí đào tạo chủ yếu là do cả doanh nghiệp và người lao động chi trả (56,3%); 37,5% là do doanh nghiệp trả còn lại 6,3% là do người lao động chi trả (hình 25).

Hình 25. Chi phí đào tạo

Đơn vị: %

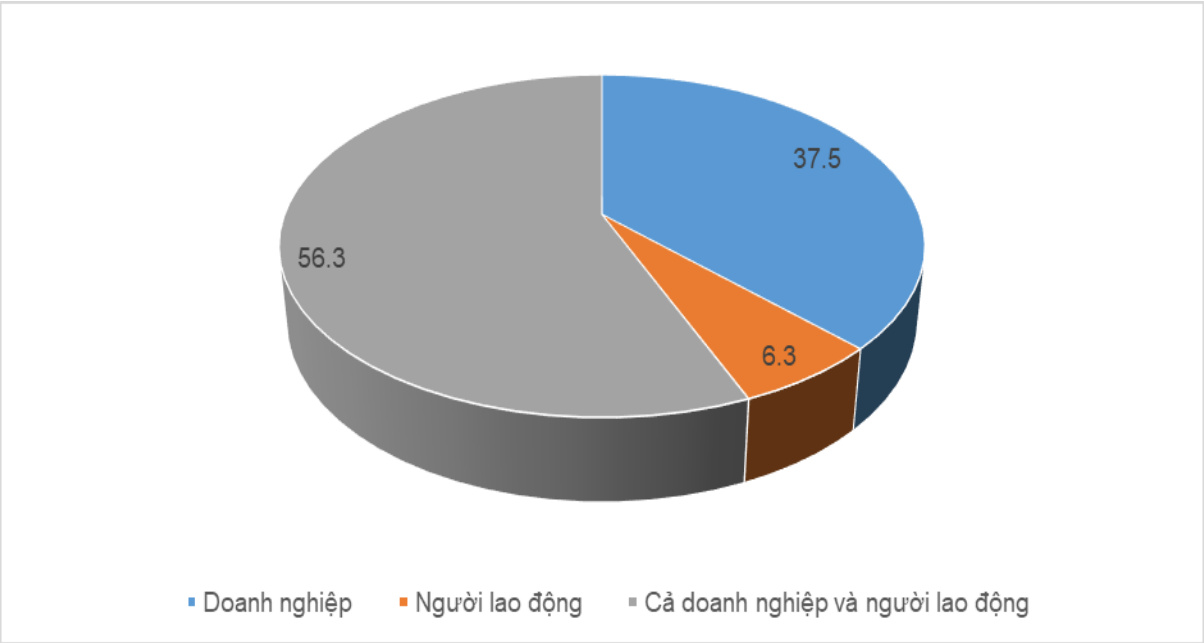

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Thời gian đào tạo phần lớn là dưới 1 tháng (81.3%); từ 1 – 3 tháng là 12,5% còn lại đào tạo trên 12 tháng chỉ 6,3% (hình 26).

Hình 26. Thời gian đào tạo

Đơn vị: %

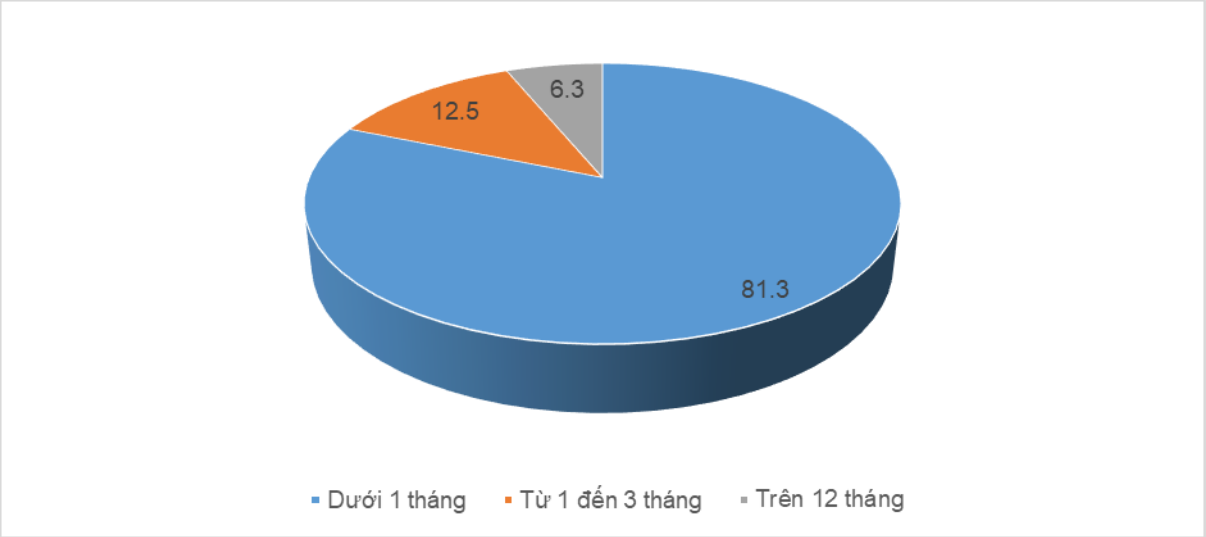

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Năng lực chuyên môn/nghiệp vụ là đào tạo nhiều nhất cho lao động (45,5 lượt %); tiếp đến là đào tạo về kỹ năng kinh doanh (27,3%) và các năng lực/kỹ năng về tư duy sáng tạo, tính chủ động; an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp; giải quyết vấn đề (hình 27).

Hình 27. Năng lực/kỹ năng được đào tạo

Đơn vị: lượt %

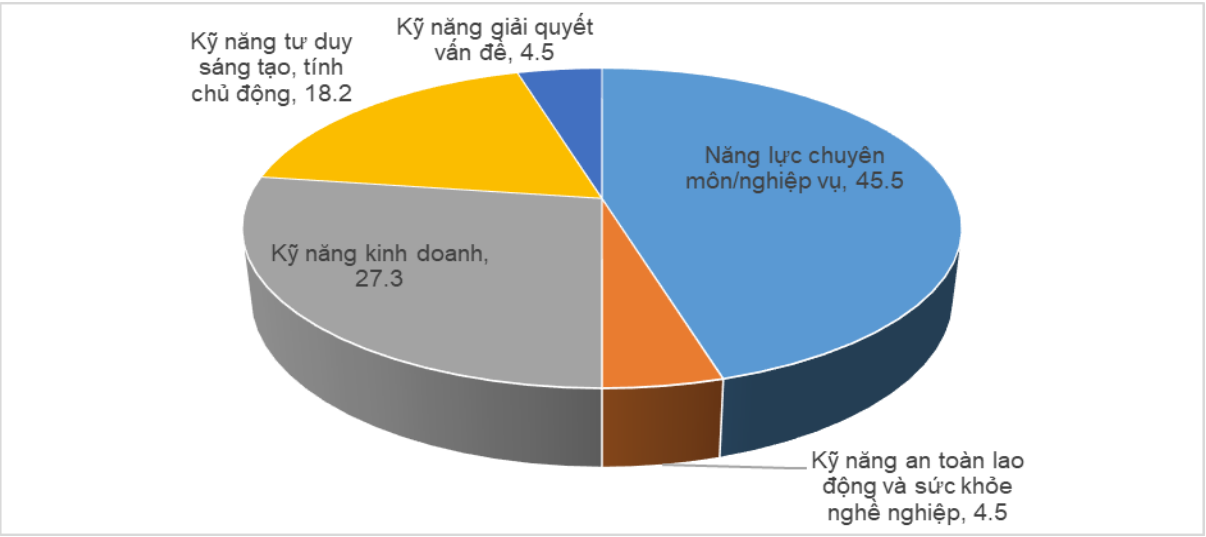

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Đánh giá về cơ sở được đào tạo: Đánh giá về cơ sở đào tạo được chia làm 5 mức từ 1 – 5 điểm, với 1 điểm là rất kém và 5 điểm là rất tốt. Như vậy, đội ngũ nhà giáo, nội dung đào tạo, phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị học tập được đánh giá khá tốt (4.00 điểm); còn lại các nội dung khác được đánh giá thấp hơn với mức điểm từ 3.00 đến 3.67 điểm (hình 28).

Hình 28. Đánh giá về cơ sở được đào tạo

Đơn vị: %

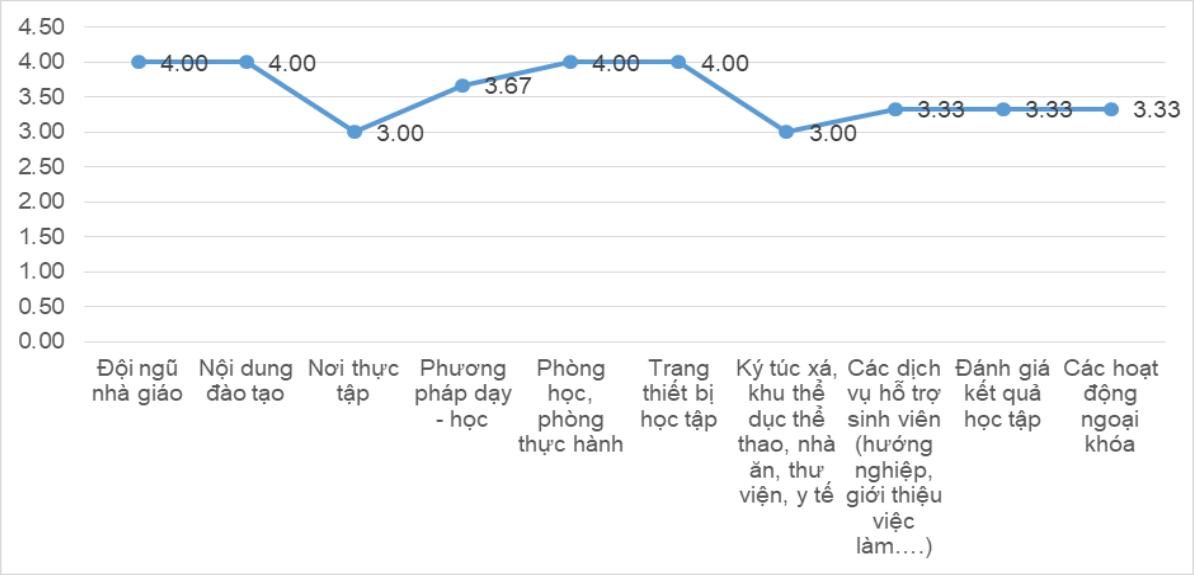

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nhu cầu học nghề: Có 19 người có nhu cầu học nghề, nghề có nhu cầu học nhiều nhất là cắt tóc và sửa xe máy còn lại các nghề khác.

Bảng 2. Nhu cầu học nghề

Đơn vị: người

Nghề đào tạo	Học kỹ năng nghề, không có chứng chỉ	Dạy nghề dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Tổng
May				2		2
Cắt tóc	3					3
Cơ khí			1			1
Điện lạnh	1					1
Lái xe		1				1
Nấu ăn				2		2
Sửa chữa điện thoại					1	1
Sửa ô tô				1		1
Sửa xe máy	1		2			3
Trang điểm				2		2
Trồng, chăm sóc, khai thác cao su	1					1
Xây dựng					1	1
Tổng số	6	1	3	7	2	19

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng: Năng lực chuyên môn/nghiệp vụ có nhu cầu đào tạo nhiều nhất (56 lượt người); tiếp đến là kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp (29 lượt người); kỹ năng giao tiếp (24 lượt người) và

các kỹ năng khác: kỹ năng kinh doanh; quản lý thời gian; tư duy sáng táo và tính chủ động.... (hình 29)

Hình 29. Nhu cầu đào tạo năng lực/kỹ năng

Đơn vị: Lượt người

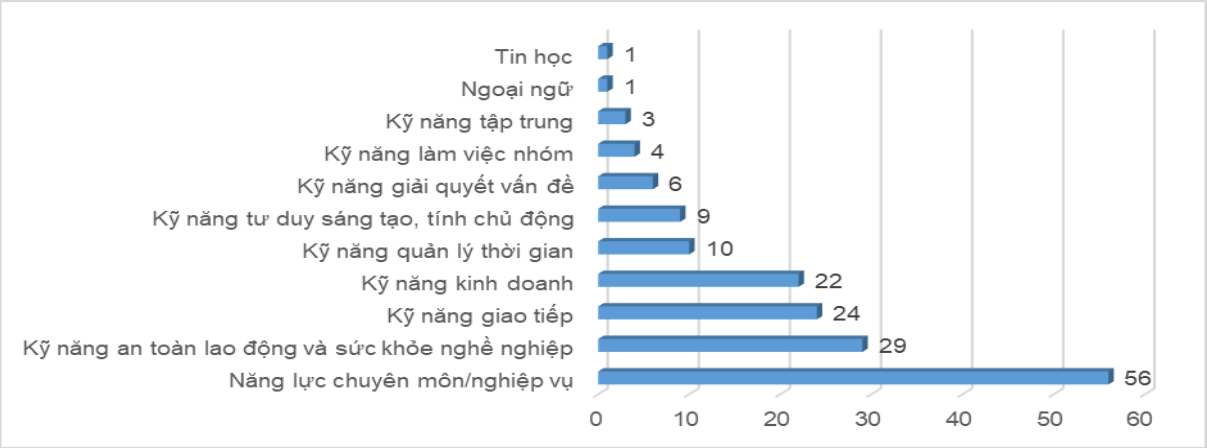

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

2.2. Kết quả khảo sát và tham vấn học sinh đang học phổ thông trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

- Chia theo dân tộc: Tổng số 363 học sinh đang học phổ thông được khảo sát, nhiều nhất là học sinh thuộc dân tộc Kinh (170 học sinh), Thái (56 học sinh), H'Mông (54 học sinh)… Còn lại các học sinh thuộc nhiều dân tộc thiểu số khác (hình 30).

Hình 30. Số học sinh chia theo 5 dân tộc chiếm nhiều nhất

Đơn vị: Người

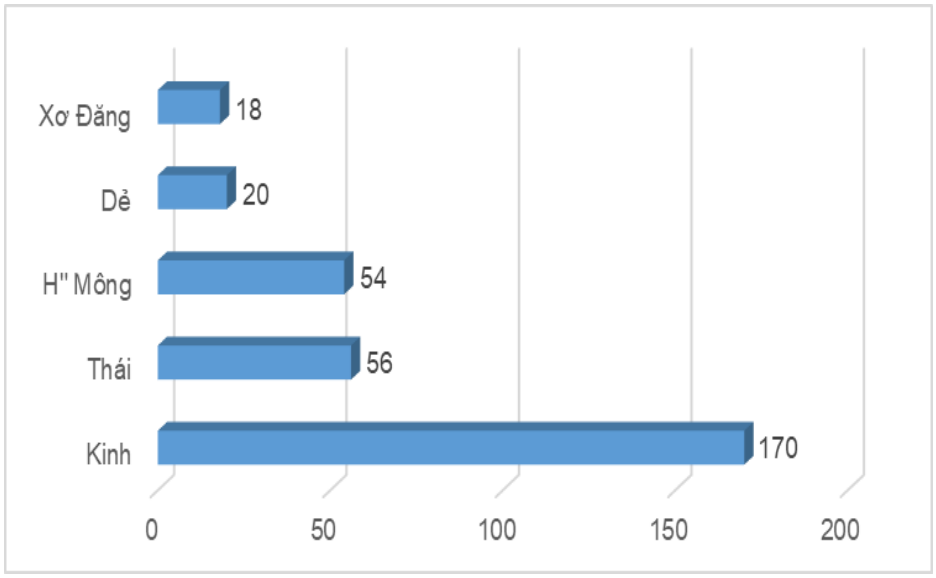

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Chia theo đối tượng chính sách: Có 81/363 học sinh thuộc đối tượng chính sách (chiếm 22,3%). Trong đó nhiều nhất là học sinh thuộc hộ nghèo (63,0%), còn lại là học sinh thuộc hộ cận nghèo, con thương/bệnh binh/có công với cách mạng, dân tộc thiểu số, mồ côi, vùng đặc biệt khó khăn (hình31).

Hình 31. Số học sinh chia theo đối tượng chính sách

Đơn vị: %

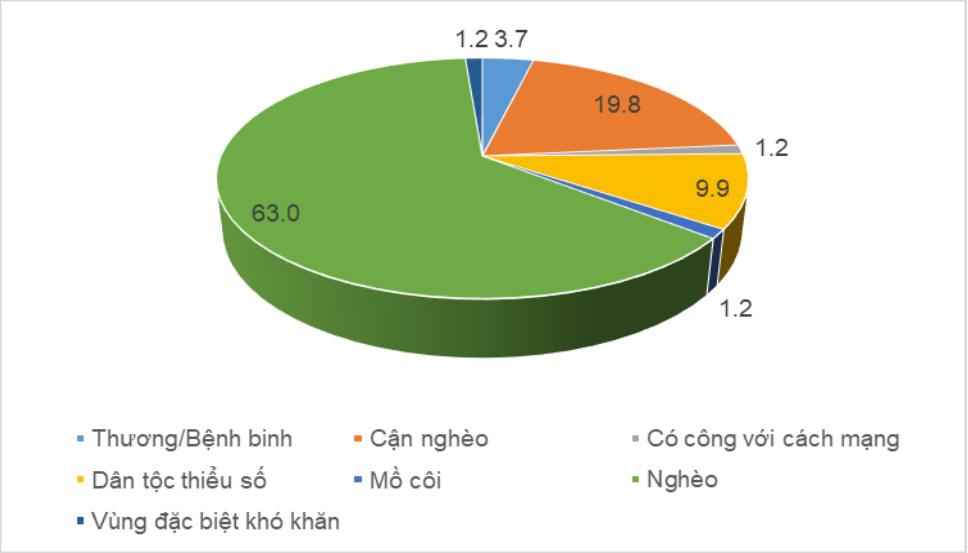

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Đánh giá về chất lượng hướng nghiệp: Có 353/363 học sinh (chiếm 97,25%) trả lời được hướng nghiệp trong nhà trường. Hầu hết các em đánh giá chất lượng hướng nghiệp tại nhà trường là tốt và khá tốt. Còn lại chỉ có 9,9% học sinh đánh giá là trung bình và 1,4% học sinh đánh giá là kém (hình32).

Hình 32. Đánh giá về chất lượng hướng nghiệp tại nhà trường

Đơn vị tính: %

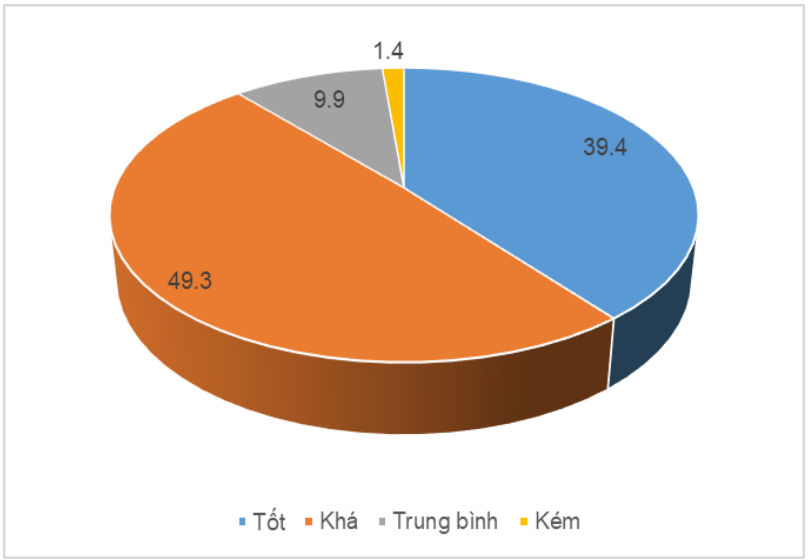

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Theo học sinh, mục tiêu hướng nghiệp của nhà trường là để học sinh biết được một số thông tin cơ bản về định hướng phát triển KT-XH của địa phương, đất nước, thế giới, thị trường lao động, hệ thống giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp; tiếp đến là nắm được thông tin về thị trường tuyển dụng; hiểu được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề trong tương lai; tự đánh giá năng lực bản thân và điều kiện gia đình trong định hướng nghề nghiệp và lựa chọn nghề nghiệp; chủ động và tự tin trong việc chọn nghề phù hợp.

Có 347 học sinh trả lời có hứng thú với các nội dung hướng nghiệp tại trường. Trong đó nội dung mà nhiều học sinh hứng thú nhất là hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề trong tương lai (267 lượt học sinh), tiếp đến là định hướng và lựa chọn nghề nghiệp cho tương lai của bản thân (266 lượt học sinh) và tự đánh giá năng lực bản thân và điều kiện gia đình trong định hướng nghề nghiệp tương lai (254 lượt học sinh).

Hình 33. Nội dung định hướng nghề nghiệp tại nhà trường

Đơn vị tính: Lượt học sinh

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Dự định sau khi tốt nghiệp: Có 361 học sinh (chiếm 99,45%) dự định tốt nghiệp THPT còn lại 2 học sinh dự định tốt nghiệp THCS.

Sau khi tốt nghiệp có 41% học sinh dự định vừa học vừa làm, 33,3% tiếp tục đi học, 18,5 % đi làm và không đi học nữa, còn lại là đi làm một thời gian sau đó sẽ tiếp tục học hoặc đi nghĩa vụ quân sự (hình 34).

Hình 34. Dự định sau khi tốt nghiệp

Đơn vị tính: %

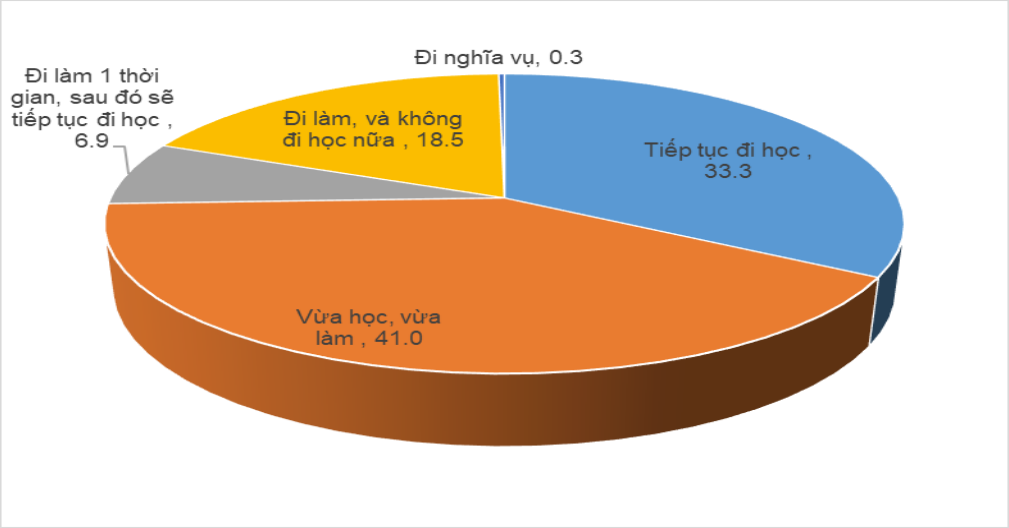

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nhu cầu học tập: Đối với 295 học sinh có dự định đi học sau khi tốt nghiệp thì có tới 20 học sinh chưa định hướng được sẽ học ngành/nghề gì và cấp trình độ nào. Trong 275 học sinh đã có định hướng ngành nghề và cấp trình độ dự định học có 105 học sinh sẽ học đại học (38%), 57 học sinh học trung cấp (21%), 47 học sinh học cao đẳng (17%) còn lại là các trình độ khác.

Có 13 học sinh chỉ dự định học kỹ năng nghề, không có chứng chỉ đó là các nghề: Bảo vệ thực vật; công nghệ ô tô; may thời trang; sửa chữa xe máy; nấu ăn; trồng rau an toàn; nhôm kính.

35 học sinh dự định học nghề dưới 3 tháng, nghề có nhu cầu học nhiều nhất là làm tóc (6 học sinh); sửa chữa xe máy (5 học sinh); may thời trang (4 học sinh); học để đi xuất khẩu lao động (4 học sinh); may (3 học sinh); nấu ăn (3 học sinh) còn lại các nghề khác chỉ có 1 hoặc 2 học sinh có nhu cầu học là phục vụ bàn; trồng rau an toàn; xây dựng; nuôi cá nước ngọt; thanh nhạc.

18 học sinh dự định học trình độ sơ cấp, nghề có nhu cầu học nhiều nhất là lái xe (6 học sinh). Còn lại các nghề khác chỉ có 1 hoặc 2 học sinh có nhu cầu học là chăm sóc cây cảnh; chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm; sửa chữa ô tô, xe máy; trồng rau an toàn; nấu ăn; điện lạnh; thiết kế thời trang; trang điểm.

57 học sinh dự định học trung cấp, nghề có nhu cầu học nhiều nhất là giáo viên mầm non (6 học sinh); công nghệ ô tô (5 học sinh); lâm sinh (4 học sinh); bảo vệ thực vật (3 học sinh); kế toán (3 học sinh). Còn lại học sinh có nhu cầu học các nghề khác là an ninh; cơ điện nông thôn; điện dân dụng; công nghệ thông tin; dược; hàn; may thời trang; sửa chữa máy tính…

47 học sinh dự định học cao đẳng, nghề có nhu cầu học nhiều nhất là giáo viên mầm non (9 học sinh). Còn lại học sinh có nhu cầu học các nghề khác là

may; cơ khí; điện công nghiệp; điện tử công nghiệp; dược; hướng dẫn du lịch; kinh doanh… (hình 35).

Hình 35. Dự định của học sinh về trình độ sẽ học

Đơn vị tính: %

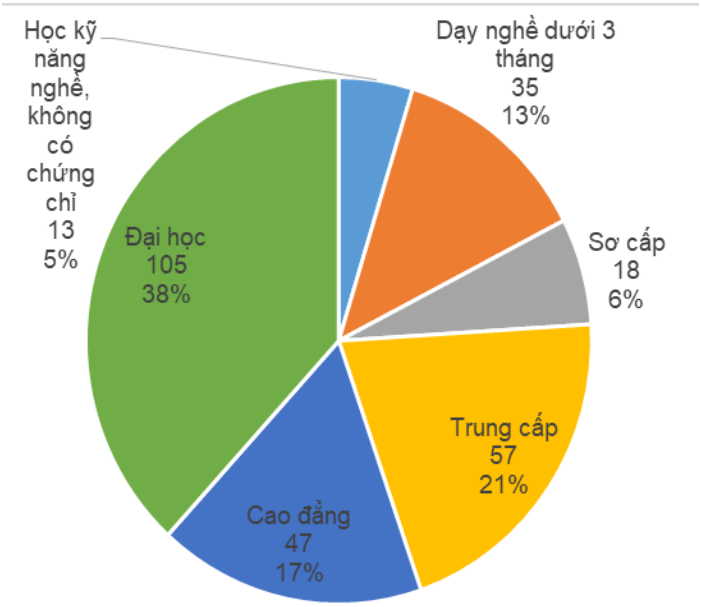

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Lý do chủ yếu mà học sinh lựa chọn nghề nghiệp và cấp trình độ dự định học là do năng lực và định hướng giá trị nghề nghiệp của bản thân (169 lượt học sinh); lý do tiếp theo là cơ hội dễ dàng tiếp cận với nghề (99 lượt học sinh); giá trị và nhu cầu xã hội đối với nghề (93 lượt học sinh) và còn các lý do khác là được hướng nghiệp tại nhà trường; nguyện vọng của bố mẹ…(hình 36).

Hình 36. Lý do lựa chọn ngành/nghề và cấp trình độ dự định học

Đơn vị tính: Lượt học sinh

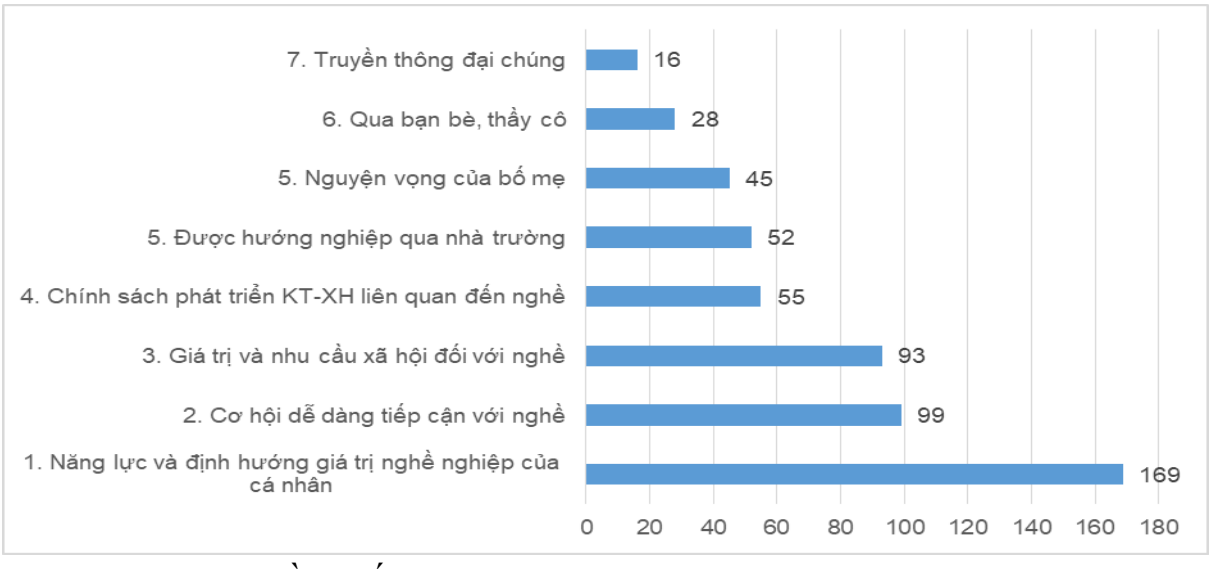

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Rào cản khiến học sinh không tiếp tục đi học:

Rào cản lớn nhất khiến học sinh không tiếp tục đi học là không có tiền đóng học phí (69 lượt học sinh); tiếp theo là sự băn khoăn về khả năng tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi học nghề (60 lượt học sinh); và còn các lý do khác là không tìm được khóa học phù hợp; không đủ trình độ học tập; không có thông tin về các khóa học...Đối tượng khảo sát đều là những học sinh thuộc các huyện nghèo, các huyện miền núi, đặc biệt khó khăn do đó thu nhập của người dân thấp hơn so với các địa phương khác. Chính vì vậy, việc đi lại khó khăn và phải đóng học phí khi đi học là một vấn đề không nhỏ đối với người dân. Bên cạnh đó, tâm lý lo lắng khi học sinh không tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi học nghề khiến học sinh không muốn tiếp tục đi học mà muốn đi làm để tạo thu nhập cho gia đình và bản thân (hình 37).

Hình 37. Rào cản khiến học sinh không tiếp tục đi học

Đơn vị tính: Lượt học sinh

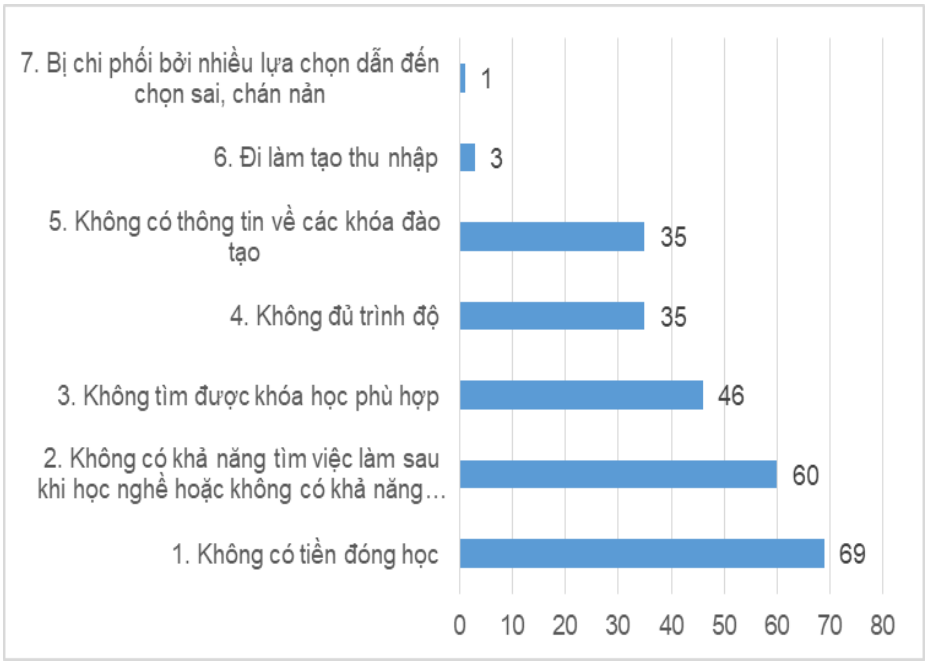

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Công việc dự định sẽ làm:

Đối với mỗi em ở mỗi vùng miền khác nhau sẽ có dự định công việc khác nhau tùy thuộc vào điều kiện bản thân và gia đình. Công việc có nhiều em dự định làm nhất là nhân viên văn phòng (16 học sinh; trong đó có 8 học sinh ở An Giang, 6 học sinh ở Hà Nội và 2 học sinh ở Điện Biên). Tiếp theo là 15 học sinh dự định làm giáo viên mầm non (14 học sinh ở Kon Tum và 1 học sinh ở Điện Biên). Dưới đây là 10 công việc có số học sinh dự định sẽ làm nhiều nhất (hình 38).

Hình 38. 10 công việc có số học sinh dự định sẽ làm nhiều nhất

Đơn vị tính: Học sinh

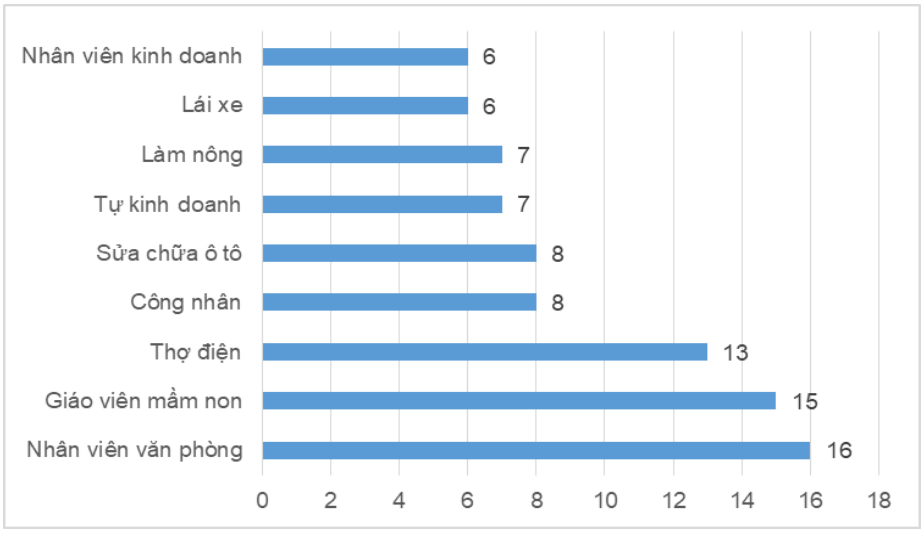

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Mong muốn đầu tiên của học sinh là muốn tìm được công việc ổn định (145 học sinh); tiếp đến là có thu nhập cao (98 học sinh); đúng với nghề được đào tạo (90 học sinh). Như vậy, có được một công việc ổn định là mong muốn của rất nhiều học sinh (hình 39).

Hình 39. Mong muốn về công việc của học sinh

Đơn vị tính: Lượt học sinh

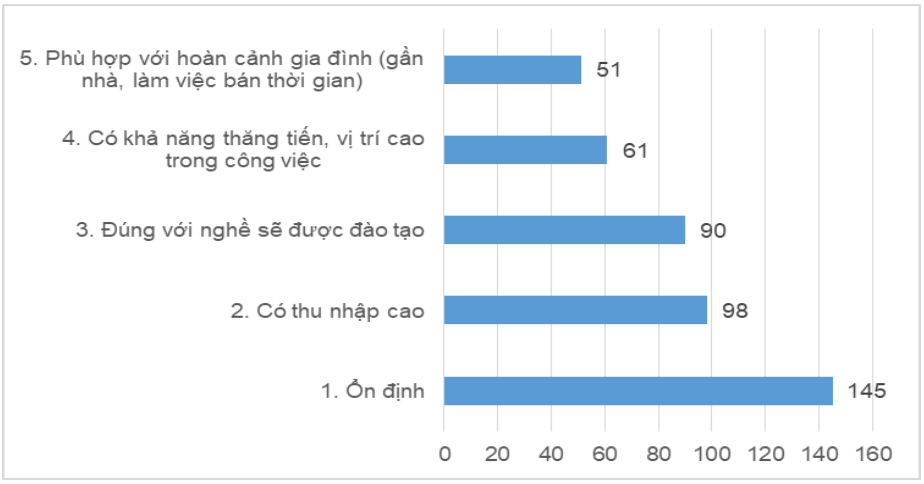

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Có 96 lượt học sinh dự định tìm việc thông qua người thân và bạn bè; 91 lượt học sinh qua các Trung tâm dịch vụ việc làm và 83 lượt học sinh tìm việc qua các cơ sở GDNN. Như vậy, người thân và bạn bè là yếu tố khá quan trọng trong việc lựa chọn ngành/nghề tiếp tục học cũng như tìm kiếm việc làm cho học sinh (hình 40).

Hình 40. Cách thức dự kiến tìm việc của học sinh

Đơn vị tính: Lượt học sinh

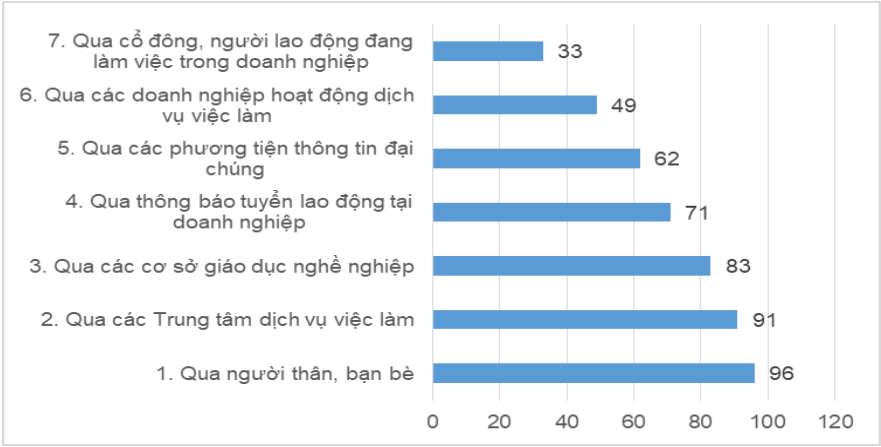

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Có nhiều em mong muốn tìm được công việc ổn định, do đó làm việc tại cơ quan nhà nước có nhiều em lựa chọn nhiều nhất (61 lượt học sinh); tiếp đến là mong muốn làm việc tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (55 lượt học sinh); doanh nghiệp nhà nước (52 lượt học sinh) và 52 lượt học sinh muốn tự kinh doanh (hình 41).

Hình 41. Mong muốn về nơi làm việc của học sinh

Đơn vị tính: Lượt học sinh

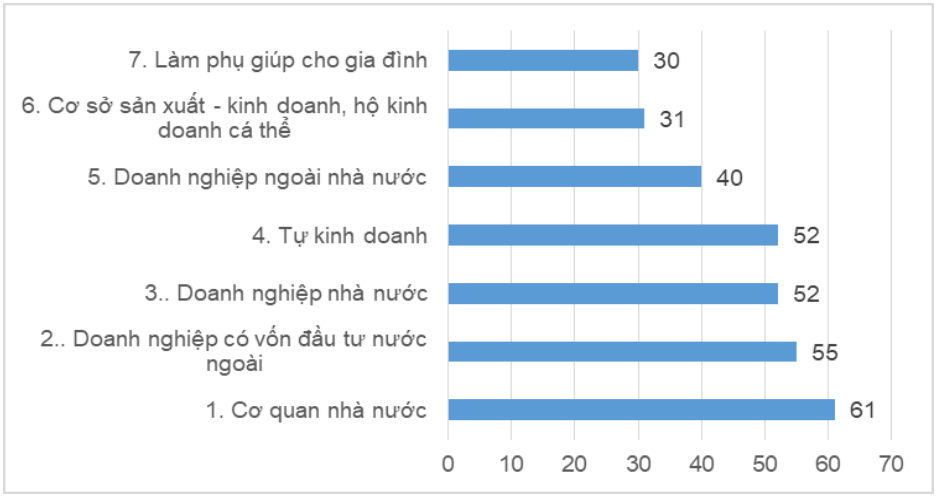

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Để tìm được việc làm, học sinh mong muốn được hỗ trợ về việc cung cấp đầy đủ thông tin về cơ hội việc làm (130 lượt học sinh); hỗ trợ giới thiệu việc làm (130 lượt học sinh); hướng dẫn kỹ năng công việc (104 lượt học sinh). Như đã nói ở trên, đối tượng khảo sát là các em học sinh thuộc các huyện nghèo, miền nói và vùng đặc biệt khó khăn. Vì vậy, có nhiều em còn rất băn khoăn khi tiếp tục đi học vì nhiều lý do như: phải đóng học phí trong khi đi làm ngay thì tạo được thu nhập cho gia đình và bản thân; không lựa chọn được ngành/nghề học phù hợp; sự lo lắng sau khi học xong không tìm kiếm được việc làm. Do đó,

sự hỗ trợ về vốn để tự sản xuất kinh doanh; cung cấp thông tin về cơ hội việc làm và giới thiệu việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp là rất cần thiết đối với các đối tượng này (hình 42).

Hình 42. Mong muốn hỗ trợ của học sinh trong quá trình tìm việc

Đơn vị tính: Lượt học sinh

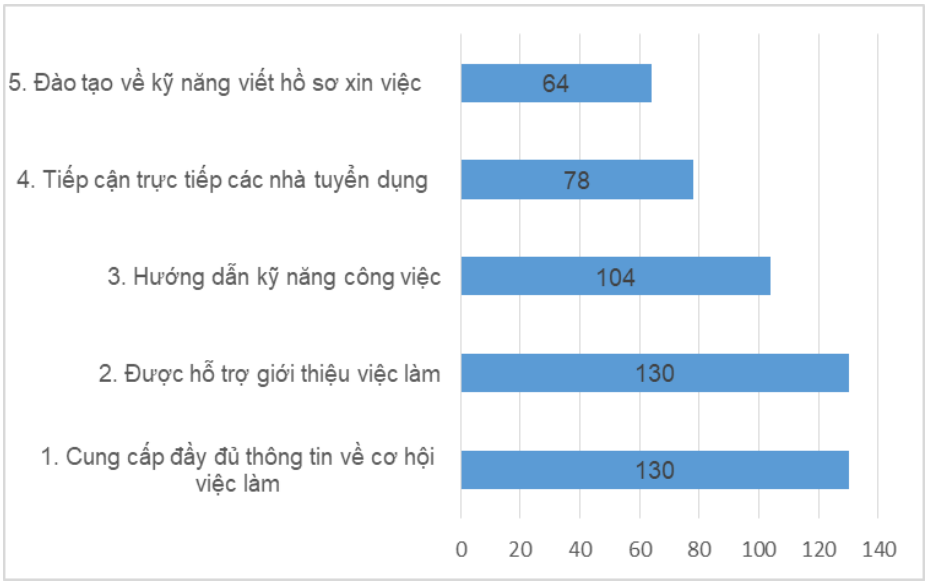

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Có 40,4% học sinh mong muốn có lương bình quân tháng là trên 6 triệu đồng; 29,1% học sinh mong muốn lương từ 4 triệu - dưới 6 triệu; 8,3% học sinh mong muốn lương từ 2 triệu - dưới 4 triệu; còn lại là 22,2% học sinh chưa xác định được mức lương mong muốn (hình 43).

Hình 43. Mức lương mong muốn của học sinh

Đơn vị tính: %

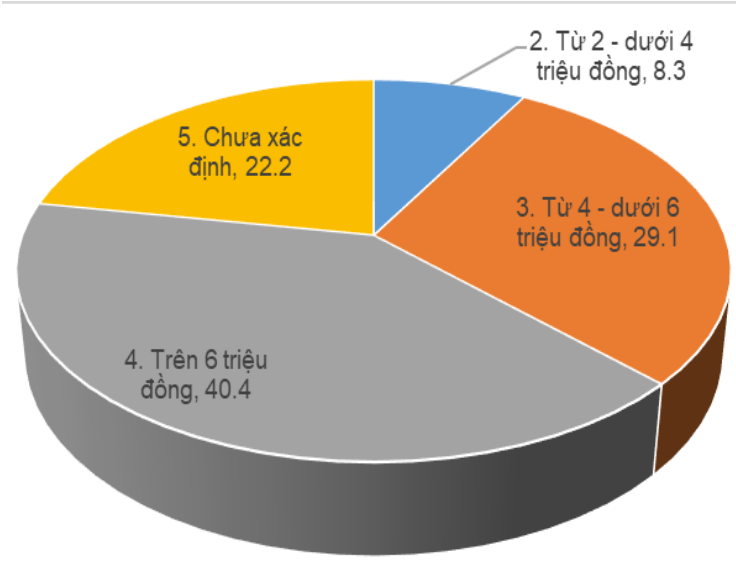

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

2.3. Kết quả tham vấn phụ huynh

- Chia theo nhân khẩu: Tổng số 65 hộ gia đình được khảo sát, có 41,2% số hộ có 5 người/hộ; 35,3% số hộ có 6 người/hộ; còn lại các hộ chỉ có 3-4 người/hộ.

- Điều kiện kinh tế: Địa bàn khảo sát chủ yếu là các huyện miền núi, nông thôn do đó điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn. Trong 65 hộ, có 32,3% số hộ là các hộ nghèo và khó khăn, 58,5% số hộ có điều kiện kinh tế trung bình và chỉ có 6,2% số hộ điều kiện kinh tế khá.

- Thu nhập bình quân/tháng của hộ gia đình: Thu nhập bình quân/tháng của hộ gia đình tương đối thấp. Có 27,7% số hộ có thu nhập dưới 2 triệu đồng/hộ/tháng. Với số người bình quân khoảng 4-5 người/hộ, như vậy có nhiều hộ gia đình thu nhập bình quân dưới 500.000 đồng/người/tháng. Nhiều hộ gia đình tự đánh giá điều kiện kinh tế ổn định hoặc trung bình tuy nhiên mức thu nhập bình quân/ tháng của hộ còn thấp (chỉ có 18,5% số hộ có thu nhập bình quân/tháng trên 8 triệu).

- Số nhân khẩu trong độ tuổi 15 đến dưới 18 tuổi: Có 97 người trong độ tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi, trong đó, nam chiếm 56,5%; và có tới gần 95% người trong độ tuổi này vẫn đang đi học, còn lại khoảng 5% bỏ học, không tiếp tục đi học với lý do chính là điều kiện kinh tế gia đình khó khăn.

- Hướng nghiệp: Có 86,2% hộ gia đình có bố mẹ định hướng nghề nghiệp cho con (từ 15 đến dưới 18 tuổi). Mặc dù tỷ lệ nữ (từ 15 đến dưới 18 tuổi) chiếm 43,5% nhưng chỉ có 19 hộ định hướng nghề nghiệp cho con gái; trong khi đó có 39 hộ định hướng nghề nghiệp cho con trai. Nhiều hộ gia đình chỉ định hướng nghề nghiệp cho con trai mà không có định hướng nghề nghiệp cho con gái. Việc định hướng nghề nghiệp cho nam và nữ cũng có sự khác nhau. Đối với nữ thường được định hướng các công việc nhẹ nhàng: giáo viên, du lịch, kế toán, quản trị kinh doanh, may.

- Tiếp cận đối với hướng nghiệp học nghề và đào tạo nghề nghiệp: Có gần 50% hộ gia đình chưa được tiếp cận hoặc chưa có thành viên nào trong gia đình sử dụng dịch vụ giáo dục nghề nghiệp; còn lại các hộ gia đình đã được tiếp cận đối với hướng nghiệp, học nghề thông qua các tiết hướng nghiệp của con tại nhà trường; qua các thông tin truyền thông, tư vấn trên mạng. Trong số các hộ đã được tiếp cận các dịch vụ GDNN, đã có hộ gia đình con được hướng nghiệp, học nghề và hỗ trợ việc làm sau khi học nghề.

- Nhu cầu học nghề

+ Ngành/nghề đào tạo và cấp trình độ đào tạo: Nghề có nhu cầu học nhiều nhất là nông nghiệp với trình độ đào tạo dưới 3 tháng để phục vụ chính nhu cầu sản xuất của hộ gia đình; tiếp đến là nghề sửa chữa ô tô, xe máy, kế toán, kinh doanh.

+ Hình thức đào tạo: Ở tỉnh miền núi, đi lại khó khăn, điều kiện kinh tế thấp do đó nhiều người muốn học nghề nhưng với nguyện vọng đào tạo tại địa phương. Các địa phương khác lựa chọn hình thức đào tạo chủ yếu là tại cơ sở đào tạo.

+ Nội dung muốn được đào tạo chủ yếu là đào tạo kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ làm việc.

- Các chính sách cần được hỗ trợ:

Nhu cầu học nghề của đối tượng khảo sát phần nhiều là những nghề có khả năng tự tạo việc làm. Vì vậy, có 64,7% số hộ mong muốn hỗ trợ phương tiện, tài chính để tự tạo việc làm sau học nghề. Ngoài ra, các chính sách về giới thiệu việc làm sau học nghề; hỗ trợ học phí, đi lại, ăn ở và tư vấn cung cấp thông tin tuyển sinh là các chính sách hữu ích, thiết thực hỗ trợ hộ gia đình trong đào tạo nghề nghiệp.

2.4. Kết quả khảo sát doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ gia đình (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp)

a) Kết quả chung

- Doanh nghiệp theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh và loại hình sở hữu:

Tổng số 72 doanh nghiệp được khảo sát, trong đó 54,2% là các doanh nghiệp ngoài nhà nước; tiếp đến là 30.6% là các cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình, còn lại là doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 15,2%.

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, mây, tre chiếm tỷ lệ cao nhất (22,2%); tiếp đến là xây dựng (19,4%); hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tổng hợp chiếm tỷ lệ 12,5%; có 8,3% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực may mặc, chế biến các sản phẩm từ vải, sợi; các doanh nghiệp cơ khí và vận tải, du lịch cùng chiếm tỷ lệ 6,9%; các ngành nghề sản xuất - kinh doanh khác chiếm tỷ lệ nhỏ (dưới 6%).

- Lao động theo loại hợp đồng lao động: Có 14.445 lao động đang làm việc trong 72 doanh nghiệp, trong đó có 57 lao động trong nhóm tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi (chiếm 0,4%) làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ hoặc các cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình. Phần lớn lao động đã được ký hợp đồng lao động (98,5%), còn lại là lao động chưa ký hợp đồng hoặc không thuộc diện ký hợp

đồng vì những lao động này làm việc thời gian ngắn theo thời vụ hoặc đang học việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Có 25,6% lao động không có trình độ CMKT, 17,6% trình độ sơ cấp nghề/có chứng chỉ học nghề hoặc chứng nhận học nghề ngắn hạn từ 3 đến dưới 12 tháng; 15,8% là công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề; 15.8% có chứng chỉ/chứng nhận học nghề dưới 3 tháng còn lại là lao động có trình độ từ trung cấp trở lên.

Đối với những lao động trong nhóm tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi thì trình độ CMKT cao nhất là chứng chỉ/chứng nhận học nghề ngắn hạn dưới 3 tháng (12,3%); lao động là công nhân kỹ thuật không có bằng nghề/chứng chỉ nghề (17,5%); còn lại phần lớn là lao động không có trình độ CMKT (70,2%) (hình 44).

Hình 44. Lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: %

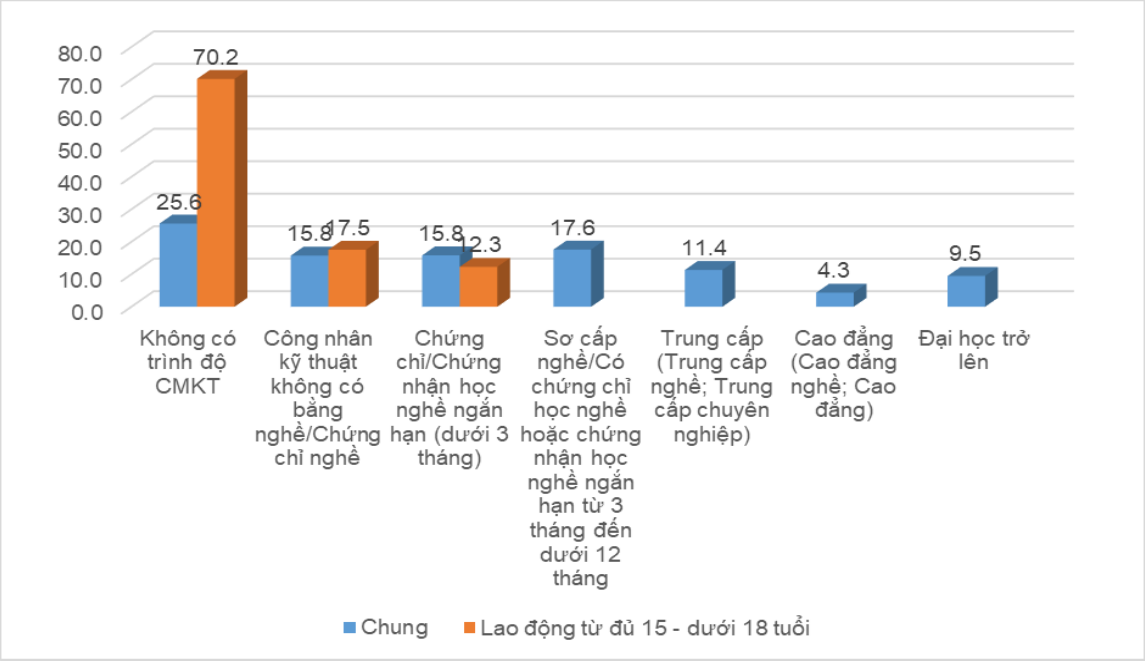

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Thu nhập: Nhìn chung lao động có trình độ CMKT càng cao thì thu nhập càng lớn; lao động trong nhóm tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi có mức thu nhập thấp hơn so với các lao động bình thường khác ở cùng trình độ CMKT. Điều này phản ánh đúng thực tế khảo sát vì các lao động trong nhóm tuổi này thường mới đi làm, tay nghề chưa cao, chỉ làm các công việc đơn giản hoặc đang trong thời gian học việc (vừa học vừa làm) nên thu nhập thấp hơn so với các lao động đã có tay nghề, làm việc lâu năm.

Đối với lao động trong nhóm tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi thì lao động là công nhân kỹ thuật có mức thu nhập cao hơn so với lao động không có trình độ CMKT hoặc lao động có chứng chỉ/chứng nhận học nghề ngắn hạn (hình 45).

Hình 45. Thu nhập bình quân/lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: 1000 đồng

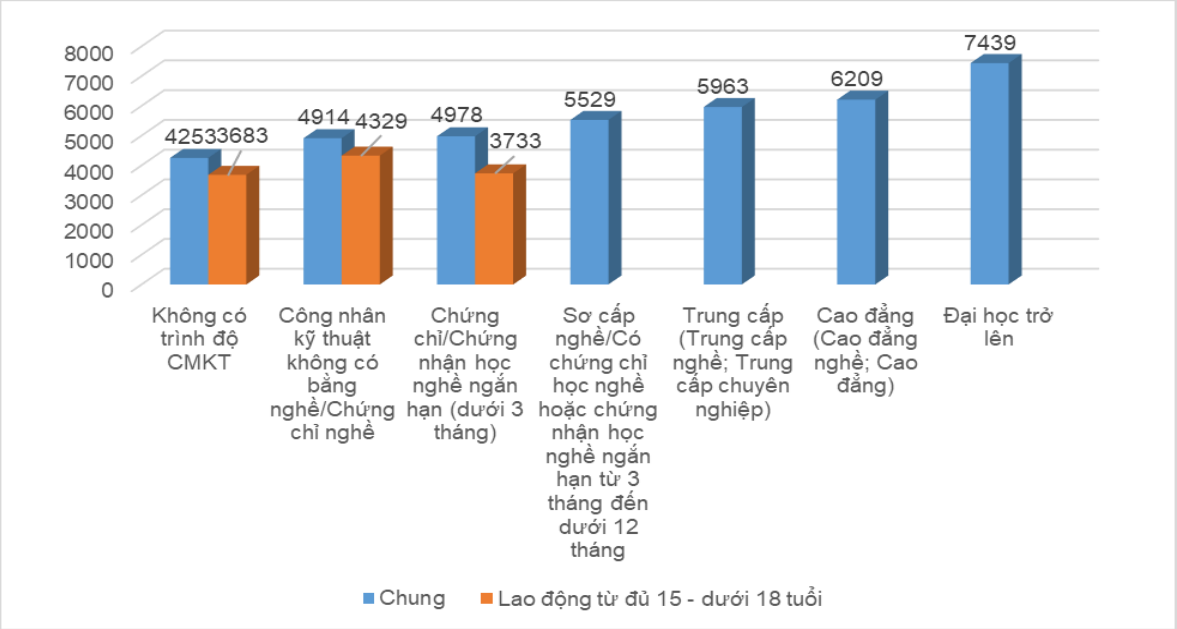

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

b) Riêng đối với lao động trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi

- Có 20/72 doanh nghiệp đang sử dụng lao động từ 15-dưới 18 tuổi, với lý do chủ yếu là để tuyển lao động vào làm các công việc giản đơn; lý do thứ hai là do chi phí trả cho lao động này thấp hơn lao động khác.

- Mức độ đáp ứng về năng lực/kỹ năng

Với thang điểm từ 1 đến 5, với mức độ quan trọng thì 1 là không quan trọng và 5 là rất quan trọng. Đối với mức độ đáp ứng của người lao động thì 1 là không đáp ứng và 5 là đáp ứng tốt. Qua khảo sát, lao động trong nhóm tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang làm việc tại các doanh nghiệp nghiệp siêu nhỏ, các cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình. Vì vậy, với những doanh nghiệp, cơ sở sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình này đánh giá ngoại ngữ và tin học không quan trọng. Mức độ đáp ứng của lao động về ngoại ngữ và tin học là tốt so với yêu cầu của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp này thì năng lực chuyên môn; kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp; kỹ năng tập trung là 3 loại năng lực/kỹ năng quan trọng nhất (điểm trung bình từ 3,7-3,8 điểm).

Ở hầu hết các loại năng lực/kỹ năng người lao động chỉ đáp ứng được 1 phần so với yêu cầu của doanh nghiệp (điểm trung bình của 8/11 hạng mục năng lực/kỹ năng dưới 3, 00 điểm). Lao động trong nhóm tuổi này hầu hết không có

trình độ CMKT, kinh nghiệm làm việc ít do vậy năng lực/kỹ năng của người lao động còn nhiều hạn chế (hình 46).

Hình 46. Tầm quan trọng của các năng lực/kỹ năng và mức độ đáp ứng của lao động trong nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi

Đơn vị: Điểm

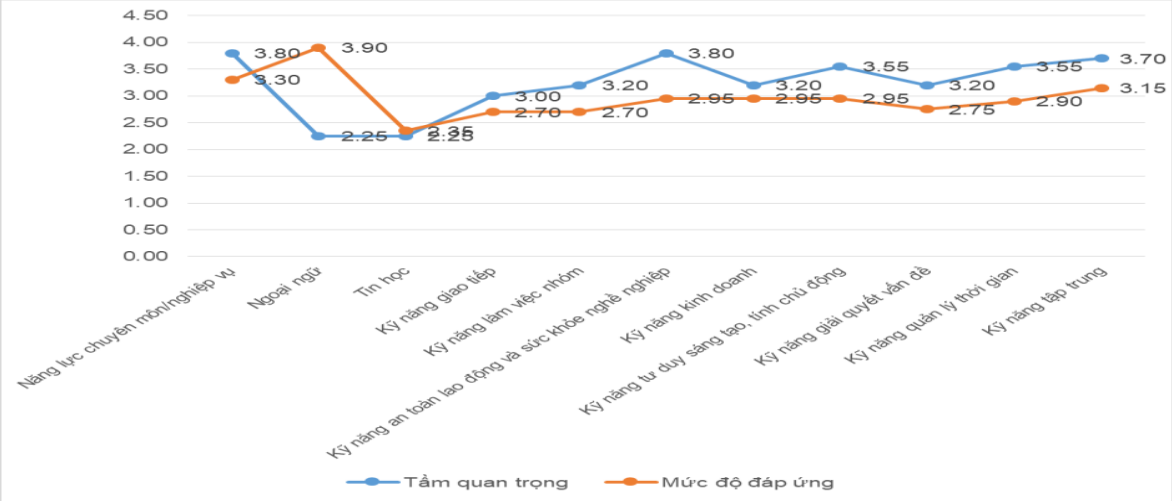

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Hình thức tuyển dụng

Với thang điểm từ 1-7, trong đó 7 điểm là hình thức phổ biến nhất trong tuyển dụng lao động trong nhóm tuổi từ đủ 15 đến dưới 18, thì hình thức tuyển dụng lao động qua người thân, bạn bè là phổ biến nhất (6,24 điểm); hình thức phổ biến tiếp theo qua thông báo tuyển dụng tại doanh nghiệp; qua cổ đông, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp; qua các phương tiện thông tin đại chúng. Các hình thức ít phổ biến trong tuyển dụng lao động nhóm tuổi này là: Qua các trung tâm dịch vụ việc làm; qua các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm và qua các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (hình 47).

Hình 47. Hình thức tuyển dụng lao động

Đơn vị: Điểm

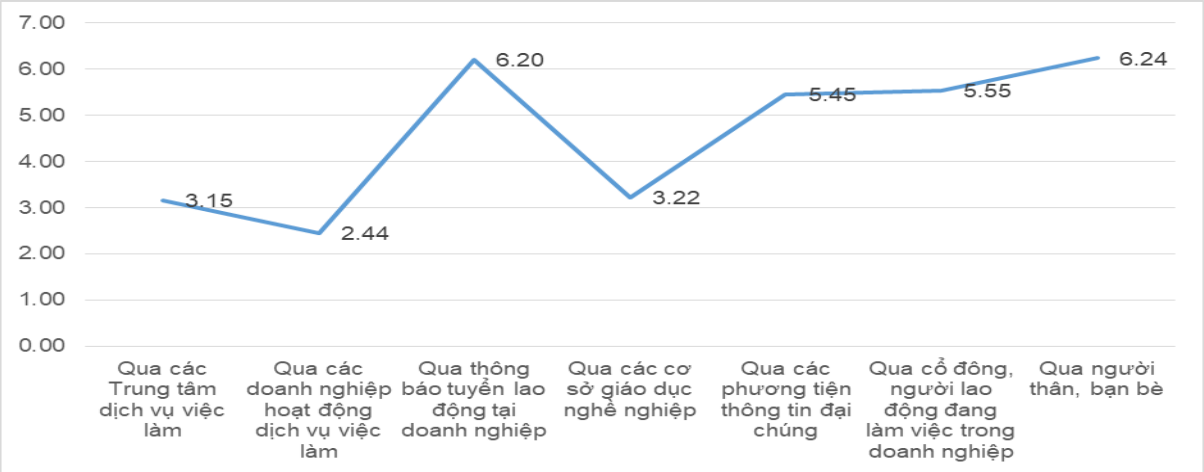

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Đào tạo, bồi dưỡng cho lao động:

Có 16/20 doanh nghiệp đang sử dụng lao động trong nhóm tuổi từ đủ 15 dưới đến 18 tuổi có đào tạo, bồi dưỡng cho nhóm lao động này.

Với thang điểm từ 1-6, trong đó 6 điểm là lý do chủ yếu nhất phải đào tạo cho lao động từ đủ 15 đến dưới 18, thì đào tạo từ ban đầu là lý do chủ yếu (5,93 điểm); lý do tiếp theo là nâng cao năng lực chuyên môn/nghiệp vụ (5,21 điểm); thay đổi/cập nhật công nghệ (4,00 điểm) còn lại là các lý do khác như: thay đổi công nghệ; do lao động thiếu hụt kỹ năng; chuyển đổi vị trí việc làm (hình 48).

Hình 48. Lý do đào tạo, bồi dưỡng cho lao động

Đơn vị: Điểm

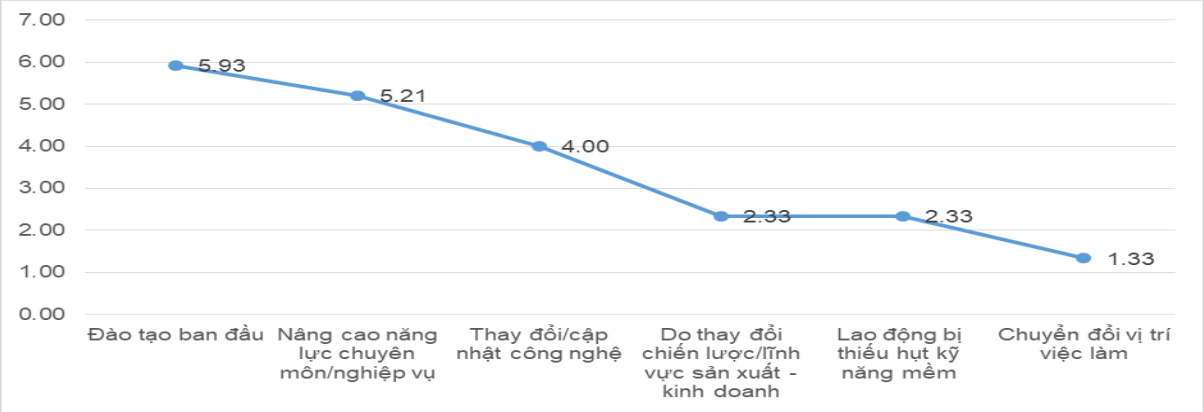

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

2.5. Kết quả khảo sát cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Chia theo loại hình sở hữu: Tổng số 47 cơ sở GDNN khảo sát, có 39 cơ sở công lập (chiếm 83,0%). Số lượng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên/Trung tâm Dạy nghề (viết tắt là TTGDNN-GDTX/TTDN) chiếm tỷ lệ cao nhất (78,7%); tiếp đến là trường Trung cấp (12,8%).

Hình 49. Loại hình cơ sở

Đơn vị: %

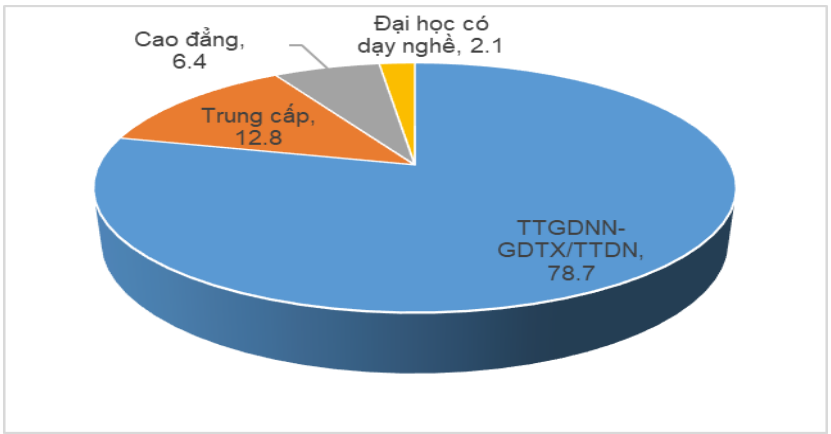

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Số lượng học viên đang theo học: Có 21.629 học viên đang theo học tại 47 cơ sở GDNN khảo sát. Trong đó có 49,7% học viên học dạy nghề dưới 3 tháng; 26,8% học sơ cấp nghề còn lại là trình độ cao đẳng và trung cấp. Kết quả này là do cơ sở khảo sát phần lớn là các TTGDNN-GDTX/TTDN nên đào tạo dạy nghề dưới 3 tháng là chủ yếu.

Hình 50. Theo trình độ đào tạo

Đơn vị: %

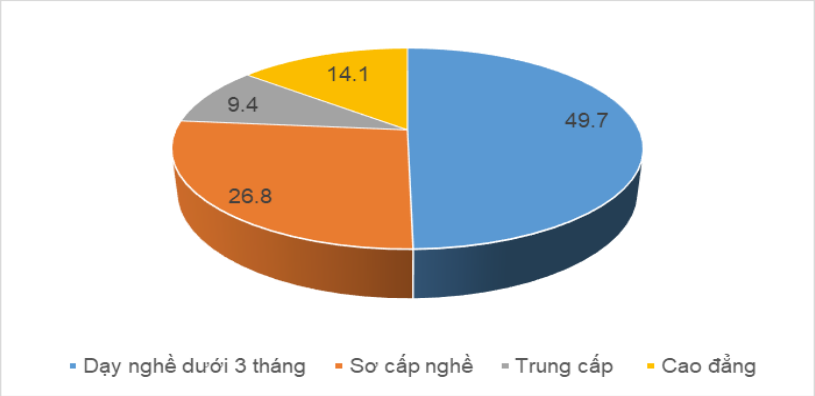

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

Kỹ thuật trồng trọt là nghề đang có nhiều học viên nhất; tiếp đến là nuôi và phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; lái xe; may công nghiệp và may thời trang; kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm. Đây là những nghề mà sau khi ra trường học viên có khả năng tự tạo việc làm hoặc phụ giúp gia đình sản xuất chăn nuôi.

Hình 51. 10 nghề có học viên đang theo học nhiều nhất

Đơn vị: người

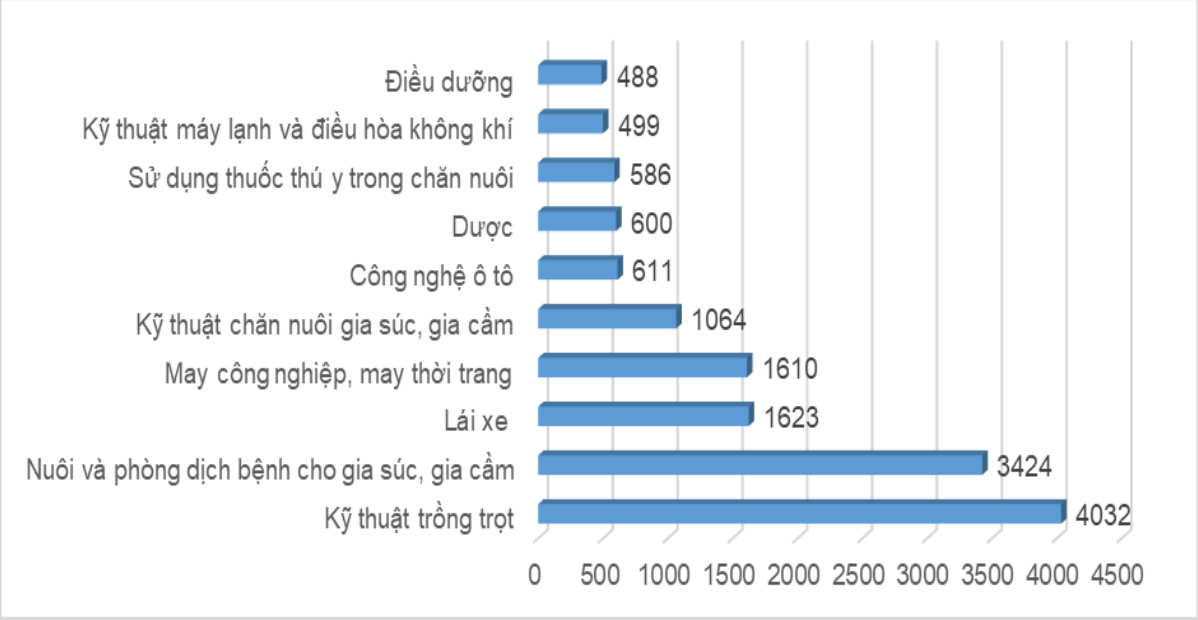

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Khó khăn trong tuyển sinh: Có nhiều khó khăn mà nhiều cơ sở gặp phải trong tuyển sinh, trong đó tâm lý của học sinh và gia đình không muốn cho con đi học nghề là khó khăn lớn nhất; tiếp theo là tỷ lệ các em không vào THPT tham gia thị trường lao động rất cao (80%).

Bảng 3. Khó khăn trong tuyển sinh theo nhóm phổ biến
(mức độ phổ biến giảm dần, 1 là mức độ phổ biến cao nhất)

Nguyên nhân	Nhóm mức độ phổ biến
Tâm lý của học sinh và gia đình không muốn cho con đi học nghề	1
Tỷ lệ các em không vào THPT tham gia thị trường lao động rất cao (80%) vì chưa nhận thức tốt việc học nghề chỉ muốn đi làm tạo thu nhập	2
CSVC, trang thiết bị dạy học còn thiếu và lạc hậu	3
Dân tộc thiểu số nhiều nên nhận thức còn thấp	
Địa hình khó khăn	
Trình độ dân trí thấp	
Nhiều hộ nghèo không có thu nhập nên muốn đi làm không muốn đi học nghề	4
Thông tin về các ngành học, hướng nghiệp đến với học viên còn nghèo nàn	
Đối tượng học sinh chưa hiểu rõ về ngành nghề học và năng lực của bản thân	5
Khó tuyển sinh vì các em vào học THPT hoặc đi làm tại các KCN ở các tỉnh lân cận	
Công tác phân luồng còn kém	
Có nhiều cơ sở cùng cạnh tranh	6
Học viên chữa bệnh miễn phí, sự hỗ trợ từ Nhà nước rất ít do đó học viên khó khăn trong việc đóng học phí và chi phí sinh hoạt	
Nhu cầu học nghề trình độ Sơ cấp ít	
Thiếu giáo viên	
Các nghề có nhu cầu lao động địa phương nhưng có tính nặng nhọc và độc hại nên khó tuyển sinh	
Sự cạnh tranh của các cơ sở tư thục trên địa bàn	
Tỷ lệ đăng ký học rồi lại bỏ nhiều	

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Hỗ trợ cho học viên: Hiện nay, nhiều trường đã hỗ trợ học viên về học phí, đi lại, ăn ở theo các đối tượng như Đề án 1956; bộ đội xuất ngũ; người khuyết tật; người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Ngoài ra còn các hỗ trợ khác như hướng nghiệp và giới thiệu việc làm, giảm học phí cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn; khen thưởng học sinh có kết quả học tập từ khá trở lên.

- Khó khăn trong công tác giảng dạy: Khó khăn lớn nhất mà giáo viên gặp phải trong quá trình giảng dạy là do ý thức của học sinh không nhận được tầm quan trọng của việc học nghề, học sinh học không tập trung, không có mục tiêu học tập cộng với nhiều em có hoàn cảnh gia đình khó khăn dẫn đến tình trạng nghỉ học nhiều. Ngoài ra, trong một lớp có nhiều em ở các độ tuổi khác nhau,

trình độ khác nhau, nhận thức khác nhau nên rất khó cho giáo viên trong việc truyền đạt kiến thức.

Bên cạnh lý do chủ yếu trên thì giáo viên cũng gặp nhiều khó khăn trong việc đi lại (do nhiều lớp học tổ chức lưu động, địa bàn các huyện miền núi, vùng sâu vùng xa nên việc đi lại rất khó khăn); CSVC, trang thiết bị dạy học còn thiếu thốn và lạc hậu; thù lao giảng dạy thấp nên khó tạo động lực cho giảng viên chuyên tâm công tác giảng dạy; số lượng giáo viên cơ hữu tại các TTGDNN-GDTX còn ít, giáo viên thỉnh giảng nhiều nên hoạt động quản lý dạy nghề gặp nhiều khó khăn.

- Tỷ lệ học sinh ra trường có việc làm: Khoảng 40.0% số cơ sở có tỷ lệ học sinh ra trường có việc làm từ 81%-90%; tiếp đến là 34.3% số cơ sở tỷ lệ học sinh có việc làm từ 50%-80%; 17,1% cơ sở tỷ lệ việc làm của học sinh là trên 90% còn lại các cơ sở khác tỷ lệ việc làm của học sinh dưới 50% (hình 52).

Hình 52. Tỷ lệ học sinh ra trường có việc làm

Đơn vị: %

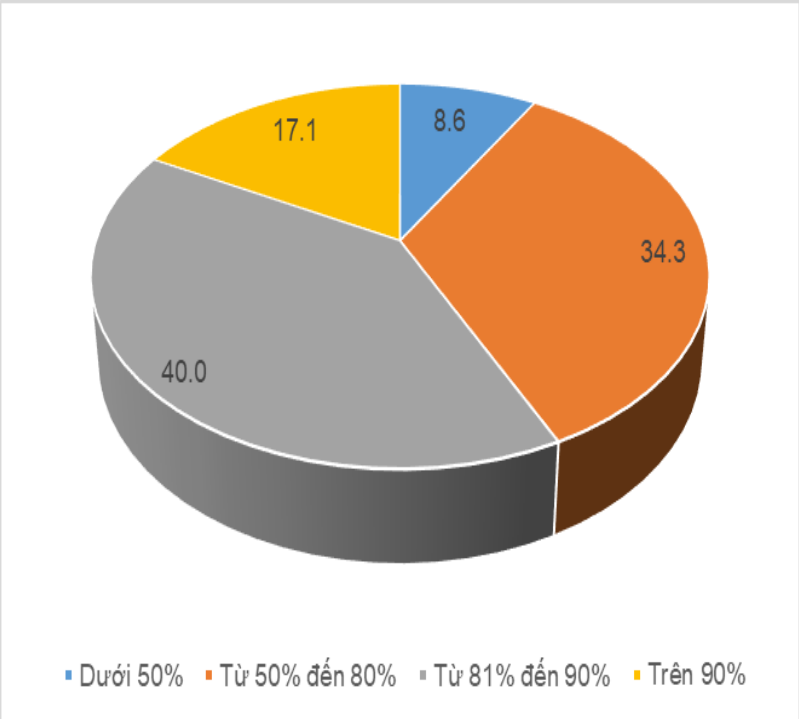

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Mười nghề học viên tốt nghiệp ra trường dễ tìm được việc làm nhất: Có 6 nghề mà học viên sau khi ra trường 100% tìm được việc làm đó là: Kỹ thuật chăn nuôi; kỹ thuật sửa xe gắn máy; kỹ thuật trồng trọt; lâm sinh; nuôi và phòng dịch bệnh cho gia súc, gia cầm và vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp (hình 53).

Hình 53. Mười nghề học viên tốt nghiệp ra trường dễ tìm được việc làm nhất

Đơn vị: %

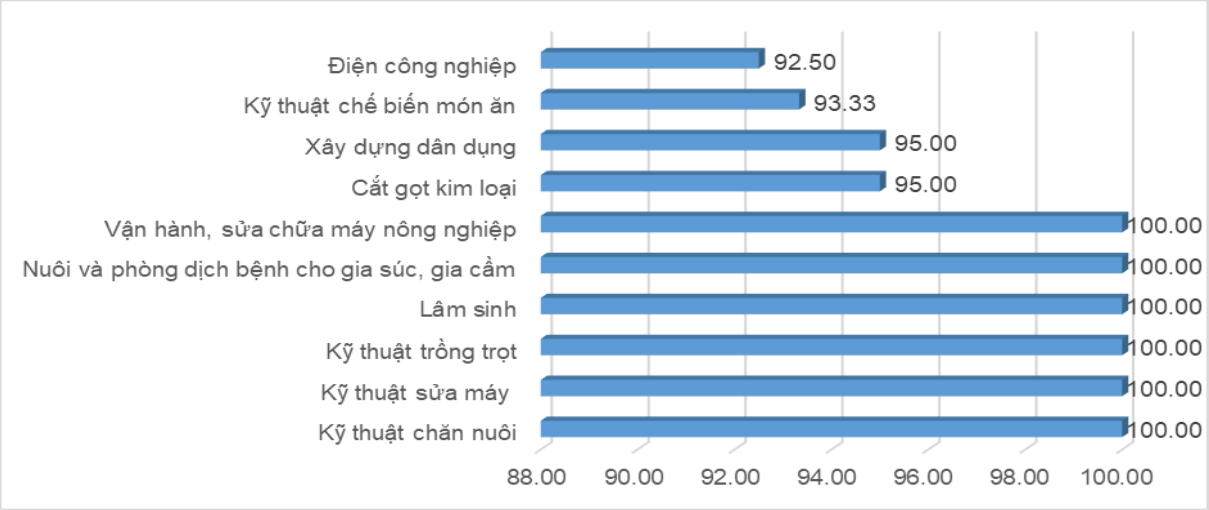

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Lý do học viên dễ tìm được việc làm: Theo các cơ sở GDNN, lý do học viên dễ tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp các nghề trên là do các nghề này hiện đang có nhu cầu cao trên thị trường (34,3%) và chất lượng đào tạo tốt, học viên có tay nghề đáp ứng được yêu cầu (31,4%) (hình 54).

Hình 54. Lý do học viên dễ tìm được việc làm sau khi học các nghề

Đơn vị: %

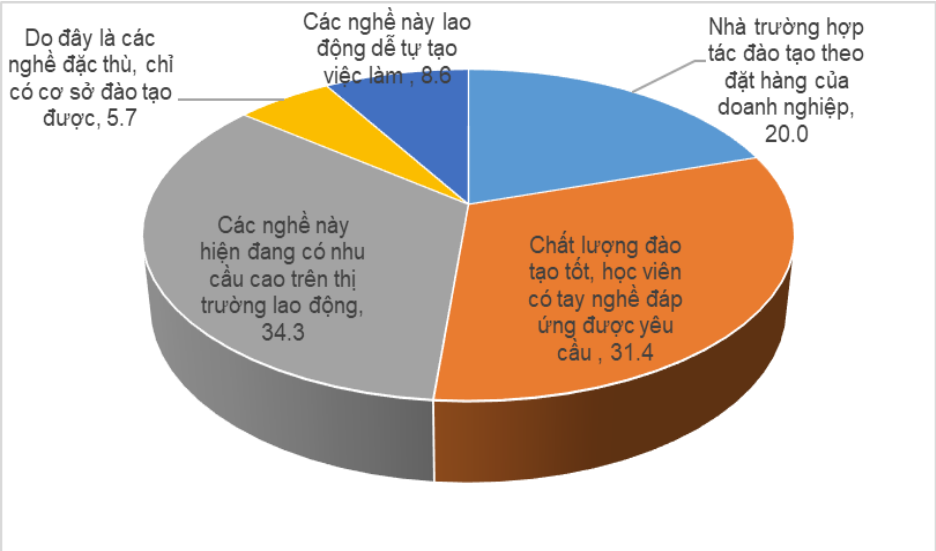

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Nghề học viên tốt nghiệp ra trường khó tìm được việc làm nhất:

Những nghề mà học viên khó tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp là: Điện, điện tử (40%); nghiệp vụ nhà hàng (45%); kế toán (45%)…Tuy nhiên, kết quả này không hoàn toàn đúng ở các địa phương khác. Mỗi địa phương khác

nhau thì sẽ có những nghề dễ kiếm hoặc khó tìm được việc làm khác nhau. Để đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của TTLĐ thì mỗi cơ sở GDNN đều phải xác định được nhu cầu về lao động theo từng TTLĐ cụ thể (hình 55).

Hình 55. Năm nghề học viên tốt nghiệp ra trường khó tìm được việc làm nhất

Đơn vị: %

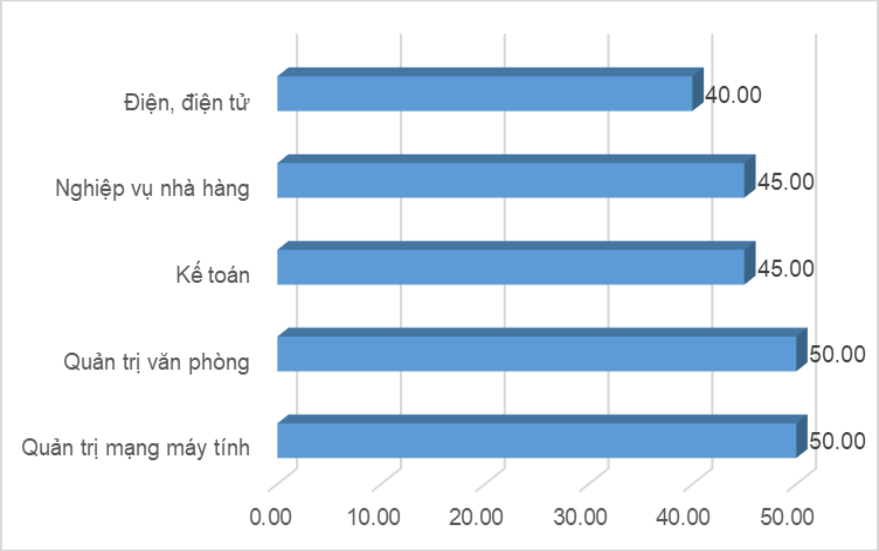

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Lý do học viên khó tìm được việc làm

Lý do chính mà học viện sau khi tốt nghiệp khó tìm được việc làm đó là: Do khó khăn chung của nền kinh tế nên nhu cầu tuyển dụng giảm (37,5%); do có quá nhiều cơ sở cùng đào tạo các nghề này (25%); doanh nghiệp thu hẹp hoặc thay đổi lĩnh vực hoạt động (18,8%); và một số lý do khác. (hình 56).

Hình 56. Lý do học viên khó tìm được việc làm

Đơn vị: %

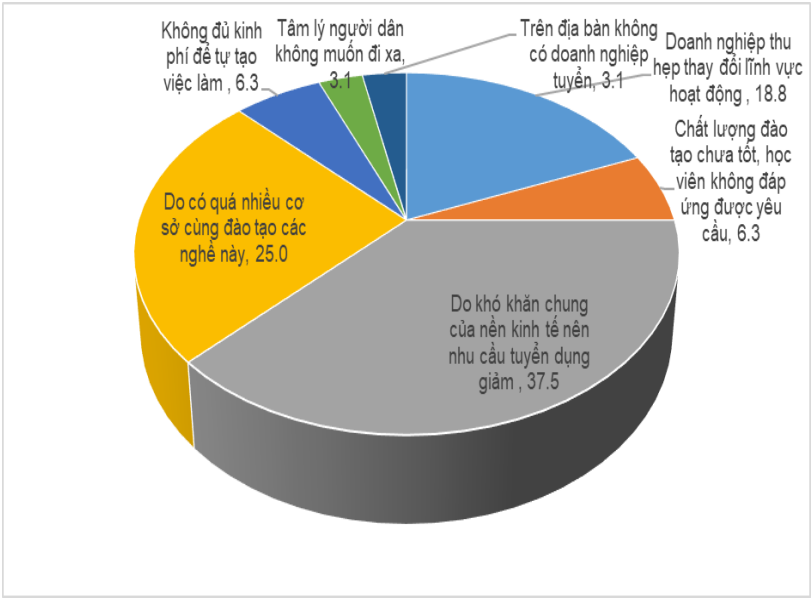

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Quan hệ hợp tác với doanh nghiệp

Có 30/43 cơ sở GDNN khảo sát có hợp tác với doanh nghiệp. Những cơ sở GDNN còn lại không hợp tác với doanh nghiệp đều là các TTGDNN-GDTX/TTDN.

Phối hợp với doanh nghiệp xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo là hình thức hợp tác phổ biến nhất của cơ sở GDNN với doanh nghiệp. Tiếp đến là liên kết tổ chức đào tạo với doanh nghiệp; mời cán bộ của doanh nghiệp đến giảng dạy..... (bảng 4)

Bảng 4. Hình thức hợp tác với doanh nghiệp của cơ sở GDNN theo thứ tự phổ biến (1 là phổ biến nhất)

Hình thức hợp tác	Thứ tự phổ biến
Phối hợp với doanh nghiệp xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo	1
Liên kết tổ chức đào tạo với doanh nghiệp	2
Mời cán bộ của doanh nghiệp đến giảng dạy	3
Cử nhà giáo đến tham quan, thực tập tại doanh nghiệp	4
Phối hợp với doanh nghiệp xây dựng chuẩn đầu ra; danh mục ngành, danh mục thiết bị đào tạo	5
Gửi học viên thực tập tại doanh nghiệp	6
Cung cấp thông tin về năng lực đào tạo cho doanh nghiệp	7
Phối hợp với doanh nghiệp đánh giá kết quả học tập của người học	8
Tiếp nhận lao động đến học	9
Sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị được doanh nghiệp hỗ trợ	10
Chia sẻ chi phí trong hoạt động đào tạo	11

(Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu)

- Kiến nghị để hỗ trợ, hướng nghiệp, học nghề và tạo việc làm cho lao động

Để hỗ trợ hướng nghiệp, học nghề và tạo việc làm cho lao động ở nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, các cơ sở GDNN đã đưa ra khá nhiều kiến nghị khác nhau. Kiến nghị nhiều cơ sở GDNN đề xuất nhất đó là hỗ trợ học phí, đi lại, tiền ăn, ở cho học viên tham gia học nghề; tổ chức định hướng, phân luồng đối với học sinh THCS, THPT; giới thiệu việc làm cho học viên sau khi ra trường. Ngoài ra, còn có các kiến nghị khác như: tuyển dụng giáo viên hướng nghiệp tại các cơ sở GDNN; đào tạo kiến thức/kỹ năng cho giáo viên làm công tác hướng nghiệp; tăng mức chi cho giáo viên tại các vùng điều kiện kinh tế khó khăn; Ưu tiên tuyển dụng học viên tốt nghiệp học nghề là người trong tỉnh.

3. Khuyến nghị

3.1. Khuyến nghị hàm ý chính sách

Qua khảo sát và tham vấn tại 4 địa phương nhóm nghiên cứu có một số khuyến nghị chung như sau:

3.1.1. Về nhu cầu học nghề của nhóm đối tượng

- Mặc dù các địa phương đã có nhiều giải pháp để tăng tỷ lệ người học trong độ tuổi đi học tại các loại hình trường giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên thực tế, hằng năm vẫn còn hàng nghìn trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang ở ngoài nhà trường. Với vốn kiến thức, năng lực hạn chế, các em sẽ trở thành nhóm yếu thế khi tham gia TTLĐ. Do vậy, cần có chính sách phù hợp hơn với từng nhóm đối tượng, từng vùng.

- Đã có nhiều chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo đối với trẻ em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, thực tế vẫn còn số lượng lớn các em trong độ tuổi này không đi học tiếp do một số các rào cản như đã phân tích. Do vậy, cần có chính sách cũng như mô hình đào tạo nghề phù hợp với đặc trưng của từng nhóm đối tượng trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi để thu hút các em học nghề trước khi tham gia TTLĐ.

- Ở tất cả các địa phương khảo sát và tham vấn, các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi hiện chưa có nhiều nhu cầu về học nghề. Tuy nhiên, theo xu hướng chung và định hướng của chính phủ thì các em sẽ có nhu cầu cao hơn nếu có những chương trình, mô hình đào tạo và hỗ trợ hợp lý.

- Phụ huynh và các em trong nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi cùng có mong muốn được học nghề nông nghiệp và các nghề có cơ hội tự tạo việc làm, địa điểm học gần nhà đồng thời được hỗ trợ (học phí, ăn ở, đi lại, giới thiệu việc làm, hỗ trợ tự tạo việc làm) và khởi nghiệp.

3.1.2. Về mô hình, hình thức đào tạo nghề.

Quy trình chung

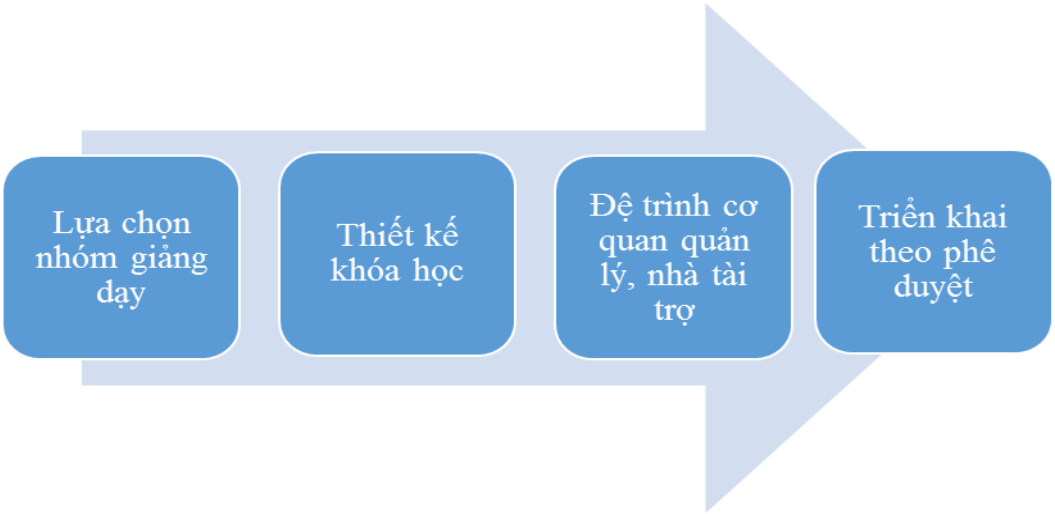

Khóa học nên là các gói đào tạo ngắn hạn dưới 6 tháng. Nội dung cần trọng tâm vào các kỹ năng chuyển đổi cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Trong quá trình triển khai cần sự phối hợp 3 bên liên quan: Chính quyền địa phương + cơ sở GDNN + Doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh.

Các em từ đủ 15 đến dưới 18 tham gia học cần có sự cam kết học đầy đủ, không bỏ học.

3.1.3. Về hỗ trợ việc làm sau đào tạo

- Tiếp tục tăng cường sự phối hợp giữa các bên tham gia trong việc hỗ trợ tự tạo việc làm, hành nghề sau đào tạo.

- Hỗ trợ kết nối người học sau khi đã có việc làm tiếp cận tới các kênh tiêu thụ sản phẩm. Tạo điều kiện cho họ được tiếp cận kịp thời với những thay đổi thuộc nghề/lĩnh vực họ đang làm việc.

- Tiếp tục hỗ trợ người học sau khi đã có việc làm mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm khi được đánh giá là cơ hội phát triển và đủ năng lực.

3.1.4. Về cơ chế chính sách

- Cần rà soát toàn bộ các chính sách hiện đang thực hiện đối với nhóm từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi để bổ sung, điều chỉnh những bất cập. Ví dụ như: các em chỉ được hưởng các chính sách ưu tiên về đào tạo nghề khi học ở tại địa bàn các em có hộ khẩu thường trú. Nhưng thực tế các em lại đang là lao động di cư. Do vậy, tại nơi các em lao động, các em rất khó có thể được hưởng các chính sách ưu tiên về đào tạo nghề.

- Cần có chính sách về lao động việc làm để tạo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp nhận các em vào học nghề, làm quen với công việc nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho các em.

3.2. Khuyến nghị với các cơ quan liên quan

3.2.1. Với Ngành Giáo dục và đào tạo

- Đổi mới chương trình đào tạo tại các trường phổ thông theo hướng tăng cường và đa dạng các hoạt động ngoại khóa nhằm giúp tiếp thu, tích lũy kiến thức thông qua các hoạt động trải nghiệm. Các hoạt động ngoại khóa sẽ tăng sự hứng thú đối với các em mỗi khi đến trường, giảm căng thẳng cũng như làm mất đi cảm giác nhàm chán mà một số em đang gặp phải.

- "Lấy học sinh làm trung tâm" phải được quán triệt và thực hiện thực chất, đầy đủ ở tất cả các hoạt động trong nhà trường đều coi học sinh là trung tâm chứ không chỉ ở trong các giờ giảng với trọng tâm là phương pháp dạy học lấy học sinh làm trung tâm.

- Tạo điều kiện cho các trường phổ thông thành lập các câu lạc bộ với các định hướng hoạt động như: đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, vì cộng đồng, vì môi trường, khởi nghiệp, kinh doanh .... nhằm giúp các em có điều kiện tìm hiểu bản thân, bộc lộ sở thích, kiểm chứng năng lực cá nhân của các em. Các

câu lạc bộ này có thể cho phép các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang ở ngoài nhà trường tham gia góp phần thu hút các em quay trở lại trường.

- Đổi mới công tác giáo dục hướng nghiệp. Thay việc tổ chức hướng nghiệp tại các trường, bằng cách thực hiện giáo dục hướng nghiệp tại thực tế sản xuất như tham quan tại doanh nghiệp, trải nghiệm nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn hoặc tại cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp (nếu đủ điều kiện). Nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên làm công tác giáo dục hướng nghiệp thông qua việc định kỳ tổ chức tập huấn hoặc tham quan thực tế sản xuất kinh doanh hoặc doanh nghiệp.

- Phối hợp với ngành Lao động -Thương binh và Xã hội, các địa phương tổ chức tuyên truyền về các chính sách ưu tiên đối với các trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong giáo dục đào tạo; tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

3.2.2. Đối với Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

- Ban hành chính sách hỗ trợ sau đào tạo nghề, giúp các em tự tạo việc làm, khởi nghiệp tại nơi thường trú. Như đã phân tích, hiện nay có nhiều chính sách ưu đãi cho nhóm trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong học nghề. Nhờ các chính sách này đã thu hút ngày càng nhiều các em vào học nghề. Tuy nhiên, một số em đi học để lấy hỗ trợ của nhà nước chứ không phải đi học nhằm tích lũy năng lực để tham gia TTLĐ do vậy học xong không có việc làm hoặc làm những công việc như trước khi học nghề. Sự sai lệch này cũng dễ tạo ra các tiêu cực khác tại các cơ sở đào tạo.

- Có quy định, tiêu chí đánh giá và theo dõi việc thực hiện các cam kết của các cơ sở GDNN đối với người học và các bên liên quan. Nhiều trường cam kết học xong có việc làm ngay, các hoạt động gắn kết giữa nhà trường với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo nghề đang được truyền thông ở nhiều nơi, đôi khi tạo thành chuỗi các sự kiện. Nhưng thực tế việc gắn kết giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp chưa thực chất, chưa chặt chẽ và thường xuyên, dẫn đến hiệu quả của việc gắn kết còn nhều hạn chế. Điều này dễ tạo cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi có suy nghĩ đó chỉ là các hoạt động phong trào, quảng bá hình ảnh, qua đó làm giảm sự thu hút của các em học nghề tại cơ sở GDNN. Việc cam kết có việc làm sau khi tốt nghiệp ở các cơ sở GDNN chưa thực sự được giữ đúng, đã làm giảm lòng tin đối với việc học nghề, đặc biệt là các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

- Phát triển mô hình đào tạo nghề tại cộng đồng cho các em ngoài nhà trường. Với thời gian, chương trình linh hoạt. Các khóa đào tạo hướng đến việc tự tạo việc làm sau khi kết thúc khóa học.

- Lồng ghép các kỹ năng chuyển đổi vào các chương trình tập huấn, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo GDNN.

- Đổi mới các hình thức tư vấn hướng nghiệp; cung cấp thường xuyên, kịp thời thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

- Phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo, các địa phương tổ chức tuyên truyền về các chính sách ưu tiên đối với các trẻ từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong học nghề; tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

- Phối hợp với địa phương thành lập và tổ chức thực hiện các câu lạc bộ định hướng hoạt động như: khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vì cộng đồng....

3.2.3. Đối với các địa phương

- Tuyên truyền vận động các em ngoài nhà trường, bỏ học quay lại trường để tiếp tục học văn hóa hoặc học nghề. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về các quy định về hôn nhân gia đình đối với các em là dân tộc ít người có tục lệ kết hôn sớm. Có chính sách tạo điều kiện để các em này quay lại trường.

- Với 3 địa phương Điện Biên, An Giang và Kon Tum:

Lựa chọn một nhóm nhân lực gồm: Giáo viên từ các cơ sở GDNN trên bàn, người lao động tại doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh/hộ gia đình, 1 cán bộ quản lý về lao động việc làm tại địa bàn phối hợp thiết kế khóa học cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 đang đi học và đang ngoài nhà trường.

Thiết kế khóa học: khóa học được thiết kế theo hình thức đào tạo thường xuyên áp dụng mô hình đào tạo lưu động, gắn với tự tạo việc làm (khởi nghiệp).

Địa điểm đào tạo: Đào tạo tại các cơ sở GDNN trên địa bàn, nhà sinh hoạt cộng đồng, UBND xã, thôn, bản.

Thời gian đào tạo: Học xen kẽ vào các buổi các em nghỉ học phổ thông.

Nghề đào tạo: Các nghề có cơ hội tự tạo việc làm (Điện Biên: May, Kontum và An Giang: Sửa chữa ô tô, sửa chữa máy nông nghiệp)

Chính sách hỗ trợ: chi phí đào tạo, ăn, ở, đi lại, hỗ trợ mua công cụ để tự tạo việc làm.

- *Với Hà Nội:*

Lựa chọn một nhóm nhân lực gồm: Giáo viên từ các cơ sở GDNN trên bàn, nghệ nhân tại làng nghề, 1 cán bộ quản lý về lao động việc làm tại địa bàn phối hợp thiết kế khóa học cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đang đi học và đang ngoài nhà trường.

Thiết kế khóa học: khóa học được thiết kế theo hình thức đào tạo thường xuyên áp dụng mô hình đào tạo tại doanh nghiệp/ hộ sản xuất kinh doanh, gắn với tự tạo việc làm (khởi nghiệp).

Địa điểm đào tạo: Đào tạo tại doanh nghiệp, làng nghề, hộ làm nghề truyền thống.

Thời gian đào tạo: Học xen kẽ vào các buổi các em nghỉ học phổ thông.

Nghề đào tạo: lựa chọn nghề truyền thống đang được địa bàn ưu tiên phát triển gắn với phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Chính sách hỗ trợ: chi phí đào tạo, hỗ trợ mua công cụ, dụng để tự tạo việc làm

- Tạo điều kiện thành thành lập và tổ chức thực hiện các câu lạc bộ định hướng hoạt động như: khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vì cộng đồng....

- Phối với các doanh nghiệp, các cơ sở GDNN và các trường phổ thông tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

3.2.4. Đối với các cơ sở GDNN

- Thực sự "Lấy người học làm trung tâm" với tất cả các hoạt động trong quá trình đào tạo của trường.

- Đưa nội dung đào tạo về kỹ năng chuyển đổi vào chương trình đào tạo của nhà trường để đảm bảo cho các em thích ứng được khi phải chuyển đổi từ môi trường học tập sang môi trường làm việc khi đã tốt nghiệp.

- Thành lập các câu lạc bộ định hướng hoạt động: đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, vì cộng đồng, vì môi trường, khởi nghiệp, kinh doanh ...

- Thường xuyên tổ chức trải nghiệm nghề. Phối với các doanh nghiệp, địa phương và các trường phổ thông tổ chức hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp.

3.2.5. Đối với các tổ chức quốc tế

- Tiếp tục đồng hành, hỗ trợ Việt Nam trong các hoạt động hướng tới đạt mục tiêu SDGs.

- Tiếp tục hỗ trợ MOLISA (NIVT) đối thoại và vận động các chính sách thu hút các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi tham gia học nghề và khởi nghiệp.

- Hỗ trợ triển khai thí điểm việc lồng ghép kỹ năng chuyển đổi vào các cơ sở GDNN.

- Hỗ trợ thực hiện công tác hướng nghiệp, tư vấn nghề nghiệp cho các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, đặc biệt các em đang ngoài nhà trường.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN

Mục đích: Tổng quan các báo cáo, nghiên cứu, Đánh giá về trẻ vị thành niên lứa tuổi trung học và thị trường lao động (trong và ngoài nhà trường) nhằm tổng hợp những kết quả, phân tích, đánh giá của các nghiên cứu trước đây và tìm khoảng trống cần bổ sung, đề xuất tìm hiểu, đánh giá (Theo FACE đã được phê duyệt)

Chăm sóc và bảo vệ trẻ em luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của xã hội. Chăm sóc và bảo vệ trẻ em được thực hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau như: Lao động việc làm, sức khỏe, giáo dục đào tạo……và được nhiều Bộ ngành, tổ chức quốc tế quan tâm hỗ trợ như ILO, UNICEF…Chính vì vậy đã có nhiều báo cáo, nghiên cứu đánh giá về chăm sóc và bảo vệ trẻ em đã được thực hiện.

Mặc dù các sự khác nhau về cạnh tiếp cận nhưng kết quả có một xu hướng rõ ràng rằng còn một tỷ lệ đáng kể trẻ em cần được chăm sóc và bảo vệ ở một số vấn đề xã hội có thể là nguy cơ gây bất bình đẳng về cơ hội hoặc rủi ro đối với trẻ em. Trong đó có vấn đề giáo dục và đào tạo đối với trẻ em trong độ tuổi trung học là một thách thức lớn về việc bảo đảm quyền bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục của trẻ em.

Thực tế này đã được nhiều bộ ngành, tổ chức quốc tế quan tâm nghiên cứu ở nhiều khía cạnh và phạm vi khác nhau.

Tiếp cận dưới giác độ "trẻ em ngoài nhà trường", UNICEF và Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp tổ chức xây dựng 2 phiên bản báo cáo nghiên cứu của Việt Nam vào các năm 2013 và năm 2016. Báo cáo đã chỉ ra rằng, tỷ lệ trẻ em đang đi học đã tăng hàng năm. Tuy nhiên, do nhiều rào cản như: hoàn cảnh gia đình nghèo, chi phí đắt đỏ cho các khoản liên quan đến học tập của trẻ; sự tác động từ cơ sở vật chất, giáo viên, quản lý giáo dục và một số vấn đề mang tính hệ thống như chương trình, hệ thống thông tin số liệu, quản trị xã hội, năng lực và cơ chế tài chính dẫn đến vẫn còn số lượng đáng kể trẻ em trong độ tuổi trung học không đến trường hoặc bỏ học. Các báo cáo cũng chỉ ra rằng tỷ lệ trẻ em đang đi học từ 5 đến 17 tuổi tăng hàng năm nhưng việc huy động trẻ em ở độ tuổi 14 đến 17 đi học vẫn khó khăn hơn với các độ tuổi nhỏ hơn. Năm 2014. Ở 14 tuổi, độ tuổi cuối bậc trung học cơ sở có gần 14% học sinh thôi học. Ở tuổi

17, độ tuổi cuối bậc trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh thôi học tăng lên 37% Thực tế này là một thách thức lớn đối với việc bảo đảm quyền đi học, bình đẳng trong giáo dục cho trẻ em.

Tiếp cận một cách tổng quát về thanh thiếu niên, cuộc điều tra Điều tra quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên (SAVY) năm 2003 và năm 2009 trong đó có trẻ em lứa tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đã cung cấp số liệu và phân tích một số chỉ số về giáo dục đào tạo, lao động việc làm vị thành niên và thanh niên như: tỉ lệ biết chữ, tỉ lệ việc làm, các loại việc làm, sự hài lòng về công việc và số thanh thiếu niên tham gia học nghề. Kết quả cuộc điều tra cho thấy thanh thiếu niên Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thử thách để thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh tế, xã hội. Cuộc điều tra cũng chỉ ra lý do chính khiến một số thanh thiếu niên không được đến trường hoặc phải bỏ học là vì gia đình không có khả năng chi trả các chi phí liên quan đến học tập.

Tuy nhiên, cuộc điều tra được tiến hành đã khá lâu (năm 2003 và 2009) do vậy các kết quả không phản ánh được đầy đủ, chính xác về tình hình giáo dục đào tạo, lao động việc làm vị thành niên và thanh niên của những năm gần đây. Hơn nữa, cuộc điều tra chưa đề cập sâu đến các khía cạnh như nguyện vọng học nghề, những mong muốn hỗ trợ trong học nghề và việc làm của đối tượng có độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Tiếp cận theo 8 mục tiêu thiên nhiên kỷ (MDGs), Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2014 (MICS), do Tổng cục Thống kê phối hợp với Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc thực hiện cuối tháng 12 năm 2013 đến tháng 4 năm 2014 đã chỉ ra những mục tiêu chưa hoàn thành liên quan đến cuộc sống và phúc lợi của nhóm trẻ em và phụ nữ dễ bị tổn thương, đồng thời khi ghi nhận những tiến bộ Việt Nam đạt được trong việc hoàn thành MDGs. Mặc dù giáo dục đào tạo là một trong những nội dung nghiên cứu, nhưng, cuộc điều tra chỉ tập trung chủ yếu vào đối tượng là phụ nữ trong độ tuổi 15-49 và trẻ em dưới 5 tuổi. Do vậy các nội dung về đào tạo nghề đặc biệt với nhóm đối tượng trong độ tuổi đủ 15 đến dưới 18 tuổi chưa được nghiên cứu sâu.

Tiếp cận chuyên sâu về thanh niên, Báo cáo quốc gia về thanh niên Việt Nam năm 2015 đã cung cấp một bức tranh toàn cảnh về thực trạng giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe và việc làm của thanh niên cũng như sự tham gia của thanh niên vào quá trình xây dựng và thực thi chính sách trong các lĩnh vực này. Tuy nhiên báo cáo mới chỉ phản ánh những nét khái quát về tình hình chung của thanh niên Việt Nam. Do vậy, việc đi sâu tìm hiểu nguyên nhân, hệ quả, mức độ cần được hỗ trợ trong giáo dục và đào tạo, lao động và việc làm chưa được đề

cập nhiều. Mặt khác, đối tượng của báo cáo là nhóm thanh niên từ 16-30 tuổi nên chưa bao quát được nhóm đối tượng vị thành niên dưới 16 tuổi .

Tiếp cận sau về việc làm của thanh niên, năm 2003 Liên hợp quốc đã xuất bản tài liệu "Những thách thức về việc làm cho thanh niên ở Việt Nam". Tài liệu phân tích tình hình việc làm cho thanh niên và những vấn đề về thất nghiệp và thiếu việc làm trong thanh niên Việt Nam. Đồng thời tài liệu khuyến nghị về chính sách để có hành động hỗ trợ việc làm cho thanh niên bao gồm nâng cao khả năng làm việc, đảm bảo bình đẳng giới, nâng cao khả năng kinh doanh và tạo việc làm. Tuy nhiên, giống một số nghiên cứu khác, tài liệu chưa đi sâu vào vấn đề đào tạo nghề cho độ tuổi đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Tiếp cận đến sự chuyển tiếp từ môi trường nhà trường sang môi trường làm việc, năm 2013 và 2015, Tổng cục Thống kê và Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã xây dựng báo cáo "Sự chuyển tiếp sang thị trường lao động của thanh niên Việt Nam" nhằm mục đích "xúc tiến cơ hội việc làm bền vững cho nam nữ thanh niên thông qua kiến thức và hành động". Các báo cáo đã cung cấp thông tin tổng quan về tình hình chuyển tiếp từ nhà trường sang thế giới lao động của thanh niên và nhấn mạnh đến yêu cầu thay đổi nền giáo dục đào tạo để kết nối giữa đào tạo với nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động. Đây là những nền tảng quan trọng để thực hiện các nghiên cứu sâu hơn cho từng nhóm đối tượng vị thành niên và thanh niên khác nhau (trong nhà trường, ngoài nhà trường, theo giới tính, địa bàn…). Tuy nhiên, Báo cáo tập trung vào đối tượng thanh niên từ 15-29 tuổi do đó chưa phủ rộng đến nhóm đối tượng vị thành niên lứa tuổi trung học và chưa nghiên cứ đầy đủ về đào tạo nghề cho đối tượng ở độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Dưới giác độ chính sách phúc lợi cho thanh niên, năm 2017, trung tâm phát triển OECD đã xây dựng báo cáo "Tổng quan chính sách phúc lợi cho thanh niên tại Việt Nam". Báo cáo đã phân tích tổng quan và các tác động của những chính sách đối với thanh niên đồng thời đưa ra những khuyến nghị để cải cách chính sách phúc lợi cho thanh niên cần được thực hiện trên nhiều mặt. Tuy nhiên, báo cáo không đi sâu vào lứa tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi cũng như vấn đào tạo nghề đối với đối tượng này.

Tiếp cận dưới giác độ việc làm và tương lai việc làm của thanh niên, năm 2018 Ngân hàng thế giới (WB) đã có báo cáo "Tương lai việc làm Việt Nam: Khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn". Báo cáo đưa ra các xu hướng mới có thể ảnh hưởng đến thị trường lao động việc làm gồm sự thay đổi của các xu hướng thương mại, tiêu dùng; sự phát triển của nền kinh tế tri thức toàn cầu, già hóa dân số, tự động hóa. Khi kết hợp lại với nhau, những yếu

tố này có xu hướng thiên về những việc làm có chất lượng hơn, nhưng chỉ khi các doanh nghiệp, nông trại, người lao động sẵn sàng đón nhận những cơ hội mới này. Báo cáo cũng chỉ ra rằng tình trạng thiếu trình độ, kỹ năng hiện nay sẽ gia tăng khi các xu hướng lớn bắt đầu có ảnh hưởng đến bức tranh việc làm. Ngay cả những lao động có kỹ năng phù hợp cũng chưa chắc tìm được những việc làm phù hợp với trình độ hay sở thích của mình. Do đó cần thiết phải cải cách triệt để hệ thống giáo dục và đào tạo để tăng cường kỹ năng cho người lao động. Do tập trung tập về vấn đề việc làm và đối tượng là thanh niên, nên vấn đề đào tạo nghề cho đối tượng trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi chưa được nghiên cứu sâu và có đề xuất cho riêng nhóm này.

Tóm lại

Đối tượng trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi đã được nhiều cơ quan, bộ ngành và tổ chức xã hội quan tâm nghiên cứu với các khía cạnh, quy mô và phạm khác nhau như đã phân tích. Tuy nhiên, các nghiên cứu thường được lồng ghép trong phạm vị nhóm tuổi rộng nên tạo ra những khoảng trống nghiên cứu:

- Về đối tượng nghiên cứu: Hiện tại chưa có nghiên cứu tập trung riêng vào việc khảo sát, đánh giá tình hình đào tạo nghề cho riêng nhóm đối tượng vị thành niên lứa tuổi trung học. Đa phần các nghiên cứu về đào tạo nghề, lao động việc làm thường tập trung vào nhóm đối tượng lao động trên 15 tuổi (hoặc thanh niên từ 15-24, 15-30 tuổi). Chính vì vậy thực hiện cuộc điều tra cho riêng nhóm đối tượng vị thành niên từ khoảng 14-17 tuổi là cần thiết nhằm đưa ra những đánh giá sâu sắc hơn về thực trạng giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm của nhóm đối tượng này.

- Về nội dung nghiên cứu: Các nghiên cứu đã được thực hiện chưa tìm hiểu sâu đến nhu cầu đào tạo nghề và lao động việc làm của vị thành niên lứa tuổi trung học (mong muốn, nguyện vọng hỗ trợ, rào cản và nguyên nhân của những rào cản, giải pháp tháo gỡ rào cản…). Bên cạnh đó ở khía cạnh thị trường lao động tiếp nhận các lao động tiềm năng, đánh giá của doanh nghiệp/cơ sở sản xuất, kinh doanh về nhu cầu và khả năng tuyển dụng lao động qua đào tạo (những yêu cầu về kỹ năng cần đạt để được tuyển dụng, chế độ trả lương và các chế độ hỗ trợ khác mà doanh nghiệp có thể cung cấp….) là rất quan trọng. Do đó việc thực hiện nghiên cứu với nội dung đa dạng sẽ giúp cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực trạng giáo dục nghề nghiệp cho đối tượng vị thành niên cũng như nhu cầu và các yêu cầu từ phía thị trường lao động.

- Về phương pháp nghiên cứu: Các nghiên cứu chủ yếu tận dụng nguồn số liệu thứ cấp thông qua các cuộc điều tra toàn quốc, do đó lượng thông tin thu được chưa đa dạng, sâu sắc ở một vấn đề mà bao quát ở nhiều khía cạnh khác

nhau. Do đó để đảm bảo đạt được các yêu cầu đánh giá thực trạng, cần thiếtphải triển khai các hoạt động điều tra, khảo sát phù hợp với hệ thống phương pháp đa dạng, đảm bảo thu thập được nhiều thông tin liên quan (điều tra bằng phiếu hỏi kết hợp phỏng vấn sâu, tổ chức tọa đàm, nghiên cứu trường hợp…).

Từ những phân tích đánh giá ở trên cũng như báo cáo "trẻ em ngoài nhà trường", UNICEF và Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp tổ chức đã chỉ ra rằng còn số lượng đáng kể trẻ em đang trong độ tuổi đến trường chưa đi học hoặc bỏ học. Đây là một thách thức lớn đền nhiều vấn đề xã hội cũng như việc đảm bảo sự công bằng về cơ hội tiếp cận công bằng với các phúc lợi xã hội của đối tượng này. Để vượt qua thách thức này cũng như hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Chính vì vậy, rất cần thiết "Thực hiện phân tích tình hình đối với vị thành niên (người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi) bao gồm đánh giá nhu cầu và nguyện vọng của các em về học tập, khả năng sử dụng lao động và triển vọng trong tương lai"./.

Phụ lục 2

BÁO CÁO PHỎNG VẤN SÂU, THẢO LUẬN NHÓM

TỈNH ĐIỆN BIÊN

1. Thực trạng công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS)

Toàn tỉnh có 128 trường THCS với 45.176 học sinh, trung bình có 353 học sinh/trường với 33 học sinh/lớp; tham gia mô hình trường học mới THCS với 66/128 trường THCS (tỉ lệ gần 52% trường THCS trong toàn tỉnh). Toàn tỉnh có 56 trường Phổ thông dân tộc bán trú cấp THCS với 675 lớp, 21.547 học sinh.

Cấp THPT có 33 trường với 16.658 học sinh, trung bình 505 học sinh/trường với 32,4 học sinh/lớp. Hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT gồm 9 trường (01 trường Phổ Thông Dân tộc Nội trú tỉnh và 08 trường Phổ Thông Dân tộc Nội trú, THPT huyện) trực thuộc Sở với 86 lớp, 2582 học sinh; 01 trường THPT chuyên, 27 lớp, 908 học sinh.

+ Năm học 2015-2016: Trong số 8.795 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2014 - 2015 thì có 6.374 học sinh trúng tuyển vào học tại các trường THPT chiếm tỷ lệ 72.5% so với tổng số học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2014 - 2015 ; có 156 học sinh vào học trường Phổ thông DTNT, chiếm 1.8%; có 290 học sinh vào học tại trung tâm GDNN-GDTX huyện, tỉnh chiếm 3.3%; có 360 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và các cơ cở GDNN, chiếm 4.1%; còn lại 1.615 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.4 %.

+ Năm học 2016 - 2017: Trong số 8.999 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2015 - 2016 thì có 5.935 học sinh trúng tuyển vào học tại các trường THPT chiếm tỷ lệ 66% so với tổng số học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2015 - 2016; có 768 học sinh vào học trường Phổ thông DTNT chiếm 8.5%; có 280 học sinh vào học tại trung tâm GDNN-GDTX huyện, tỉnh chiếm 3.1%; có 390 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và các cơ cở GDNN, chiếm 4.3%; còn lại 1.626 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.1 %.

+ Năm học 2017 – 2018: Trong số 8.955 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2016 - 2017 thì có 5.869 học sinh trúng tuyển vào học tại các trường THPT chiếm tỷ lệ 65.5 % so với tổng số học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2016 - 2017; có 784 học sinh vào học trường Phổ thông DTNT chiếm 8.8%; có 250 học sinh vào học tại trung tâm GDNN-GDTX huyện, tỉnh chiếm 2.8%; có 380 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và các cơ cở GDNN, chiếm 4.2%; còn lại 1.672 học sinh nghỉ học về địa phương chiếm 18.7 %.[1]

2. Những nguyên nhân, rào cản khiến trẻ trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học

[1] *Vụ GD Dân tộc, Bộ GD&ĐT, tháng 01/2019*

Tình trạng học sinh đi học không chuyên cần, học sinh bỏ học còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, đặc biệt là vùng cao, vùng biên giới. Nguyên nhân chủ yếu do học sinh học lực yếu, kém, không có động cơ học tập; học sinh dân tộc thiểu số kết hôn sớm; học sinh cấp trung học là lao động chính giúp gia đình, đi lao động ngoài tỉnh, theo gia đình di dịch cư tự do. Một nguyên nhân nữa là hiện nay tỉnh Điện Biên thực hiện phân luồng 25%. Chỉ tiêu của Trung ương đến năm 2020 sẽ phân luồng 30% và sẽ tăng lên trong những năm tiếp theo. Hơn nữa, theo chương trình giáo dục mới thì việc phân luồng sẽ mạnh mẽ hơn. Đối với bậc THPT, các em sẽ được định hướng nghề nghiệp để khắc phục tình trạng "thừa thầy thiếu thợ" và sinh viên ra trường không có việc làm hiện nay.

Thực trạng công tác GDHN cho học sinh phổ thông trong giáo dục phổ thông tại địa phương giai đoạn 2016-2021Trong các trường THPT đang thực hiện 4 hình thức giáo dục hướng nghiệp, gồm: Hướng nghiệp qua dạy - học các môn văn hoá; Hướng nghiệp qua dạy - học môn Công nghệ, dạy nghề phổ thông và hoạt động lao động sản xuất; Hướng nghiệp qua việc tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp và Hướng nghiệp qua các hoạt động ngoại khoá khác.

Tuy nhiên qua khảo sát việc định hướng nghề qua các môn học trong trường THPT cho thấy: một bộ phận giáo viên chưa chú trọng đến công tác hướng nghiệp, coi hướng nghiệp là công việc thực hiện ở ngoài giờ lên lớp, coi đó là công việc của giáo viên chủ nhiệm và gia đình học sinh.

Nội dung hướng nghiệp tích hợp trong dạy các môn văn hoá chưa được đề cập nhiều trong giáo án của giáo viên và trong buổi sinh hoạt của các tổ, nhóm chuyên môn.

- Đa số các em từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi ngoài trường học tập trung ở nông thôn, vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chưa có tay nghề, kỹ thuật; một bộ phận không nhỏ thuộc hộ gia đình nghèo, nên các em phải bỏ học giữa chừng, đi làm thuê để phụ giúp gia đình, bên cạnh đó các bậc phụ huynh trình độ dân trí còn thấp, không định hướng nghề nghiệp cho con em mình.

3. Những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện Giáo dục hướng nghiệp (GDHN)

Môn học GDHN trong nhà trường nhận được sự đồng thuận cao của học sinh và cha mẹ học sinh. Tuy nhiên, đa số giáo viên dạy GDHN chưa được đào tạo chuyên sâu về hướng nghiệp chủ yếu do các giáo viên có chuyên môn gần kiêm nhiệm như môn: Vật lí, Sinh học, Công nghệ. Giảng dạy GDHN vẫn mang nặng thuyết trình do vậy nội dung GDHN mang tính thụ động, tẻ nhạt, chưa hấp dẫn người học.

Tài liệu phục vụ GDHN trong nhà trường THPT còn ít về số lượng và chưa đa dạng, giáo viên khó khăn và lúng túng khi tiếp cận thông tin mới, nhất là thông tin về hệ thống ngành nghề, cơ sở đào tạo, yêu cầu của nghề và của thị trường lao động.

Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho GDHN còn thiếu, việc bố trí thời khóa biểu ở các trường THPT cho hoạt động GDHN gặp nhiều khó khăn do nhiều hoạt động trong thời gian tuần học.

Kinh phí cho hoạt động GDHN, nhất là hoạt động trải nghiệm thực tế, tham quan và cách tính định mức giờ cho giáo viên GDHN gặp khó khăn.

4. Thực trạng Hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Đến 2018, toàn tỉnh có 13 cơ sở GDNN, gồm 03 trường Cao đẳng, 08 Trung tâm GDNN-GDTX, 02 cơ sở khác

Chính sách việc làm, đào tạo nghề nói chung đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh:

- Chính sách vay vốn hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm.

- Chính sách xuất khẩu lao động, gồm: Hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020 theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm; Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Tiểu Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

- Chính sách của tỉnh: Nhằm khuyến khích người lao động đi làm việc tại các doanh nghiệp ngoài tỉnh, tuy nhiên phải có tổ chức và phải thông qua các doanh nghiệp đã được Sở Lao động - TBXH cho phép, giới thiệu về các địa phương nhằm giảm thiểu khó khăn cho người lao động, đồng thời để bảo vệ quyền lợi cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật; ngày 21/7/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND về Hỗ trợ tiền vé xe cho người lao động của tỉnh Điện Biên đi sơ tuyển, đi làm việc có tổ chức tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp ngoài tỉnh.

- Chính sách đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

5. Tình hình việc làm đối với lao động trong nhóm tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi

- Lượng lao động từ 15 - 18 tuổi đi khỏi địa phương để tìm kiếm việc làm với hình thức tự do, không có tổ chức, không qua các doanh nghiệp đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã cho phép tuyển chọn lao động trên địa bàn tỉnh là rất lớn (điển hình là huyện Điện Biên Đông và huyện Mường Ảng) và đa số khi các em đi làm không có hợp đồng lao động với chủ sử dụng lao động nên quyền lợi của các em không được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Qua tìm hiểu từ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và từ chính bản thân người lao động, nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng lao động đi làm việc tự do mà không theo tổ chức nào là do người lao động không muốn có sự ràng buộc nào, thích đi thì đi, không thích thì về hoặc chỉ đi làm việc lúc nông nhàn, đến khi vào mùa gặt hoặc cày bừa, gieo cấy lại trở về để làm công việc gia đình.

6. Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Doanh Nghiệp

-Trên địa bàn tỉnh chưa có khu công nghiệp; bên cạnh đó số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, không có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; nhu cầu tuyển dụng lao động không nhiều

- Qua khảo sát thực tê trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có công ty, doanh nghiệp nào sử dụng lao động trong nhóm tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi. Nguyên nhân:

+ Các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn chủ yếu là vừa và nhỏ, thậm chí là rất nhỏ do vậy họ thường tuyển dụng lao động phổ thông từ 18 tuổi trở lên.

+ Doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh ngại tiếp nhận lao động với lứa tuổi này vì lao động trong độ tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi còn ham chơi còn dựa vào gia đình nhiều, chưa có ý thức trong công việc, không xác định làm việc lâu dài.

+ Một số Doanh nghiệp cho rằng độ tuổi lao động phải đủ 18 tuổi trở lên do vậy họ rất e ngại và không nhận lao động là người có độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi

- Một số Doanh nghiệp cho rằng ý thức kỷ luật thấp, không có tư tưởng làm ổn định lâu dài nhất là người dân đi làm tại các địa phương khác, họ đi làm một thời gian rồi lại bỏ do tâm lý muốn gần gia đình.

Học sinh, phụ huynh trong nhà trường

- Nhiều học sinh, phụ huynh không được tư vấn hướng nghiệp, thiếu kiến thức để hiểu về các ngành nghề, chính vì vậy việc lựa chọn cho mình một nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp THPT còn chưa rõ ràng. Tâm lý đua theo bạn bè là muốn học lên Đại học trong khi không xét đến tính thực tế như: hoàn cảnh gia đình, học lực, sức khỏe...một số ít em học sinh cũng xác định sau khi tốt nghiệp THPT sẽ tham gia học nghề nhưng chưa xác định được muốn học nghề gì và sau khi học xong sẽ tìm kiếm việc làm như thế nào?

Ảnh hưởng từ việc thấy các anh chị đi học nhưng không hiệu quả, không tìm thấy việc làm sau khi tốt nghiệp, gia đình nợ nần sau khi cho con em mình đi học Đại học. Vì vậy một số học sinh cũng như phụ huynh có tâm lý muốn bỏ học để đi làm công nhân, đi theo các anh chị tìm kiếm việc làm lấy nguồn thu nhập ngay để có thể tự chi tiêu cho cá nhân, phụ giúp kinh tế cho gia đình mà không muốn tiếp tục đi học các bậc học cao hơn hay học nghề.

- Sự lôi kéo của những người đi làm trước, các em bỏ học đi làm có sự đồng thuận của gia đình.

Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX:

Phần lớn các em bỏ học là các em ở gần vùng biên giới, phụ huynh đi làm ăn xa dẫn đến các em không có ai định hướng dẫn đến bỏ học, mặt khác các em đi theo bạn bè đi làm ăn xa với tâm lý kiếm tiền lo cuộc sống.

- Nguyên nhân khiến trẻ bỏ học: là do cám dỗ trong cuộc sống, sự lôi kéo của những người đi làm trước, các em bỏ học đi làm có sự đồng thuận của gia đình.

- Các Trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX hàng năm có tổ chức các buổi tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh, tuy nhiên hiệu quả không cao, lý do:

+ Do nhận thức của học sinh và gia đình còn hạn chế, họ thờ ơ chưa chủ động tìm hiểu, quan tâm đến việc học tập và nghề nghiệp tương lai.

+ Không có cán bộ chuyên trách về công tác hướng nghiệp, một bộ phận cán bộ giáo viên kiêm nhiệm, giáo viên chủ nhiệm lồng ghép vào các buổi sinh hoạt lớp.

+ Văn hóa tại đây nhiều học sinh bỏ học lấy vợ, lấy chồng khi đang học THPT. Đối với những trường hợp này nhà trường cũng có trách nhiệm báo với cơ quan quản lý trên địa bàn, đồng thời cử giáo viên đến gia đình để làm công tác tư tưởng động viên các em tiếp tục đi học, tuy nhiên cũng không hiệu quả vì theo phong tục kết hôn sớm tại địa phương.

- Các Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện hiện nay chủ yếu đào tạo nghề cho lao động nông thôn vì người học không mất tiền học phí, lại được hỗ trợ tiền.

- Công tác tuyển sinh học viên còn nhiều khó khăn, đơn vị tuyển sinh phải xuống các xã, bản phối hợp với lãnh đạo các xã thực hiện tuyển sinh, các học viên không có nhu cầu được đào tạo học nghề.

- Số lượng học viên trên địa bàn không tập trung, điều kiện đi lại khó khăn nên học viên lười đi học.

Học sinh, phụ huynh các trẻ ngoài nhà trường

Đối tượng trẻ ngoài nhà trường trong độ tuổi từ 15 – 18 tuổi chiếm tỷ lệ cao, đặc biện các xã giáp biên giới thì tỷ lệ này lên đến 60-70%. Những đối tượng này hiện có rất ít các em còn ở nhà mà thường di chuyển xuống khu vực miền xuôi, sang Trung Quốc để làm việc. Xong việc làm chủ yếu là lao động chân tay tại các nhà hàng, quán cơm, quán cà phê, các công ty xây dựng...

Lý do chung mà học sinh trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi nghỉ học:

- Hoàn cảnh gia đình khó khăn, học tốn kém, học xong cũng không tìm kiếm được việc làm nên phần lớn học sinh nghỉ học để đi kiếm tiền sớm.

- Nhận thức về việc học còn rất hạn chế, tập quán không cần học lên cao, cha mẹ không quan tâm, thiếu hiểu biết nên không có kiến thức tư vấn, định hướng cho con em đi học tiếp sau khi tốt nghiệp THCS.

- Cha mẹ đi làm ăn xa không có nhà nên không có người chăm sóc, giáo dục vì vậy các em tự do nghỉ học. Có trẻ thì nghỉ để chơi bời, cũng có trẻ nghỉ để đi kiếm việc làm tự lo cuộc sống cho mình.

- Một bộ phận phụ huynh không được biết đến các thông tin về hướng nghiệp, giới thiệu việc làm nên họ không có kiến thức để tư vấn cho con em mình trong việc lựa chọn nghề nghiệp.

- Bên cạnh đó còn có những trẻ bị khuyết tật và một số trẻ không được đi học từ bé nên không biết chữ, không thể đi học tiếp được.

7. Khuyến nghị

Tăng cường công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp tập trung vào đối tượng thanh niên từ 15 - 18 tuổi trong và ngoài trường học.

Tổ chức linh hoạt các hình thức tư vấn hướng nghiệp; cung cấp thường xuyên, kịp thời thông tin về các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chính sách đối với người học, chính sách ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, cơ hội khởi nghiệp,

tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở rộng qui mô và hình thức đào tạo ở các trường chuyên nghiệp, các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trong tỉnh với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội và địa phương; tiếp tục xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở đào tạo nghề với các nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng dạy nghề, gắn dạy nghề với thị trường lao động và việc làm.

Tăng cường huy động sự tham gia của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong xây dựng Chương trình, tài liệu và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong việc đào tạo nghề nghiệp cho lao động độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi ngoài nhà trường.

Phụ lục 3

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU, THẢO LUẬN NHÓM

TỈNH AN GIANG

1. Thực trạng công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở[2]

Toàn tỉnh có 51 trường THPT trong đó có 48 trường công lập và 3 trường tư thục và 12 trung tâm GDTX và trung tâm Dạy nghề - GDTX trong đó có 11 Trung tâm tại các huyện và 01 trung tâm đặt tại tỉnh, Trung tâm cấp huyện có 2 loại hình: ghép chung với trung tâm dạy nghề thành Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và ghép chức năng GDTX và trường trung cấp nghề. Không có các trung tâm Kỹ thuật Tổng hợp - Hướng nghiệp. Các trung tâm này vừa tổ chức giảng dạy theo chương trình GDTX cấp THPT (bổ túc văn hoá trung học) cho đối tượng học sinh đã tốt nghiệp THCS; cán bộ, công nhân viên chức và người lao động có nhu cầu học văn hoá… và vừa tổ chức dạy nghề ngắn hạn theo kế hoạch của sở LĐTB&XH.

+ Năm học 2015 - 2016: trong số 24.097 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2014-2015 thì có 18.312 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 chiếm tỷ lệ 95.47% so với kế hoạch, có 18.512 học sinh vào học THPT chiếm tỷ lệ 76.82% so với tốt nghiệp THCS; 917 học sinh vào học GDTX, chiếm tỷ lệ 3.81%, có 503 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề chiếm 2.09%; còn lại 4.165 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 17.28%.

+ Năm học 2016-2017: trong số 23.382 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2015-2016 thì có 17.079 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 chiếm tỷ lệ 89.33% so với kế hoạch, có 18.439 học sinh vào học THPT chiếm tỷ lệ 78.86% so với tốt nghiệp THCS; vào học GDTX 776 học sinh chiếm tỷ lệ 3.32%; có 1.349 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề chiếm 5.77%; còn lại 2.818 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 12.05%.

+ Năm học 2017-2018: trong số 21.809 học sinh tốt nghiệp THCS năm học 2016-2017 thì có 16.067 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 chiếm tỷ lệ 94.76 % so với kế hoạch, có 16.162 học sinh vào học THPT chiếm tỷ lệ 74.11% so với tốt nghiệp THCS; vào học GDTX 610 học sinh chiếm tỷ lệ 2.8%, có 1.118 học sinh vào học trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề chiếm tỷ lệ 5.13%; còn lại 3.126 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 14.33%.

---

[2] Báo cáo Sơ kết thực hiện công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh An Giang ngày 02 tháng 4 năm 2018

Như vậy, tính chung trong 03 năm (từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018) toàn tỉnh có 69.288 học sinh tốt nghiệp THCS, trong đó có 53.113 học sinh vào học THPT (bao gồm công lập và tư thục) chiếm tỷ lệ 76.66%, có 2.303 học sinh vào học GDTX chiếm 3.32%, vào học trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề có 2.970 học sinh chiếm tỷ lệ 4.29%, còn lại 10.109 học sinh đi theo luồng khác chiếm tỷ lệ 14.59%.

2. Những nguyên nhân, rào cản khiến trẻ trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học

- Không thể chịu đựng được áp lực học tập là một lý do khiến trẻ không muốn đi học.

- Kinh tế gia đình khó khăn, trẻ phải đi làm để phụ giúp gia đình, trẻ phải ở nhà để chăm sóc em nhỏ khi bố mẹ đi làm hoặc bố mẹ không đủ tài chính cho con theo đuổi việc học. Bố mẹ ly hôn hoặc ly thân cũng ảnh hưởng xấu đến việc học của trẻ.

- Học lực kém hoặc ở lại lớp thường khiến cho trẻ thiếu tự tin. Trẻ sẽ cảm thấy xấu hổ khi mình "già" hơn so với những bạn học khác dẫn đến tâm lý chán nản và bỏ học.

- Không có hứng thú học tập và cảm thấy rằng việc học rất nhàm chán.Một số khác cũng có thể là do trẻ không thích giáo viên. Đa số học sinh cảm thấy giáo viên không cho con đủ động lực để học tập chăm chỉ.

- Mạng lưới các trường đào tạo nghề, đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trong tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu về quy mô và chất lượng. Các trường chưa đa dạng được ngành nghề đào tạo phù hợp với địa phương và nhu cầu của thị trường lao động. Các ngành nghề hiện có của các trường chưa có sức hút mạnh mẽ đối với các em học sinh sau khi tốt nghiệp THCS. Đối với các em không có điều kiện học tiếp nhưng không thể học nghề nên bỏ học và tham gia lao động sớm.

3. Thực trạng Hệ thống giáo dục nghề nghiệp

Trong năm 2018, tỉnh đã hoàn chỉnh việc sáp nhập trung tâm GDNN - GDTX vào các trường trung cấp trên địa bàn 03 huyện Tri Tôn, Châu Phú, Chợ Mới và quyết định thành lập 01 trung tâm GDNN tư thục là Trung tâm Đào tạo Lái xe Long Xuyên. Tính đến nay, toàn tỉnh có 31 cơ sở đào tạo nghề nghiệp gồm: 02 trường Cao đẳng *(Cao đẳng nghề An Giang, Cao đẳng Y tế An Giang)*, 05 trường trung cấp *(Châu Đốc, Tân Châu, Dân tộc Nội trú, Kinh tế - Kỹ thuật, Kỹ thuật - Công nghệ)*, 09 trung tâm *(gồm: 05 trung tâm công lập cấp huyện, 01 trung tâm thuộc Hội Nông dân và 03 trung tâm tư thục)* và 14 cơ sở khác có

tham gia đào tạo nghề nghiệp. Số lượng cơ sở GDNN thuộc loại hình tư thục là 09 đơn vị.

Hàng năm, các cơ sở đào tạo nghề đã quan tâm phối hợp đơn vị có liên quan tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp, ngoài các đối tượng được tư vấn là HS đang theo học tại các trường THPT, THCS và học sinh đang học hệ GDTX, trường còn mở rộng thêm ở các đối tượng bỏ học 10,11,12, lao động chưa có việc làm. Với đối tượng học sinh lớp 9 khi tư vấn có sự tham gia của phụ huynh, qua đó phần nào đã làm thay đổi tư duy, hướng chọn nghề cho con của các bậc phụ huynh. Trong lễ tốt nghiệp và phát bằng tốt nghiệp, các cơ sở GDNN phối hợp mời các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức tư vấn tuyển dụng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường.

Công tác tư vấn về nghề nghiệp và việc làm luôn được các cấp quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đến nay, toàn tỉnh có 03 trung tâm công lập có chức năng tư vấn, giới thiệu việc làm (*Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh thuộc Sở Lao động - TBXH, Trung tâm Dịch vụ việc làm Châu Đốc và Chợ Mới*) để kết nối giữa Cung và Cầu lao động, giúp các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tuyển được lao động đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp. Hàng năm, phiên giao dịch việc làm được tổ chức cố định và lưu động ở các huyện gồm một số trường đào tạo nghề, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia.

4. Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Doanh nghiệp:

Qua khảo sát thực tế một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì các doanh nghiệp được khảo sát không sử dụng lao động trong lứa tuổi này với lý do: tuổi này các em chưa có trình độ chuyên môn, sức khỏe và cả tính kỷ luật trong công việc, hiệu suất làm việc đều chưa phù hợp để làm việc tại doanh nghiệp của họ. Đồng thời cũng e ngại các thủ tục pháp lý như phải có người giám hộ và các thủ tục pháp lý khác, nên ngay trong chủ trương tuyển dụng các doanh nghiệp đều có yêu cầu tiên quyết là người lao động phải đủ từ 18 tuổi trở lên.

Bên cạnh đó cũng có một số doanh nghiệp có sử dụng đối tượng này vào làm việc, tuy nhiên chỉ thuê các em theo mùa vụ trong thời gian ngắn với những đơn hàng gấp. Các công việc không cần tay nghề, không cần đào tạo chỉ hướng dẫn qua là các em có thể làm được và chủ yếu là đi làm theo người khác, lương chi trả cho các em cũng tùy từng công việc. Hình thức tuyển dụng thì là qua giới thiệu từ những lao động đang làm việc tại công ty. Và những trường hợp lao động mùa vụ như này thì các em không được ký hợp đồng và không có chế độ bảo hiểm. Tuy nhiên theo phản ảnh của doanh nghiệp các em còn nhỏ tuổi quá,

kỹ thuật, tác phong kém (Vd: nhà có việc là nghỉ, làm vài hôm lại nghỉ, thích đi lại đi….) nên công ty chỉ tuyển khi cần gấp theo thời vụ… và trước đây chứ hiện nay các doanh nghiệp chủ động được nhân lực nên dù có thêm đơn hàng cũng không tuyển dụng các em ở độ tuổi này.

Đa số các doanh nghiệp tâm lý ngại phiền phức, liên quan đến pháp luật nên không nhận người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi, nếu có chính sách hỗ trợ và vấn đề pháp lý rõ ràng thì các doanh nghiệp có thể cân nhắc cho đối tường từ đủ 15 đến đưới 18 trong các nghề mà pháp luật cho phép.

Phụ huynh học sinh ngoài nhà trường:

Một trong các nguyên nhân, rào cản các em sau tốt nghiệp THCS không theo học THPT được các phụ huynh đưa ra là hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, đi học xa, tốn tiền đi học, một số các em cũng không thích học, chán học do học yếu, đi học THPT xa mặc dù có các chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhưng các em vẫn cần có tiền chi phí sinh hoạt và đị lại, một số em đang là lao động chính trong nhà nên đi lao động kiếm tiền nuôi nội và em (Và do bất đồng ngôn ngữ cho một số em nói và sử dụng tiếng Việt chưa tốt) (đa số là Dân tộc Khơ me)

Sau THCS ở nhà phụ giúp gia đình, cắt cỏ, làm nông sau khi đủ 18 tuổi lên Bình Dương, Đồng Nai xin việc đi làm và có tiền ngay.

Một trong lý do các phụ huynh đưa ra là không có tiền trang trải, học THPT hoặc học nghề ra không có việc làm trong khi hiện tại không cần học THPT hay nghề có thể đi làm công nhân kiến tiền ngay. Phụ huynh cho rằng nếu học xong có việc làm thì sẽ ủng hộ và mong muốn cho con em mình đi học.

Đa số các phụ huynh học sinh đều không có hướng nghiệp cho các con em mình, và hầu hết cũng động viên con em mình học xong THCS, và đi học THPT, TTGDTX tuy nhiên các em không đi học tiếp, một trong những nguyên nhân chính đưa ra là do học yếu, chán học, hoàn cảnh khó khăn, muốn đi làm kiếm tiền.

Học sinh ngoài nhà trường:

Đa số các em học sinh ngoài nhà trường đều đưa ra nguyên nhân rào cản không đi học là học yếu, chán học, không theo được, không chịu học muốn đi làm kiếm tiền các em này đều có bố mẹ đi làm xa ở bình Dương, Đồng Nai,TP. Hồ Chí Minh ….) ở nhà với người thân nên ham chơi, thiếu người giám sát các em đều trả lời là không muốn học, một số em là lao động trụ cột của gia đình nên phải lao động kiếm tiền. Mặt khác, các Doanh nghiệp chỉ tuyển dụng không yêu cầu bằng cấp, các Doanh nghiệp chỉ cần lao động phổ thông và phải trên 18 tuổi.

Một số em đã từng đi làm thường không được ký hợp đồng và làm việc theo thời vụ, Các công ty, xưởng sản xuất không tuyển người dưới 18 tuổi chủ yếu theo người thân đi làm.

Trường THCS, THPT, TTGDNN-GDTX:

Các Trường THCS, THPT đều cho rằng các em có nguy cơ bỏ học

Bố Mẹ đi làm ở Bình Dương, Đồng Nai, để lại các em cho người thân thiếu giám sát nên các em học lực yếu, chán học, các em theo gia đình lên thành phố, sau Tết và hè là thời điểm các em nghỉ học nhiều, một trong các nguyên nhân, rào cản là Tết là thời điểm bố mẹ các em đi làm xa về sau Tết các em đi cùng và hè các Em lên thăm bố mẹ và ở lại không về học. Do đi học vấn tốn tiền gửi về mà nghỉ học vừa không phải tốn tiền mà lại kiếm ra tiền, nên khi các trường THCS, THPT, TTGDTX mà các em đang theo học liên hệ, tư vấn, động viên nhưng gia đình đều mong muốn cho con em mình nghỉ học.

Một số huyện có tỷ lệ học sinh ngoài nhà trường cao do số lượng gia đình đi làm ăn xa rất nhiều khoảng 20 đến 40 % dân số.

Nhà trường cũng thường xuyên vận động, động viên các phụ huynh cho các em học xong THPT, THCS, Trung tâm GDTX sau mới đi làm nhưng tỷ lệ bỏ học còn lớn.

Hầu hết các trường THCS, THPT, Trung tâm GDTX cũng đều được hướng nghiệp.

Các thầy cô chủ nhiệm làm công tác hướng nghiệp không được tập huấn, không cập nhật kiến thức mới về ngành nghề, về thị trường lao động nên tổ chức hướng nghiệp mang tính chất cho có chứ không quan tâm hiệu quả hay không.

Học sinh trong Nhà trường:

Qua khảo sát một số THCS chủ yêu tập chung các em có nguy cơ (bao gồm trẻ em học lực yếu; chán học; ham chơi;bố mẹ đi là ăn xa để các em ở lại với ông, bà, người thân, đều không muốn đi học lên THPT, một số em theo gia đình, người thân, họ hàng lên Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai đi làm, một số em ở nhà phụ giúp gia đình, làm nông sau khi đủ 18 tuổi đi làm công ty. Bên cạnh đó có một số các em đi học cao đẳng, đại học.

Qua khảo sát các Em tại trường THPT, Trung tâm GDTX các em đều được hướng nghiệp trong trường qua các thầy cô trong trường nhưng chủ nhưng đa số không biết học các nghề này làm việc gì, làm ở đâu, (chưa có mô tả nghề, vị trí việc làm sau này như thế nào).

Một số cơ sở GDNN cũng hướng nghiệp nhưng chủ yếu qua tờ rơi, băng rôn, một vài cơ sở giáo dục nghề nghiệp đến hướng nghiệp, tuyển sinh tuy nhiên

qua khảo sát thì đa số các em chỉ biết tên nghề, chưa biết học nghề này thì làm ở đâu?.

Một số em cho rằng có một số người thân học xong cũng không xin được việc làm nên muốn đi làm ngay không muốn học tiếp. Với các em đang học THPT đa số các em muốn đi học tiếp lên cao đẳng, đại học rồi mới đi làm với các em đang theo học Trung tâm GDTX các em học xong muốn đi làm ngay một trong những lý do chính các em đưa ra khi không muốn đi học tiếp là học yếu, chán học, học kém nên không muốn tiếp tục đi học.

Các em mong muốn được nhà trường tổ chức hướng nghiệp sớm và chi tiết, thực tế hơn. Hiện nay các em lớp 12 mới được hướng nghiệp. Đa phần các em học sinh được khảo sát đều trả lời rằng có được thầy cô ở trường hướng nghiệp, tuy nhiên các buổi hướng nghiệp chỉ diễn ra thời gian ngắn ở các giờ sinh hoạt trên lớp, do chính giáo viên chủ nhiệm nói chung chung nên các em không hiểu rõ về hướng nghiệp là gì? không biết về các nghề đang được đào tạo tại các trường trung cấp, cao đẳng. Thậm chí có những em còn không biết trên địa bàn huyện mình có trường dạy nghề nào, từ đó các em không có định hướng để lựa chọn nghề phù hợp với mình.

- Một số trường có mời trường trung cấp nghề, cao đẳng nghề tới trường tổ chức giới thiệu về ngành nghề đào tạo để tuyển sinh các em cuối cấp (lớp 9, lớp 12). Tuy nhiên thời gian ngắn, nói lý thuyết xuông nên các em cũng không tiếp nhận được nhiều kiến thức, chỉ biết mấy tên nghề: Hàn, cơ khí, Điện, may công nghiệp...xong lại không hiểu từng nghề đó là học cái gì và ra trường làm gì?

Công tác Giới thiệu việc làm:

Các đối tượng từ 15 -18 thường các doanh nghiệp không tiếp nhận, đa phần các em được tư vấn học nghề, các nghề dưới 3 tháng hoặc sơ cấp, Nên không thể giới thiệu các em đi làm việc tại các doanh nghiệp.

Hiện nay các em trong độ tuổi này thường phụ giúp gia đình, bán vé số, hoặc là tại các cơ sở như sửa xe, phụ giúp những việc vặt chứ không làm việc ăn lương hàng tháng.

Các em theo cha mẹ đi Bình Dương, Thành Phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai cũng chỉ làm những công việc phụ (đi phụ theo người thân) chứ không được làm việc chính thức.

5. Khuyến nghị

- Về nhà trường THCS,THPT, Trung tâm GDNN-GDTX muốn ở tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, TP. HCM có tạo điều kiện cho các em theo cha mẹ lên Bình Dương, Đồng Nai, TP. HCM tạo điều kiện cho các em tiếp tục đi học tại các

trường THPT, Trung tâm GDTX (hiện nay yêu cầu hộ khẩu thủ tục rườm rà, cũng là một trong các nguyên nhân các em không thể tiếp tục đi học khi theo gia đình lên các khu công nghiệp, khu chế xuất)

- Cần có cơ chế, chính sách mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động sau đào tạo như: Chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số lượng lao động được đào tạo (số có cấp chứng chỉ nghề và được ký hợp đồng lao động tuyển vào làm việc); Chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề khi doanh nghiệp tham gia hoặc trực tiếp thực hiện.

- Đối với đối tượng đi làm sớm: Hiện nay chưa có chính sách hỗ trợ cho đối tượng này.

- Hiện nay lứa tuổi này chưa được đóng bảo hiểm, khi có tranh chấp họ chưa đủ tuổi về mặt dân sự mà phải có người giám hộ đây là rào cản lớn, thiệt thòi khi họ xảy ra tranh chấp… Vì vậy nên có nghiên cứu thêm về chính sách này.

- Xác định mục đích chính của hướng nghiệp là phân luồng học sinh, và để cho các em trong lứa tuổi 15-18 không phải tham gia lao động thị trường sớm nhưng hiện nay trong trường THPT hướng nghiệp chưa tốt, mới chỉ lồng ghép, 2 tiết/tuần, và người hướng nghiệp là giáo viên chủ nhiệm đứng ra hướng nghiệp.

Hiện nay doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh không nhận lao động trong lứa tuổi này cần có chính sách hỗ trợ và vấn đề pháp lý rõ ràng thì các doanh nghiệp có thể cân nhắc cho đối tượng từ đủ 15 đến đưới 18 trong các nghề mà pháp luật cho phép.

Phụ lục 4

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU, THẢO LUẬN NHÓM

TỈNH KON TUM

1. Thực trạng công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp trung học cơ sở

- Những năm gần đây giáo dục và đào tạo Kon Tum đã có những chuyển biến tích cực rõ nét, tỷ lệ người học trong độ tuổi học tại các cơ sở giáo dục ngày một tăng, chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, nhưng tình trạng trẻ em ngoài nhà trường vẫn chiếm tỉ lệ cao, đặc biệt là trẻ em từ 15 đến 18 tuổi (tương ứng với độ tuổi học sinh bậc THPT).

- Tính đến năm 2018, toàn tỉnh có 531 cơ sở giáo dục, đào tạo, bao gồm Mầm non 140 trường (23 trường Tư thục); Tiểu học 148 trường; THCS 111 trường; THPT 27 trường, 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, 08 trung tâm GDNN-GDTX, 01 trung tâm GDTX tỉnh, 102 trung tâm học tập cộng đồng, 01 trường CĐ Cộng đồng và 01 phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum. Trong đó, có 55 trường PT DTBT (34 trường PT DTBT cấp THCS, 21 trường PT DTBT cấp tiểu học), có 09 trường PT DTNT Tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS vào học THPT (*GDPT và GDTX*) chiếm (69,3%, vào học nghề (*trung cấp, sơ cấp*) chiếm 3,9% , tham gia lao động sản xuất không qua đào tạo chiếm 26,4% *(tương ứng 2.432 em)*.[3].

- Số trẻ em ngoài nhà trường thường ở tại các địa phương tham gia sản xuất cùng với cha mẹ, một số ít đi ra ngoài tỉnh tìm kiếm việc làm

- Tính đến tháng 12/2018 số thanh niên độ tuổi 17 và 18 bỏ học được huy động vào học các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 40 đạt tỷ lệ 4% (kế hoạch là 1000 người)[4].

2. Những nguyên nhân, rào cản khiến trẻ trong độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi không tiếp tục đi học

- Do trình độ dân trí trên địa bàn tỉnh còn thấp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số nên nhận thức của một bộ phận cha mẹ và bản thân không ít trẻ trong lứa tuổi từ 15 đến 18 chưa thấy được mục đích, ý nghĩa của việc học tập nên không muốn tiếp tục học lên, chỉ dừng lại hết cấp trung học cơ sở (đặc biệt nhóm trẻ em gái).

---

[3]Hội đồngphát triển nhân lực Kon Tum "Báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Kon Tum "năm 2018 và Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch năm 2019.

[4]Sở Giáo dục và đào tạo Kon Tum (2018)" Báo cáo kết quả triển khai kế hoạch liên ngành về thực hiện chỉ tiêu đến năm 2020 có 80% người trong độ tuổ đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương năm 2018" .

- Kon Tum là một trong những tỉnh có tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao (hộ nghèo chiếm tỉ lệ 17,29% so với tổng hộ dân, hộ cận nghèo chiếm 6,58% so với tổng hộ dân). Điều kiện kinh tế của không ít gia đình còn gặp nhiều khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, những em có hoàn cảnh khó khăn thường không có khả năng tham gia học tập và một số các em trong độ tuổi này còn là lực lượng lao động chính của gia đình, không có động cơ đi học, muốn ở nhà lao động để phụ giúp gia đình.

- Đa số cha mẹ người dân tộc thiểu số rất ít quan tâm đến việc học tập của con em trong gia đình, thường các em trong độ tuổi 15-18 phải tự quyết định việc học tập của mình dẫn đến các em rất dễ bị bạn bè cùng độ tuổi đã nghỉ học lôi kéo dẫn đến bỏ học hoặc không tiếp tục học lên bậc THPT.

- Một bộ phận học sinh (nhất là học sinh ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số) sau khi học hết trung học cơ sở nhưng không thuộc đối tượng được học ở trường nội trú; nhà ở xa, điều kiện đi lại không thuận lợi, học lực yếu nên không có điều kiện đi học ở trường THPT và nếu học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên phải đóng tiền học phí, không được hưởng các chính sách vì vậy, tâm lý các bậc phụ huynh không muốn cho con đi học.

- Một bộ phận học sinh người dân tộc thiểu số học hết trung học cơ sở nhưng kiến thức và năng lực còn hạn chế (học lực yếu) nên khi vào lớp 10 không có khả năng tiếp thu kiến thức, dẫn đến chán nản, bỏ học.

- Tỉnh Kon Tum có rất ít các doanh nghiệp lớn, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, nhu cầu lao động ít nên không có nhiều cơ hội cho người dân tộc thiểu số tham gia lao động trong các doanh nghiệp,vì vậy không có động lực cho trẻ em trong độ tuổi 15-18 tuổi tham gia học nghề. Đa số các trung tâm GDNN chỉ tập trung vào dạy các nghề nông nghiệp, lâm nghiệp để học viên tập trung sản xuất nâng cao sản lượng nông, lâm sản nhằm phát triển kinh tế gia đình mà chưa chú trọng liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để đào tạo công nhân có tay nghề cao.

3. Thực trạng giáo dục nghề nghiệp

- Đến năm 2018, toàn tỉnh có 11 cơ sở GDNN, gồm 01 trường Cao đẳng Cộng đồng Kon Tum, 08 Trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện, 02 trung tâm GDNN tư thục đào tạo nghề lái xe

- Trong 5 năm, đã tuyển sinh được 22.826 học sinh, sinh viên trong đó trình độ trung cấp và cao đẳng 1.348 học sinh, sinh viên, chiếm tỷ lệ 5,9% so với tổng số HSSV tuyển sinh. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp là 20.687 người, trong đó tốt nghiệp trình độ cao đẳng, trung cấp là 829 người, chiếm tỷ lệ 4,0% so với tổng.

- Mặc dù công tác đào tạo nghề đã được chú trọng, song vẫn còn hạn chế về số lượng ngành nghề, chưa thực hiện tốt công tác giải quyết việc làm cho

người lao động sau khi học nghề. Công tác tuyển sinh còn gặp khó khăn, tỷ lệ học viên tự ý bỏ học còn cao, phần lớn là học sinh dân tộc thiểu số.

4. Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Doanh nghiệp:

- Qua khảo sát thực tế một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì các doanh nghiệp được khảo sát không sử dụng lao động trong lứa tuổi này chỉ sử dụng lao động trên 18 tuổi.

- Về cơ hội việc làm của đối tượng từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi trong doanh nghiệp thì các doanh nghiệp cho rằng ngay trong chủ trương tuyển dụng các doanh nghiệp đều có yêu cầu tiên quyết là người lao động phải đủ từ 18 tuổi trở lên.
với lý do các em vẫn còn nhỏ chưa thể đáp ứng được yêu cầu của công việc.

- Đa số các doanh nghiệp tâm lý ngại phiền phức, liên quan đến pháp luật.nên không nhận người từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi mặt khác họ cũng dễ dàng tuyển lao động phổ thông trên 18 tuổi.

- Một số doanh nghiệp cho rằng do tập quán của người lao động là dân tộc thiểu số thường không chịu được sức ép công việc như là thời gian làm việc, vị trí làm việc mà chỉ muốn làm việc mang tính chất tự do thích thì làm không thích thì nghỉ. ý thức trong công việc kém không có nhận thức rõ rang về công việc và quyền lợi nghĩa vụ của 2 bên, nghỉ làm tự do. Đặc biệt sau mỗi lần lãnh lương.

Về công tác hướng nghiệp, giới thiệu việc làm (Trung tâm GDNN, Phòng LDTBXH):

- Hàng năm Phòng LĐ-TBXH kết hợp với các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài tỉnh, các trung tâm GDNN-GDTT trong huyện phối hợp Ủy ban xã, buôn tiếp xúc với phụ huynh học sinh, học sinh thông tin về tuyển dụng lao động và định hướng nghề nghiệp, tuy nhiên cũng vì nhiều lý do người lao động và thanh niên thôn bản không có sự thay đổi về nhận thức về lựa chọn và ổn định công việc.

- Đặc điểm của các huyện không có nhiều doanh nghiệp trên địa bàn, doanh nghiệp có quy mô nhỏ; dân tộc thiểu số tới 70% chủ yếu làm nghề nông nghiệp; việc kết nối đào tạo với doanh nghiệp rất ít, hạn chế; phong tục tập quán của đồng bào dân tộc không muốn xa rời thôn bản, tất cả những vấn đề trên ảnh hưởng rất lớn trong việc giới thiệu lao động việc làm.

- Đào tạo nghề mới chỉ giới thiệu được 5 trường hợp tuyển vào Nông trường cao su. Đối với các nghề phi nông nghiệp không tổ chức được lao động sau đào tạo (nghề xây dựng, sửa chữa oto, xe máy, điện...)

- Việc tổ chức truyền thông về lao động việc làm phối hợp tốt với trung tâm dịch vụ việc làm huyện tuyển dụng lao động cho một số doanh nghiệp…

- Tại địa phương các huyện số doanh nghiệp rất hạn chế, qui mô nhỏ sử dụng ít lao động nên các cơ sở đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn trong việc giới thiệu và tìm kiếm việc làm cho học sinh ra trường. Cũng tại địa phương đa số học sinh là dân tộc với tập quán không muốn xa nơi bản làng, chịu khổ, chịu chơi và lười làm việc (chỉ làm đủ ăn, không tích lũy) nên việc tư vấn, giới thiệu việc làm cho các đối tượng trong độ tuổi lao động nói chung và đối tượng từ 15 đến dưới 18 tuổi nói riêng không hiệu quả, cũng đã nhiều công ty từ các nơi về tuyển dụng lao động qua phòng và trung tâm dịch vụ việc làm của huyện giáp mối tuy nhiên chỉ một thời gian ngắn họ quay trở về không tiếp tục đi làm.

- Tác phong người đồng bào dân tộc không trú trọng và quan tâm đến công nghiệp nên nếu có đi làm cũng hay bỏ về với nhiều lý do và quay về làm nông nghiệp tại quê nhà (Công nhân tại Công tư may Nhà bè KonTum)

- Đặc điểm lứa tuổi 15 đến dưới 18 trình độ thấp, lại rơi chủ yếu ở các xã, bản còn thị trấn thì ít, các em cố gắng học hết cấp 2 (THCS) một số ít tiếp tục được xét tuyển học tiếp (PTTH), hoặc trường dân tộc nội trú hoặc vào Trung tâm GDTX- GDNN, tuy nhiên số học sinh không tiếp tục học còn lớn, họ về làm rẫy của gia đình hoặc làm thuê kiếm tiền theo công việc thời vụ (cào cỏ, đào hố trồng cà phê, thu hoạch sắn…)

- Hàng năm Phòng LĐ-TBXH kết hợp với các trường đại học, cao đẳng trong và ngoài tỉnh, các trung tâm GDNN-GDTX trong huyện phối hợp ủy ban xã, buôn tiếp xúc với phụ huynh học sinh, học sinh để thông tin về tuyển dụng lao động và định hướng nghề nghiệp, tuy nhiên cũng vì nhiều lý do người lao động và thanh niên thôn bản không có sự thay đổi về nhận thức về lựa chọn và ổn định công việc.

- Đối với học sinh THCS ít được tuyên truyền hoạt động hướng nghiệp và định hướng phân luồng so với học sinh THPT

- Nhà nước cần có chính sách để các đối tượng này được vay vốn giải quyết việc làm;

- Đào tạo nghề phi nông nghiệp tại địa bàn huyện là rất khó khăn vì đầu ra không có bởi trên địa bàn rất ít dịch vụ công nghiệp, DNSX chế biến ít mà đào tạo nghề chủ yếu là nghề nông như nghề trồng chăm sóc café, cạo mủ cao su. Ngoài ra có thêm nghề trồng và chăm sóc cây ăn trái, nghề sửa chữa máy móc nông nghiệp.

Phụ huynh sinh ngoài nhà trường:

- Đa số các hộ gia đình có học sinh từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi ngoài nhà trường đều trả lời về lý do, rào cản bỏ học là do hoàn cảnh khó khăn, không nuôi được, một số do học yếu, chán học, một số gia đình đông con nên một số trẻ em ở nhà phụ giúp gia đình làm nông nghiệp và trông em (do đi học ở xa phải nội

trú không có người trông em cho bố mẹ đi làm rẫy), một số gia đình bố mẹ bệnh tật (tai nạn lao động, ốm đau thường xuyên không còn khả năng lao động hoặc chỉ có thể lao động nhẹ nhàng) Các em trở thành lao động chính phải đi làm kiếm tiền. Một trong những lý do khác được các phụ huynh đưa ra là họ xong vẫn đi làm rẫy nên có một vài phụ huynh mong muốn con đi học nhưng khi các trẻ muốn chán học muốn nghỉ học thì các phụ huynh theo con.

- Một số phụ huynh và và gia đình có mong muốn các em tiếp tục xong PTTH nhưng do hoàn cảnh nên không có cách nào

Các Em học sinh ngoài nhà trường:

- Đa số các em học sinh ngoài nhà trường đều đưa ra nguyên nhân không đi học là học yếu, chán học, không theo được, không chịu học muốn đi làm kiếm tiền, một nguyên nhân nữa là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, lại là người dân tộc thiểu số chủ yếu ở nhà phụ giúp bố mẹ làm rẫy, trồng mỳ, cà phê.. Một số em thì theo người thân đi làm thuê với hình thức phụ việc (bảo gì thì làm đấy)

- Học sinh của trung tâm thường là những người có học lực yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, là người dân tộc thiểu số, địa bàn hiểm trở bởi vậy gây rất nhiều khó khăn cho cả học sinh và nhà trường

- Các em đều rụt rè không muốn tiếp xúc với người lạ, Đặc biệt là ngại trả lời câu hỏi lý do tại sao bỏ học, và có muốn đi học tiếp không?

Các em học sinh trong nhà trường:

- Đa số các em học TTGDNN- GDTX là chỉ học văn hóa xong là muốn đi làm không đi học nghề.

- Các em vừa học văn hóa vừa học nghề lý do sau khi ra trường có hai bằng là THPT và bằng nghề.

- Một số các em muốn học nghề điện tử, xây dựng nhưng trong trung tâm không có lớp học

- Các em còn lại không biết học gì và rất e dè trong trả lời và cho biết học THPT theo ý bố mẹ, học xong bố mẹ bảo đi học nghề thì tiếp tục đi học còn không về phụ giúp gia đình làm rẫy.

Trung tâm GDNN- GDTX, PTDTNT, Cao đẳng cộng đồng Kon Tum:

- Về công tác hướng nghiệp: với cơ sở GDNN hàng năm đến cuối tháng 4 đầu tháng 5 trường đều cử cán bộ về các trường THCS làm công tác hướng nghiệp cho các em bằng các hình thức; Phát tờ rơi; Đối thoại trực tiếp với các em về sự lựa chọn nghề; mời phụ huynh của các em đến trường cùng đối thoại và tư vấn cùng hướng nghiệp cho các con em mình. Công tác tuyển sinh của các trường rất khó khăn vì Kon Tum là tỉnh nghèo, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, phong tục tập quán không muốn đi làm xa, bên cạnh ít doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế do đó học sinh sau khi học xong ra trường khó xin được

việc làm. Nhiều năm, nhiều mã ngành, nghề không tuyển được học sinh. Học sinh trong trường chủ yếu là học sinh dân tộc tuyển sinh đã khó trong quá trình đào tạo các em lại bỏ học nửa chừng ở năm đầu, có năm các em bỏ học tới 20% vì đa phần các em học lực kém, ý thức và tinh thần học tập không có, không chịu đựng được áp lực học tập đặc biệt là khi đi thực tập tại các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (Do kinh phí cho thực tập tại trường thấp không đủ thiết bị, vật tư cho các em thực tập nên nhà trường phải liên kết với các cơ sở SXKD đưa các em đến thực tập trong quá trình thực tập các em phải tuân thủ thời gian làm việc của DN).

- Công tác hướng nghiệp của trung tâm, hàng năm vào tháng 5 trung tâm kết hợp với trường phổ thông tổ chức tuyên truyền với nội dung cụ thể: nếu có học lực khá thì vào học THPT, dân tộc nội trú; học lực trung bình, yếu vào GDTX, nếu không đi học nghề, hoặc vừa học thường xuyên vừa học nghề.

- Số lượng học sinh chưa tốt nghiệp hoặc tốt nghiệp THCS không tham gia học tiếp trên địa bàn huyện nhiều, tuy nhiên tiếp cận, vận động họ đến trung tâm học kết quả rất hạn chế, vì đặc điểm lứa tuổi thích chơi, đua đòi, học lực yếu, gia đình không quan tâm …

- Trung tâm GDNN - GDTX thường xuyên tuyên truyền, hướng nghiệp tại các trường THCS trên địa bàn huyện cho cả hai hệ GDNN - GDTX.

- Học sinh bỏ học nhiều nên Trung tâm GDNN - GDTX thường phân công các giáo viên theo dõi học sinh và đến tận nhà để tuyên truyền, vận động gia đình và học sinh.

- Học sinh của trung tâm GDNN - GDTX thường là những người có học lực yếu, hoàn cảnh gia đình khó khăn, là người dân tộc thiểu số, địa bàn hiểm trở bởi vậy gây rất nhiều khó khăn cho cả học sinh và nhà trường.

- Mỗi năm trung tâm GDNN – GDTX có khoảng 10% học sinh bỏ học cho cả 3 khối, tuy nhiên khối 10 là nhiều nhất; nguyên nhân chủ yếu học lực yếu, không có động cơ học tập, ham chơi, nôi kéo bởi bạn bè, bố mẹ không quan tâm

Trung tâm GDNN – GDTX đã cử mỗi đảng viên phụ trách một xã để vận động phụ huynh, học sinh khắc phục khó khăn, giúp đỡ để tiếp tục theo học; tổ chức dạy học phù đạo, học thêm miễn phí để các em có thêm kiến thức học tiếp…

-Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 12 tại trung tâm GDNN - GDTX không cao, tuy nhiên trong số học sinh tốt nghiệp số đăng ký học đại học khoảng 30%, 15% đi học nghề, số còn lại về gia đình tham gia lao động sản xuất.

-Một số em vừa học hệ Trung cấp vừa học văn hóa, hoặc chỉ học hệ trung cấp mà không học văn hóa

- Với trường PTDTNT Học sinh THCS hầu như không bỏ học và học tốt để được xét tuyển lên THPT, còn đối với HSPT quá trình học bỏ học nhiều tỷ lệ đến 10%, nguyên nhân không có động cơ học tập, hoàn cảnh gia đình khó khăn (nhà đông con, là lao động chính trong gia đình…)

- Học sinh tốt nghiệp THPT số lượng vào đại học rất ít, số ít đi học nghề còn lại phần lớn về cùng gia đình lao động làm rẫy.

5. Kiến nghị

- Nhà nước hỗ trợ, tỉnh có chính sách để thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nhà máy, cơ sở sản xuất khai thác nguồn nguyên liệu của huyện, tỉnh, chế biến nông sản (cà phê, cau su, trái cây, củ mì …) để thu hút người lao động được đào tạo váo làm việc.

- Kết hợp cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp vừa đào nghề vừa đào tạo văn hóa để giúp các em có độ tuổi 15 đến dưới 18 có cơ hội học tập và có nghề.

- Nhà nước cần có chính sách để các đối tượng này được vay vốn giải quyết việc làm.

- Cần có sự đồng bộ của cả hệ thống chính trị vào cuộc trong thực hiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp và định hướng phân luồng học sinh THCS và THPTcủa huyện, tỉnh.

- Cần thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, huyện bằng cách đầu tư nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến thu hút công nhân lao động của địa phương; Đào tạo nghề tại cơ sở GDNN gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

- Hiện nay chỉ có THPT nội trú cần có cơ chế chính sách về các cơ sở GDNN nội trú.

Phụ lục 5

BÁO CÁO PHỎNG VẤN SÂU, THẢO LUẬN NHÓM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1. Thực trạng phân luồng học sinh THCS của Hà Nội năm học 2018-2019

Bảng 1. Phân luồn học sinh THCS của Hà Nội năm 2018- 2019

	Số lượng	Tỷ lệ	Ghi chú
Học sinh tốt nghiệp lớp 9	100387		
Học sinh vào lớp 10 các trường THPT	87970	87,6%	
Học sinh học vào lớp 10 tại các TT GDNN-GDTX	8574	11,8%	5313 học sinh học liên kết TC, CĐ
Liên kết văn hóa lớp 10 tại các trường TC, CĐ, ĐH	3336		

(Nguồn: Báo cáo sơ kết Học kỳ I năm học 2018-2019 đối với GDTX – Sở GDĐT Hà Nội)

2. Thực trạng công tác hướng nghiệp và đào tạo nghề cho người từ 15 đến 18 tuổi ở Hà Nội.

Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp:

- Đến tháng 12/2018 trên địa bàn có 369 cơ sở GDNN, trong đó có 224 trường CĐ, TC, Trung tâm GDNN – GDTX kết quả tuyển sinh giai đoạn 2015 – 2018 đã tuyển được 62.736 học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề.

- Hàng năm các trường trung cấp và cao đẳng trên địa bàn thủ đô đã thu hút hàng nghìn học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Kết quả đào tạo cho đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở:

Kết quả tuyển sinh

- Giai đoạn 2015 – 2018, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh 62.736 học sinh tốt nghiệp THCS để đào tạo giáo dục

nghề nghiệp trong đó có 48.126 học sinh Hà Nội (học sinh có hộ khẩu Hà Nội), cụ thể:

- Năm 2015: 9.253 học sinh Hà Nội trên tổng số 13.191 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 5.703/8.616 học sinh, các trường trung cấp là 3.550/4.575 học sinh;

- Năm 2016: 10.826 học sinh Hà Nội trên tổng số 14.128 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 6.641/9.179 học sinh, các trường trung cấp là 4.185/4.949 học sinh;

- Năm 2017: 14.306 học sinh Hà Nội trên tổng số 18.240 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 7.021/10.347 học sinh, các trường trung cấp là 8.071/8.912 học sinh;

- Năm 2018: 13.741 học sinh Hà Nội trên tổng số 17.177 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 5.670/8.265 học sinh, các trường trung cấp là 8.071/8.912 học sinh;

Kết quả tốt nghiệp

- Giai đoạn 2016-2018, số học sinh tốt nghiệp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là 18.714 học sinh trong đó có 14.183 học sinh Hà Nội (học sinh có hộ khẩu Hà Nội), cụ thể:

- Năm 2016: 3.510 học sinh Hà Nội trên tổng số 4.357 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 1.610/2.076 học sinh, các trường trung cấp là 1.900/2.281 học sinh;

Năm 2017: 3.628 học sinh Hà Nội trên tổng số 4.951 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 1.895/2.851 học sinh, các trường trung cấp là 1.773/2.100 học sinh;

- Năm 2018: 6.179 học sinh Hà Nội trên tổng số 8.226 học sinh; trong đó các trường cao đẳng là 3.441/4.957 học sinh, các trường trung cấp là 2.738/3.309 học sinh;

Tỷ lệ học sinh THCS sau khi học nghề có việc làm: đạt khoảng từ 65% - 76% trong đó khối nghề kỹ thuật: từ 75%-85%; khối nghề kinh tế: từ 60%-70%; khối nghề Du lịch, dịch vụ: từ 58% - 78%.

- Năm 2016: Tỷ lệ học sinh THCS sau khi tốt nghiệp có việc làm là 75,79%, trong đó học sinh Hà Nội là 73,99%;

- Năm 2017: Tỷ lệ học sinh THCS sau khi tốt nghiệp có việc làm là 72,59%, trong đó học sinh Hà Nội là 69,43%;

- Năm 2018: Tỷ lệ học sinh THCS sau khi tốt nghiệp có việc làm là 65,6%, trong đó học sinh Hà Nội là 65,14%.

3. Tình hình phát triển của các doanh nghiệp/cơ sở SX-KD trên địa bàn Hà Nội

- Tiếp nối kết quả đạt được trong năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội Hà Nội Quý I năm 2019 của Thành phố tiếp tục phát triển tích cực: tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 6,99% so cùng kỳ năm 2018 trong đó, dịch vụ tăng 7,08%; công nghiệp - xây dựng tăng 7,13%; nông nghiệp tăng 2,57%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 10,5%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,86%; tổng mức hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,2%; kim ngạch xuất khẩu tăng 11,3%, thu nội địa tăng 28,8%; sản xuất nông nghiệp thuận lợi cho gieo trồng vụ xuân; chỉ số giá tiêu dùng vẫn ổn định, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá trong dịp tết.

- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội trong quý I năm 2019 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định và phát triển. Doanh nghiệp có nhiều cơ hội để mở rộng quy mô sản xuất cũng như tạo điều kiện thuận lợi để tạo ra thêm nhiều việc làm mới. Ước trong Quý I năm 2019, Thành phố đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 6.339 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 52,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% về số lượng và tăng 0,2% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến nay, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố là gần 260 nghìn doanh nghiệp.

Bảng 2. Quy mô doanh nghiệp đang hoạt động và người lao động làm việc trong doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội

Hà Nội	2015	2016	2017	Tốc độ tăng năm 2017 so với năm 2015 (%)
Số Lượng doanh nghiệp	92.769	105.124	111.494	20,18
Lao động trong doanh nghiệp	2.139.029	2.232.567	2.366.522	10,64

Nguồn: Niên giám thống kê 2015 - 2017

- Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội có xu hướng tăng qua các năm. Tốc độ tăng trung bình số lượng doanh nghiệp giai đoạn 2015 – 2017 là 20,18%. Năm 2017, số lượng Doanh nghiệp Hà Nội đạt 111.494 doanh nghiệp. Lao động làm việc trong doanh nghiệp cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2017. Năm 2017, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 2.366.522 lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp, tăng 10,64% so với năm 2015.

Bảng 3. Quy mô Cơ sở SXKD và người lao động làm việc trong Cơ sở SXKD trên địa bàn Hà Nội

Hà Nội	2015	2016	2017	Tốc độ tăng năm 2017 so với năm 2015 (%)
Số lượng Cơ sở	351.105	361.214	378.489	7,80
Lao động trong cơ sở	631.556	658.843	705.866	11,77

Nguồn: Niên giám thống kê 2015 – 2017

- Số lượng cơ sở SXKD trên địa bàn thành phố Hà Nội có xu hướng tăng qua các năm. Tốc độ tăng cơ sở SXKD năm 2017 so với năm 2015 là 7,8%. Năm 2017, số lượng Cơ sở SXKD Hà Nội có 378.489 cơ sở. Lao động làm việc trong các cơ sở cũng có xu hướng tăng trong giai đoạn 2015 - 2017. Năm 2017, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 705.866 lao động làm việc trong các cơ sở SXKD, tăng 11,77% so với năm 2015.

** Tình hình lao động việc làm*

- Quý 4/2018, dân số từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội đạt 5,83 triệu người, tăng 30 nghìn người (0,52%) so với quý 3/2018 và 150 nghìn người (2,64%) so với quý 4/2017. Trong đó, nữ chiếm 51,80% và khu vực thành thị chiếm 64,67%. Dự báo dân số từ 15 tuổi trở lên đạt 5,86 triệu người vào quý 1/2019.

- Quy mô LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đạt 3,96 triệu người, tăng 10 nghìn người (2,53%) so với quý 3/2018 và tăng 160 nghìn người (4,21%) so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nữ là 1,94 triệu người (chiếm 48,99%); khu vực thành thị là 2,38 triệu người (chiếm 60,10%).

- Quý 4/2018, số người có việc làm của Hà Nội là 3,87 triệu, tăng 10 nghìn người so với quý 3/2018 (0,26%) và tăng 140 nghìn người (3,75%) so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nữ là 1,90 triệu người (chiếm 49,15%); khu vực thành

thị là 2,36 triệu người (chiếm 59,65%). Dự báo, số người có việc làm của Hà Nội tăng lên 3,88 triệu người trong quý 1/2019.

- Cơ cấu lao động của Hà Nội tiếp tục chuyển dịch, so với quý 3/2018, tỷ lệ lao động ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 11,28% xuống 10,77%. Tỷ lệ lao động ngành công nghiệp - xây dựng và lao động ngành dịch vụ tăng nhẹ so với quý 3/2018.

- Dự báo tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản sẽ tiếp tục giảm còn 10,28% vào quý 1/2019; tỷ lệ lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng ước tính đạt 27,29%; tỷ lệ lao động ngành dịch vụ dự báo sẽ tiếp tục tăng lên đạt là 62,43%

** Nhu cầu kỹ năng trong doanh nghiệp*

- Theo số liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2018 của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội, nhu cầu kĩ năng trong các doanh nghiệp có sự khác nhau giữa các nhóm doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp lớn, nhóm kĩ năng "Năng lực chuyên môn, Kỹ năng quản lý thời gian, Kỹ năng giao tiếp" là nhóm có nhu cầu nhiều nhất. Trong khi đó, nhóm kĩ năng "Ngoại Ngữ, Tin học" lại có yêu cầu thấp hơn. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhu cầu kĩ năng lại có sự khác biệt. Nhu cầu tập trung nhiều vào nhóm kĩ năng "Làm việc nhóm, Tin học, Kinh doanh, Giao tiếp" với các mức điểm trung bình lần lượt là 4,38 điểm, 4,36 điểm, 4,28 điểm, 4,31 điểm.

Bảng 4. Mức độ yêu cầu của doanh nghiệp và mức độ đáp ứng của lao động về kỹ năng/năng lực

Đơn vị: điểm trung bình

Loại năng lực/kỹ năng	DN lớn		DNVVN		DN Nhật Bản	
	Mức độ yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Mức độ yêu cầu	Mức độ đáp ứng	Mức độ yêu cầu	Mức độ đáp ứng
Năng lực chuyên môn	4,68	3,58	4,34	4,01	4,18	3,75
Ngoại ngữ	3,69	3,39	4,05	3,76	4,02	3,53
Tin học	3,83	3,84	4,36	4,06	3,91	3,67
Kỹ năng giao tiếp	4,19	3,57	4,31	4,00	3,92	3,68

Kỹ năng làm việc nhóm	4,02	3,71	4,38	4,10	4,10	3,70
Kỹ năng an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	4,05	3,82	4,35	4,02	3,91	3,58
Kỹ năng kinh doanh	3,91	3,60	4,28	4,02	3,62	3,48
Kỹ năng tư duy sáng tạo, tính chủ động	3,93	3,54	4,31	4,02	3,82	3,54
Kỹ năng giải quyết vấn đề	3,98	3,91	4,40	4,11	3,87	3,55
Kỹ năng quản lý thời gian	4,17	3,59	4,31	4,04	3,81	3,57
Kỹ năng tập trung	4,94	3,56	4,29	4,03	3,86	3,53

Nguồn: Kết quả khảo sát doanh nghiệp, Trung tâm DVVL Hà Nội (2018)

- Nhóm tuổi từ 15- 18 tuổi chủ yếu là nhóm tuổi đang trong thời kì đi học (Học cao đẳng, đại học, học trung học phổ thông…) nên với các em ngoài nhà trường từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi phần lớn tập trung vào nhóm không có CMKT, còn lại là nhóm công nhân kĩ thuật không bằng và chứng chỉ nghề dưới 3 tháng.

4. Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận Nhóm

Doanh nghiệp:

- Qua khảo sát thực tế một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thì các doanh nghiệp được khảo sát không sử dụng lao động trong lứa tuổi này với lý do: tuổi này các em chưa có trình độ chuyên môn, sức khỏe chưa phù hợp để làm việc tại doanh nghiệp của họ. Đồng thời cũng e ngại các thủ tục pháp lý như phải có người giám hộ và các thủ tục pháp lý khác, nên ngay trong chủ trương tuyển dụng các doanh nghiệp đều có yêu cầu tiên quyết là người lao động phải đủ từ 18 tuổi trở lên và dễ dàng tuyển được lao động trên 18 tuổi nên không cần tuyển đối tượng từ đủ 15 đến 18 mà theo doanh nghiệp là tuổi ăn, tuổi học, tuổi ăn chưa no, lo chưa tới.

- Đa số các doanh nghiệp đều không tuyển dụng đối tượng từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi. Các doanh nghiệp đều khẳng định hồ sơ xin việc phải đủ 18 tuổi,

vì vậy hầu như không có cơ hội việc làm cho độ tuổi này trong doanh nghiệp của họ. Các doanh nghiệp cho rằng đối tượng này nên ở trong trường học.

- Qua khảo sát một số huyện ngoại thành thì một số cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề thì có độ tuổi từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi tham gia lao động nhưng ở hình thức học nghề và được hỗ trợ tiền lương (Mộc mỹ nghệ, may, khảm trai...).

Các Em học sinh và phu huynh học sinh ngoài nhà trường:

- Đa số các em học sinh ngoài nhà trường đều đưa ra nguyên nhân rào cản không đi học là học yếu, chán học, không muốn học, muốn đi làm kiếm tiền và theo các nghề của địa phương (thuộc các làng nghề), các em đều cho rằng bố, mẹ mong muốn đi học lên THPTtuy nhiên số lượng các em không đi học cũng rất ít.

- Các phụ huynh đa số mong muốn các em học xong THPT sau đó đi học tiếp hay đi làm cũng được tuy nhiên khi các em muốn nghỉ thì các phụ huynh cũng đồng ý.

Các em học sinh trong nhà trường THPT, trung tâm GDNN- GDTX:

Qua khảo sát một số trung tâm GDTX nơi tập trung các em có nguy cơ (bao gồm trẻ em học lực yếu; chán học; Các em không muốn học lên đại học, một số các em muốn học lên cao đẳng và đại học).

Với các em học THPT đa số các em muốn đi học tiếp lên cao đẳng, đại học rồi mới đi làm với các em đang theo học trung tâm GDNN-GDTX có khoảng 30 % các em đi học tiếp lên cao đẳng, đại học phần còn lại các em học nghề và có các em đi theo người thân đi làm làm ngay (vừa học vừa làm) một trong những lý do chính các em đưa ra khi không muốn đi học tiếp, chán học muốn đi làm kiếm tiền.

Trung tâm GDNN –GDTX, Trường cao đẳng, trung cấp:

Trong quá trình khảo sát và phân luồng học sinh đa số phụ huynh mong muốn các em vào trung học THPT, nhưng các em không thể thi vào THPT, Sở Giáo dục - Đào tạo định hướng khoảng 70% vào THPT các em còn lại học TTGDTX vừa học văn hóa vừa học nghề, về nhận thức các em yếu hơn so với các em khác ở THPT, nên vừa học văn hóa vừa học nghề chương trình học hơi nặng sáng học tại TTGDTX chỉ có học 7 môn, chiều sẽ đi học nghề.

- Các em được miễn học phí khi học nghề, và các phụ huynh ủng hộ các em học nghề song song. Và hết lớp 11 các em học xong bằng Trung cấp và đầu lớp 12 tập trung học THPT để thi tốt nghiệp.

- Đối tượng học sinh học tại TTGDTX có nhiều độ tuổi khác nhau tuy nhiên gần đây đa số độ tuổi từ 15 đến dưới 18 tuổi.

- Phối hợp với các trường THCS tổ chức các chương trình trải nghiệm thực tế nghề nghiệp tại trường, thông qua đó học sinh có thể định hướng được nghề nghiệp, khám phá được năng lực, sở thích của bản thân để lựa chọn ngành/nghề.

- Phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các buổi tư vấn hướng nghiệp trực tiếp cho học sinh và phụ huynh.

- Hướng nghiệp, tư vấn tuyển sinh thông qua các phương tiện truyền thông, website, facebook…

Phòng LĐ –TB- XH:

Hiện nay trên các huyện tỷ lệ học sinh THCS vào THPT và trung tâm GDNN – GD TX lên hơn 99% do vậy còn một số rất nhỏ các em không đi học theo bố, mẹ học nghề và lao động trong các làng nghề (các em học nghề khảm trai mời các nghệ nhân để truyền nghề, các nghệ nhân trong làng nghề cầm tay chỉ việc làm trên thực tiễn và chỉ 1 tháng đến 2 tháng thậm chỉ vài tuần có thể làm việc).

5. Khuyến nghị

- Tăng cường công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp tập trung vào đối tượng thanh niên từ 15 - 18 tuổi trong và ngoài trường học.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các trường THCS, THPT với các cơ sở GDNN trong tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp; định hướng học nghề - lập nghiệp, các chính sách đào tạo giáo dục nghề nghiệp; thông tin về cơ hội việc làm gắn với giáo dục nghề nghiệp.

- Tăng cường công tác tư vấn, định hướng nghề nghiệp tập trung vào đối tượng thanh niên từ đủ 15 đến dưới 18 tuổi.

Phụ lục 6

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHẢO SÁT, THAM VẤN

1. MỘT SỐ HÌNH ẢNH KHẢO SÁT, THAM VẤN TẠI AN GIANG

2. MỘT SỐ HÌNH KHẢO SÁT, THAM VẤN TẠI ĐIỆN BIÊN

3. MỘT SỐ HÌNH KHẢO SÁT, THAM VẤN TẠI KONTUM

4. MỘT SỐ HÌNH KHẢO SÁT, THAM VẤN TẠI HÀ NỘI

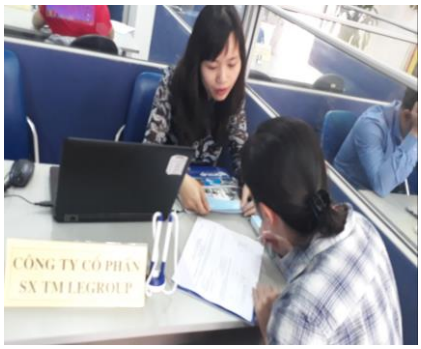

Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp
Tầng 14, Tòa nhà Liên cơ quan Bộ LĐTB & XH, Khu D25, Số 3, ngõ 7, đường Tôn Thất Thuyết, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84 24) 3.974.5020
Fax: (84 24) 3.974.5020
Email: khgdnn@molisa.gov.vn; nivet@molisa.gov.vn
Website: http://nivet.org.vn

UNICEF Việt Nam, Tòa nhà Xanh Chung LHQ, 304 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội - Việt Nam
Tel: (84 24) 3.850.0100
Fax: (84 24) 3.726.5520
Email: hanoi.registry@unicef.org
Web: https://www.unicef.org/vietnam